

Tổ chức thực hiện



Bảo trợ chuyên môn



Chuyên san **Sinh viên & Pháp luật**

Số 08 - 06/2020

**Các quy định hiện hành và kiến nghị về hỗ trợ trẻ em
chưa được xác định danh tính pháp lý**

**Sự cần thiết của việc xây dựng khái niệm
“dữ liệu cá nhân”**

**Global governance and international migration:
a case study of trafficking of human beings**

**“Lawless”: những kẻ mang danh hành pháp ở Mỹ
trong thời kỳ cấm rượu**

LỜI NÓI ĐẦU

Câu lạc bộ Nghiên cứu & Tư vấn pháp luật (LRAC) luôn nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng một môi trường hoạt động với ba nền tảng chính: Nghiên cứu – Thực hành – Phản biện thông qua các hoạt động chủ đạo phù hợp với năng lực của sinh viên. Để thực hiện những mục tiêu này, LRAC đã và đang ấp ủ những dự án dành cho các bạn sinh viên đam mê với ngành luật, thích nghiên cứu và sáng tạo. Là những người đang ngồi trên ghế nhà trường, chúng tôi phần nào hiểu được rằng: sinh viên luật cần được rèn luyện kỹ năng viết, rộng hơn là kỹ năng nghiên cứu. Vì lẽ này, chuyên san Sinh viên & Pháp luật đã ra đời.

Đây là nơi sinh viên có cơ hội vận dụng những kiến thức đã học và tiếp tục phát triển các kỹ năng cần thiết thông qua việc nghiên cứu và thực hành viết các bài luận, bài nghiên cứu khoa học ngắn về các vấn đề liên quan đến luật pháp đang diễn ra ngoài xã hội. Việc được các thầy cô, luật sư nhận xét về khả năng viết của cá nhân trong khuôn khổ một bài nghiên cứu là cơ hội hiếm có. Không chỉ vậy, những góp ý, phản biện bài viết từ các anh chị khóa trên cũng tạo ra những góc nhìn đa chiều. LRAC mong muốn tạo điều kiện và môi trường tốt nhất cho sinh viên được thử sức với nghiên cứu pháp luật thông qua quá trình nghiên cứu - viết - phản biện nhằm tạo tiền đề cho việc thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh sau này.

Bằng những cố gắng, chúng tôi luôn mong muốn đóng góp sức mình vào công cuộc tạo động lực thúc đẩy sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết cho việc nghiên cứu và tư vấn pháp luật. Song, kiến thức là vô tận và hiểu biết của chúng tôi còn hạn chế nên những thiếu sót trong các bài viết của chuyên san là không thể tránh khỏi. Chúng tôi luôn sẵn lòng đón nhận những ý kiến đóng góp từ các bạn độc giả để những số phát hành sau được tốt hơn.

Cuối cùng, xin gửi lời cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ trong quá trình hoàn thiện chuyên san của các giảng viên khoa Luật Kinh tế, các luật sư của Công ty Luật TNHH LTT & Lawyers và Công ty Luật TNHH MTV An Luật, các anh chị khóa trên đã hỗ trợ duyệt, sửa bài cũng như tất cả các bạn sinh viên luôn dõi theo, ủng hộ chuyên san Sinh viên & Pháp luật nói riêng và LRAC nói chung.

Câu lạc bộ Nghiên cứu & Tư vấn Pháp luật

Ban cố vấn

Nguyễn Thị Thu Trang	Giảng viên
Bùi Thị Hằng Nga	Giảng viên
Nguyễn Thị Lâm Nghi	Giảng viên
Nguyễn Phan Phương Tân	Giảng viên
Lê Trọng Thêm	Luật sư
Phạm Thị Thanh Nga	Luật sư
Đinh Thị Quỳnh Như	Luật sư

Ban biên tập**Trưởng ban**

Huỳnh Thị Mỹ Linh	K18501
-------------------	--------

Thành viên

Nguyễn Đăng Minh Châu	K17502
Nguyễn Tuấn Kiệt	K17502
Tấn Trúc Hạnh Đoàn	K18501
Võ Thị Thu Thảo	K18502T
Nguyễn Trang Anh	K18502C
Nguyễn Xuân Nhi	K18502C
Trần Hiếu Ngân	K18502C
Kiều Thị Kim Dung	K18503
Nguyễn Ngọc Minh Anh	K19501
Phạm Nguyễn Tấn Trung	K19502
Lê Dung Nghi	K19502
Võ Giản Quế Phương	K195021C
Vũ Mai Như Huỳnh	K195021C
Phạm Thụy Bảo Long	K195022C
Nguyễn Thị Kiều Vy	K195022C
Nguyễn Hồ Hoài Ngọc	K19504C

Ban Design**Trưởng ban**

Văn Thị Thảo Vy	K18502
-----------------	--------

Thành viên

Vũ Mai Như Huỳnh	K195021C
Phạm Thụy Bảo Long	K195022C
Dương Minh Trúc	K195022C
Nguyễn Thị Ánh Dương	K19504
Nguyễn Hồ Hoài Ngọc	K19504C

Chuyên san Sinh viên & Pháp luật số 08 - 06/2020

MỤC LỤC

1. Kính đa trùng

Các quy định và kiến nghị về hỗ trợ trẻ em chưa được xác định danh tính pháp lý	1
---	---

Cách xác định hàng hóa là hàng hóa của Việt Nam - Phân tích từ dự thảo Thông tư của Bộ Công Thương	9
--	---

Kiến nghị hoàn thiện khung pháp lý cho phép thẻ điện thoại trở thành công cụ trung gian trong thanh toán điện tử tại Việt Nam	19
---	----

Sự cần thiết của việc xây dựng khái niệm "dữ liệu cá nhân"	27
--	----

2. Có thể bạn chưa biết?

Luật Bảo mật thông tin sinh trắc học của bang Illinois (Mỹ) - từ vụ kiện của Facebook đến quy định của pháp luật Việt Nam về bảo mật thông tin	33
--	----

3. Nhân vật & Sự kiện

Luật sư Ngô Bá Thành và những cống hiến tiêu biểu	38
---	----

4. Legalese Corner

Global governance and International migration: a case study of trafficking of human beings	41
--	----

5. Góc kết nối

Vấn đề lao động trong giai đoạn "khủng hoảng" thời COVID-19	59
---	----

6. Cơ hội - Tiềm năng

Công ty Luật TNHH MTV An Luật	62
-------------------------------	----

Công ty TNHH KPMG Việt Nam	63
----------------------------	----

7. Giải trí

"Lawless": những kẻ mang danh hành pháp ở Mỹ trong thời kỳ cấm rượu	65
---	----

8. Hiểu luật không khó

Vấn đề tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được thanh toán bằng ngoại tệ	67
--	----

CÁC QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH VÀ KIẾN NGHỊ VỀ HỖ TRỢ TRẺ EM CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH DANH TÍNH PHÁP LÝ

Nguyễn Đặng Minh Châu (K17502) & Trần Hiếu Ngân (K18502C),
Sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp. HCM

Xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, hiện có một số lượng không nhỏ trẻ em vẫn chưa được xác định danh tính pháp lý. Bài viết này xem xét các quy định pháp luật hiện hành và đề xuất một số nội dung nhằm hỗ trợ trẻ em chưa được xác định danh tính pháp lý do mất hoặc chưa đăng ký giấy khai sinh và bị bắt cóc, buôn người.

Từ khóa: danh tính pháp lý, bắt cóc, buôn người, đăng ký khai sinh

There are a significant number of children who have not yet been legally identified due to different reasons. This article reviews and recommends the current legal framework to support children who lack legal identity resulting from lost or unregistered birth certificates and kidnapping or trafficking.

Keywords: legal identity, kidnapping, trafficking, birth registration

1. Nêu vấn đề

Trên thế giới, ước tính hiện đang có khoảng 1 tỷ người không có cơ sở xác định danh tính pháp lý.¹ Trong gần 166 triệu trẻ em dưới 5 tuổi, cứ 4 trẻ thì có 1 trẻ không được đăng ký khai sinh trên thế giới ngày nay.² Tại Việt Nam, con số này được ước tính tổng cộng là 3,9% (dựa trên tổng số trẻ em Việt Nam) vào năm 2014.³

Bên cạnh đó, báo cáo tháng 6/2019 thực hiện bởi tổ chức Coram đã ước tính tổng cộng 5,6% số trẻ em Việt Nam có thể đã trải qua những hoàn cảnh có dấu hiệu của nạn buôn bán trẻ em hoặc chính xác là đã từng bị buôn bán.⁴ Những con số trên phản ánh thực trạng quyền

của trẻ em đang bị ảnh hưởng, đặc biệt đối với trẻ em chưa xác định được danh tính pháp lý. Việc tìm hiểu quy định pháp luật hiện hành cũng như tìm ra những bất cập về các biện pháp bảo đảm quyền của trẻ em là cần thiết và tất yếu trong bối cảnh hiện tại.

2. Khái quát về đảm bảo quyền trẻ em chưa xác định danh tính pháp lý

2.1. Khái niệm trẻ em và danh tính pháp lý (legal identity)

Trẻ em được xác định là người dưới độ tuổi thành niên.⁵ Theo Điều 1, Công ước Liên Hiệp Quốc về Quyền trẻ em năm 1989 (CRC)⁶, trẻ em được hiểu là những người dưới

18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định độ tuổi thành niên sớm hơn. Trên thế giới, mỗi quốc gia đặt ra tiêu chuẩn riêng về độ tuổi này. Tại Việt Nam, trẻ em được định nghĩa là những người dưới 16 tuổi (Điều 1, Luật Trẻ em 2016). Việc xác định độ tuổi trẻ em có vai trò quan trọng, bởi lẽ đây là cơ sở xã hội để xác định quyền và nghĩa vụ công dân của người chưa thành niên và người thành niên.⁷

Danh tính pháp lý là sự công nhận sự tồn tại của một người trước pháp luật, tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyền cụ thể và nghĩa vụ tương ứng.⁸ Danh tính pháp lý có được thông qua đăng ký khai sinh, được công nhận như

¹ World Bank Group's Identification for Development (ID4D), 'Global Identification Challenge by the Numbers' (The ID4D Initiative), <<https://id4d.worldbank.org/global-dataset>> truy cập ngày 27/02/2020

² UNICEF, 'Birth Registration for Every Child by 2030: Are we on track?' (UNICEF Data, 12/2019), <<https://data.unicef.org/resources/birth-registration-for-every-child-by-2030/>> truy cập ngày 27/02/2020

³ MICS 2014, 'Cross-sector Indicators' (UNICEF Data, 2014), <https://data.unicef.org/resources/data-explorer/unicef_f/?ag=UNICEF&df=GLOBAL_DATAFLOW&ver=1.0&dq=VNM.PT_CHLD_Y0T4_REG.&startPeriod=1970&endPeriod=2019> truy cập ngày 28/02/2020

⁴ Kara Aplan & Elizabeth Yarrow, *Casting Light in the Shadows: Child and youth migration, exploitation and trafficking in Vietnam* 28

⁵ Garner, Bryan A & Henry Campbell Black, *Black's Law Dictionary* (tái bản lần thứ 9, NXB Thomson West 2009) 271

⁶ Tên tiếng Anh: Convention on the Rights of Child. Công ước được thông qua và mở để ký, phê chuẩn và gia nhập Nghị quyết Đại hội đồng 44/25 ngày 20/11/1989, có hiệu lực kể từ ngày 02/09/1990

⁷ Hoàng Minh Khôi, 'Cần thống nhất độ tuổi của người chưa thành niên trong các văn bản pháp luật' *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (01/09/2013), <www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207393> truy cập ngày 01/03/2020

⁸ Lucia Gonzalez Lopez, Tanja Brondsted, Sejersen, Nicholas Oakeshott, Gaspar Fajth, Taimur Khilji & Nicoleta Panta, 'Civil Registration, Human Rights, and Social Protection in Asia and the Pacific', 29(1) *Asia Pacific Population Journal* (2014) 77 <www.unescap.org/sites/default/files/APPJ-Vol-29-No-1.pdf> truy cập ngày 01/03/2020

một chủ thể của pháp luật và được nhà nước bảo vệ.⁹ Danh tính pháp lý có thể được xác định thông qua các chứng thư pháp lý sau đây: giấy tờ về hộ tịch (ví dụ: giấy khai sinh, giấy nhận con nuôi, giấy tờ chứng nhận kết hôn, ly hôn hoặc giấy chứng tử), giấy tờ về quốc tịch (ví dụ: quốc tịch, chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu) và các hình thức nhận dạng dựa trên tình trạng di dân (ví dụ: thẻ tị nạn, thẻ căn cước công dân nước ngoài).¹⁰

2.2. Quyền của trẻ em được xác định danh tính pháp lý

2.2.1. Được thừa nhận bởi pháp luật quốc tế

Theo Điều 8 CRC mà Việt Nam là nước thành viên, mọi trẻ em có quyền có danh tính pháp lý, bao gồm tên, quốc tịch và quan hệ gia đình được pháp luật thừa nhận. Trong trường hợp trẻ em bị tước đoạt các yếu tố thuộc về danh tính pháp lý, các quốc gia thành viên phải cung cấp các biện pháp trợ giúp và bảo vệ thích hợp nhằm khôi phục danh tính pháp lý cho trẻ nhanh nhất có thể.

2.2.2. Được thừa nhận bởi pháp luật Việt Nam

Điều 3(1), Bộ luật Dân sự 2015 thừa nhận mọi cá nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân. Điều 13 Luật Trẻ em 2016 cũng quy định rõ *“Trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy*

định của pháp luật”.

Đối với trẻ em không có quốc tịch, một trường hợp trẻ em bị thiếu danh tính pháp lý điển hình, Điều 36 Luật Trẻ em 2016 quy định: *“Trẻ em không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, trẻ em lánh nạn, tị nạn được bảo vệ và hỗ trợ nhân đạo, được tìm kiếm cha, mẹ, gia đình theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”* Hơn nữa, trẻ em không có quốc tịch vẫn được đảm bảo được hưởng các quyền của trẻ em theo nguyên tắc chung quy định tại Điều 5 Luật Trẻ em 2016. Nguyên tắc này là phù hợp với tinh thần của CRC, *“không trẻ em nào bị đối xử bất công vì bất cứ lý do nào”*.

2.3. Nguyên nhân dẫn đến việc thiếu danh tính pháp lý

Trên thực tế tồn tại nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến việc trẻ em không thể được công nhận danh tính pháp lý. Tuy nhiên, nhóm tác giả chủ trương nghiên cứu 02 nguyên nhân chính đó là (i) sau khi ra đời, trẻ em không được đăng ký khai sinh hoặc giấy khai sinh đã bị mất, và (ii) trẻ em bị bắt cóc, buôn người nên không thể xác định được danh tính pháp lý, bởi những lý lẽ sau đây:

(i) Danh tính pháp lý còn có thể hiểu là sự kết hợp của những yếu tố cho phép công dân được hưởng các quyền, lợi ích và thực hiện nghĩa vụ. Danh tính pháp lý biểu hiện dưới các dạng như là đăng ký khai sinh, các tài liệu về thông tin cá nhân thậm chí là các dữ liệu dưới dạng sinh trắc học hoặc số nhận

dạng. Do đó, việc không được ghi nhận dưới các dạng tài liệu xác định danh tính hoặc không có giấy tờ đồng nghĩa với việc người đó từ chối mọi cơ hội và khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ vì họ không thể chứng minh danh tính. Đối với trẻ em, danh tính pháp lý biểu hiện chủ yếu dưới dạng giấy khai sinh, đây là yếu tố quan trọng trong việc trẻ em được hưởng các quyền, tiếp cận với các dịch vụ và được nhận sự bảo trợ xã hội.¹¹

(ii) Vấn nạn bắt cóc, buôn người là một trong những vấn đề mang tính toàn cầu và đã nhận được sự chú ý ngày càng tăng của các quốc gia trong thập kỷ vừa qua.¹² Khi trở thành đối tượng của vấn nạn này, trẻ em sẽ rơi vào trạng thái không xác định được danh tính pháp lý, từ đó dễ dàng bị xâm hại và lạm dụng. Đáng chú ý, những đứa trẻ bị bắt cóc, buôn người có nguy cơ cao trở thành đối tượng của lạm dụng tình dục hoặc bóc lột sức lao động¹³ và dẫn đến hậu quả về mặt thể chất, lẫn tinh thần. Việc sớm nhận diện và sửa đổi, bổ sung các quy định, chính sách còn chưa phù hợp là cần thiết.

2.4. Tầm quan trọng của việc xác định danh tính pháp lý

Tại phiên họp thứ 12 năm 1996, Ủy ban Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em đã nhận định hậu quả của việc không xác định được danh tính pháp lý như sau: *“Thiếu danh tính pháp lý sẽ dẫn đến việc trẻ em bị tước các biện pháp bảo vệ cơ bản để thúc đẩy và bảo vệ các quyền của mình, kể cả trong các trường hợp*

⁹ Benítez Molina, Juan Carlos, Harbitz & Mia Elisabeth, 'Civil Registration and Identification Glossary' (Inter-American Development Bank, 2010) 64 <<https://publications.iadb.org/publications/english/document/Civil-Registration-and-Identification-Glossary.pdf>> truy cập ngày 02/03/2020

¹⁰ Open Society Foundations (OSF), 'A Community-Based Practitioner's Guide: Documenting Citizenship & Other Forms of Legal Identity' (UNHCR Data, 2018) 9 <<https://data2.unhcr.org/en/documents/download/65246>> truy cập ngày 03/03/2020

¹¹ Mia Harbitz & Maria del Carmen Tamargo, 'The Significance of Legal Identity in Situations of Poverty and Social Exclusion. The Link between Gender, Ethnicity, and Legal Identity' (Inter-American Development Bank, 2009) 5 <<https://publications.iadb.org/publications/english/document/The-Significance-of-Legal-Identity-in-Situations-of-Poverty-and-Social-Exclusion-The-Link-between-Gender-Ethnicity-and-Legal-Identity.pdf>> truy cập ngày 03/03/2020

¹² World Health Organization/ Pan American Health Organization, 'Understanding and addressing violence against women' (apps.who.int, 2012) tiêu mục Human trafficking <https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/77394/WHO_RHR_12.42_eng.pdf;jsessionid=1D8A77E6657CAFB2537D-322F44534514?sequence=1> truy cập ngày 03/03/2020

¹³ Kara Apland & Elizabeth Yarrow, tldd n4, 48

buôn bán, bắt cóc, ngược đãi trẻ em, lạm dụng hoặc bỏ rơi.¹⁴ Bên cạnh đó, những đứa trẻ này còn không được hưởng các quyền cơ bản như giáo dục, y tế, tự do đi lại và tiếp cận công lý.¹⁵

Tại Việt Nam, đăng ký khai sinh là hành động xác định danh tính pháp lý cho trẻ. Việc đăng ký khai sinh đóng vai trò cơ bản giúp trẻ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản và bảo trợ xã hội, đảm bảo các quyền cơ bản cho trẻ như quyền được học tập, quyền được chăm sóc y tế,... cũng như giúp trẻ có quyền được cấp hộ chiếu, mở tài khoản ngân hàng, vay tín dụng, bầu cử hoặc tìm kiếm việc làm khi trưởng thành¹⁶.

3. Về hỗ trợ và khuyến khích đăng ký khai sinh cho trẻ em

3.1. Quy định pháp luật

3.1.1. Đăng ký khai sinh trong thời hạn và đăng ký khai sinh quá thời hạn

Nhằm mục đích khuyến khích việc đăng ký khai sinh sớm, pháp luật về hộ tịch quy định những trường hợp đăng ký khai sinh trong thời hạn 60 ngày sẽ được miễn phí lệ phí đăng ký khai sinh¹⁷.

Đối với trường hợp quá thời hạn mà không đăng ký, người có trách

nhiệm đăng ký khai sinh sẽ bị phạt cảnh cáo.¹⁸ Tuy vậy, quyền đăng ký khai sinh của trẻ sau thời hạn này vẫn được bảo đảm như thủ tục đăng ký khai sinh bình thường quy định Điều 16, Luật Hộ tịch 2014.

3.1.2. Đăng ký khai sinh cho trẻ trong trường hợp không có giấy tờ

*Trường hợp bị mất giấy chứng sinh*¹⁹, người đi đăng ký khai sinh có thể nộp văn bản thay thế, bao gồm văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; hoặc giấy cam đoan về việc sinh²⁰. Đây là một quy định tiến bộ, mở rộng cơ hội đăng ký khai sinh cho trẻ, từ đó giúp giảm số lượng trẻ em không có danh tính pháp lý.

Trường hợp ba mẹ của trẻ chưa đăng ký kết hôn, trẻ em có thể được đăng ký khai sinh theo diện chưa xác định cha hoặc mẹ. Trong trường hợp, ba mẹ của trẻ mong muốn đứng tên trên giấy khai sinh, thì chứng minh quan hệ cha, mẹ, con là cần thiết thông qua hai loại chứng cứ sau đây²¹:

(i) Văn bản xác nhận về quan hệ cha con, quan hệ mẹ con của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài, ví dụ như văn bản xét nghiệm ADN.

Tuy nhiên, đối với các gia đình có hoàn cảnh khó khăn thì chi phí xét nghiệm ADN khá cao và khó chi trả. Điều này vô tình dẫn đến những thân phận thiếu danh tính pháp lý của trẻ em.²²

(ii) Thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác chứng minh mối quan hệ cha con, quan hệ mẹ con và văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người và có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm chứng. Các hộ gia đình không có khả năng kinh tế có thể dựa vào quy định này của luật để yêu cầu đăng ký khai sinh cho con. Trên thực tế việc sử dụng chứng cứ này cũng gặp khó khăn, bởi lẽ cơ quan đăng ký gặp lúng túng khi xác định giá trị của thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng chứng minh mối quan hệ cha con, mẹ con hoặc trường hợp công dân không thể cung cấp được chứng cứ này.²³

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không xác định được người thân và có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập, cá nhân, gia đình hoặc tổ chức hiện đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh²⁴.

¹⁴ Concluding Observations of the Committee on the Rights of the Child, China, U.N. Doc. CRC/C/15/Add.56 (*Human Rights Library*, 1996) đoạn 16 <<http://hrlibrary.umn.edu/crc/crc-China96.htm>> truy cập ngày 03/03/2020

¹⁵ Open Society Foundations (OSF), tldđ n10, 9

¹⁶ Laura Ngô - Fontaine, 'Bảo vệ những trẻ em Việt Nam chưa được khai sinh' (*UNICEF Việt Nam*, 2015), <www.unicef.org/vietnam/vi/stories/b%E1%BA%A3o-v%E1%BB%87-nh%E1%BB%AFng-tr%E1%BA%BB-em-v%E1%BB%87t-nam-ch%C6%B0a-%C4%91%C6%B0%E1%BB%A3c-khai-sinh> truy cập ngày 28/02/2020

¹⁷ Luật số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc Hội về Hộ tịch (Luật Hộ tịch 2014) Điều 11(1)(b) & Điều 15(1)

¹⁸ Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 của Chính Phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (Nghị định số 110/2013/NĐ-CP) Điều 27(1)

¹⁹ Giấy chứng sinh là giấy chứng nhận việc sinh, được cấp bởi các cơ sở sau đây:

- Bệnh viện đa khoa có khoa sản; Bệnh viện chuyên khoa phụ sản, Bệnh viện sản - nhi;
 - Nhà hộ sinh;
 - Trạm y tế cấp xã;
 - Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hợp pháp khác được phép cung cấp dịch vụ đỡ đẻ.
- (Xem thêm tại Thông tư 17/2012/TT-BYT về Quy định cấp và sử dụng giấy khai sinh)

²⁰ Luật Hộ tịch 2014 Điều 16(1)

²¹ Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch Điều 11(2)

²² Như Lịch, 'Cứu tinh của trẻ không có giấy khai sinh' (*Báo Thanh Niên*, 14/12/2019), <<https://thanhnien.vn/gioi-tre/cuu-tinh-cua-tre-khong-co-khai-sinh-1159143.html>> truy cập ngày 10/03/2020

²³ Phòng hành chính Tư pháp, 'Một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Luật hộ tịch và các văn bản quy định chi tiết thi hành trên địa bàn tỉnh Bình Dương' (*Cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp - tỉnh Bình Dương*, 20/12/2018), <<https://stp.binhduong.gov.vn/hanhchinhthuphap/Lists/HoTich/DispForm.aspx?ID=65>> truy cập ngày 11/03/2020

²⁴ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (Nghị định 123/2015/NĐ-CP) Điều 14

3.1.3. Quyền đăng ký lại khai sinh

Hiện nay, pháp luật đã cho phép việc đăng ký khai sinh lại đối với các trường hợp đã đăng ký khai sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng bị mất Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch²⁵. Yêu cầu về hồ sơ đăng ký khai sinh được quy định cụ thể tại Điều 26, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

3.2. Thực tiễn

Để đảm bảo mọi trẻ em đều được đăng ký khai sinh, ngoài chính sách được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, chính phủ đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn đưa ra những chính sách hỗ trợ việc đăng ký khai sinh cho trẻ em. Ở Tp.HCM, Trung tâm Nghiên cứu Quản lý và Phát triển bền vững phối hợp với Sở Tư pháp TP.HCM cùng với nhiều đơn vị liên quan thực hiện chương trình “Trang mới cuộc đời” làm giấy khai sinh cho các trường hợp trẻ em có hoàn cảnh khó khăn cho khoảng 130 trường hợp, với mức hỗ trợ là 3,5 triệu đồng/trường hợp.²⁶ Đáng chú ý hơn cả là chính sách liên thông đăng ký khai sinh với cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi do Bộ Thông tin và Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với Bảo Hiểm Xã Hội Việt Nam, Bộ Tư pháp thực hiện. Theo chính sách này, khi đi đăng ký khai sinh cho trẻ, cán bộ tư pháp địa phương sẽ đồng thời hoàn thiện thông tin cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, giảm bớt thủ tục

hành chính cho các bậc cha mẹ. Sau 1 tháng thực hiện thí điểm liên thông dữ liệu tại 13 tỉnh, thành phố, hơn 15.000 trẻ em đã được liên thông cấp giấy khai sinh và thẻ bảo hiểm y tế.²⁷

3.3. Đề xuất, kiến nghị

Thứ nhất, nhằm thực hiện mục tiêu cấp danh tính pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh đến năm 2030 trong Quyết định 622/QĐ-TTg²⁸, Thủ tướng Chính phủ nêu hai nhiệm vụ chính cần thực hiện là: (i) Triển khai thực hiện tốt Luật Hộ tịch và định kỳ đánh giá, tổng kết việc thực hiện Luật và sửa đổi Luật cho phù hợp nếu cần thiết; (ii) Xây dựng, áp dụng cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử tại tất cả các cơ quan đăng ký hộ tịch. Nhóm tác giả cho rằng để thực hiện tốt mục tiêu được đề ra, các cơ quan chức năng có nhiệm vụ (Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) cần xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể và báo cáo đánh giá tiến độ định kỳ. Trong đó, nhóm tác giả đề xuất một số hành động cụ thể như sau:

Một là, rà soát, kiểm tra tình trạng đăng ký khai sinh khai sinh tại các hộ gia đình trong mỗi đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương.

Hai là, tiến hành khai báo toàn dân, xem xét nguyện vọng của các hộ gia đình về vấn đề đăng ký khai sinh, có biện pháp hỗ trợ kịp thời đối với các hộ gia đình khó khăn

hoặc đối với các trường hợp đặc biệt.

Ba là, tuyên truyền pháp luật về đăng ký khai sinh và hướng dẫn thủ tục đăng ký khai sinh.

Thứ hai, trong trường hợp xét nghiệm ADN là cần thiết để chứng thực quan hệ cha, mẹ và con. Chi phí xét nghiệm ADN cho 02 người dao động từ 1.500.000 đến 10.000.000²⁹ VND, đối với các hộ gia đình khó khăn thì đây là khoản tiền lớn khó xoay sở, điều này đã gián tiếp dẫn đến những thân phận trẻ em vô hình. Theo nhóm tác giả, UBND tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương nên có chính sách hỗ trợ chi phí đối với các trường hợp cần thiết xét nghiệm ADN thuộc diện hộ gia đình khó khăn nhằm giảm thiểu tình trạng trẻ em không được hưởng các quyền và bảo trợ xã hội do thiếu giấy khai sinh.

Thứ ba, trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài tại các nước láng giềng như Lào, Campuchia khi đưa con về cư trú tại Việt Nam hầu hết nhập cảnh trái phép về Việt Nam để tiết kiệm chi phí và thời gian làm các giấy tờ chứng minh nên không thực hiện các nguyên tắc, thủ tục theo quy định về xuất nhập cảnh³⁰ để xin hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà đưa con về cư trú tại Việt Nam theo đường dân sinh, do đó khi đăng ký khai sinh cho con không có các giấy tờ chứng minh trẻ em đã nhập cảnh vào Việt Nam³¹. Đối với những trường hợp này, Chính phủ và các

²⁵ Nghị định 123/2015/NĐ-CP Điều 24, Điều 25 và Điều 26

²⁶ Thiên Cầm, 'Hỗ trợ làm giấy khai sinh cho trẻ em khó khăn' (Báo Thanh Niên, 23/08/2019), <<https://thanhnien.vn/thoi-su/ho-tro-lam-giay-khai-sinh-cho-tre-em-kho-khan-o-tphcm-1117886.html>> truy cập ngày 01/03/2020

²⁷ D. Thu, 'Làm giấy khai sinh, trẻ sẽ được cấp thẻ Bảo hiểm y tế' (Báo Người lao động, 21/11/2019), <<https://nld.com.vn/cong-doan/lien-thong-dang-ky-khai-sinh-va-cap-the-bhytcho-tre-em-duoi-6-tuoi-2019112111374656.htm>> truy cập ngày 01/03/2020

²⁸ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững

²⁹ Vũ Thị Thúy Chi, 'Những yếu tố chi phối tới giá một lần xét nghiệm ADN' (Trang thông tin điện tử Bệnh viện Đa khoa MEDLATEC, trực thuộc Công ty TNHH Công nghệ và Xét nghiệm Y học, 04/10/2019), <<https://medlatec.vn/tin-tuc/nhung-yeu-to-chi-phoi-toi-gia-mot-lan-xet-nghiem-adn-s58-n14844>> truy cập ngày 23/03/2020

³⁰ Thông tư số 15/2015/TT-BTP Điều 6(1) quy định: Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài, có cha hoặc mẹ là Công dân Việt Nam hoặc cha và mẹ đều là công dân Việt Nam, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, về cư trú tại Việt Nam thì phải nộp các giấy tờ chứng minh việc trẻ em đã nhập cảnh vào Việt Nam (như: Hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh và văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam)

³¹ Nguyễn Nhật Vũ, 'Những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn thi hành pháp luật về hộ tịch' (Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp Quảng Bình, 1/2/2019) <<https://stp.quangbinh.gov.vn/3cms/nhung-kho-khan-vuong-mac-tu-thuc-tien-thi-hanh-phap-luat-ve-ho-tich.htm>> truy cập ngày 17/3/2020

cơ quan có thẩm quyền nên kịp thời hỗ trợ nhằm tạo điều kiện cho các em được học tập, thụ hưởng các chính sách ưu đãi về y tế, xã hội.³²

4. Về hỗ trợ trẻ em chưa xác định danh tính pháp lý hậu nạn bắt cóc, buôn người

4.1. Quy định pháp luật

Sau khi được giải cứu từ nạn mua bán người, trẻ em sẽ được tiếp nhận, hỗ trợ và xác minh có phải là “nạn nhân” của hành vi mua bán người hay không.³³ Trong trường hợp được xác định là “nạn nhân”, trẻ em sẽ được hưởng các chế độ hỗ trợ theo luật định.

Cụ thể, pháp luật Việt Nam thừa nhận một số quyền của trẻ em hậu nạn buôn người. Trẻ em bị mua bán được xếp vào nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và được nhận các chính sách hỗ trợ đặc biệt³⁴, bao gồm cả trợ giúp pháp lý.³⁵ Quy định này cũng được ghi nhận tại Điều 32(1)(d), Luật Phòng chống mua bán người 2011 (Luật PCMBN 2011). Theo đó, trẻ em hoàn toàn có quyền được hỗ trợ làm thủ tục đăng ký hộ tịch.³⁶ Đây là một trong những biện pháp giúp trẻ em xác định danh tính pháp lý, từ đó đảm bảo quyền cho trẻ.

4.2. Thực trạng pháp luật về hỗ trợ trẻ em xác định danh tính pháp lý

4.2.1. Chưa có quy định hỗ trợ trẻ em bị bắt cóc

Điều 28, Luật Trẻ em 2016 ghi nhận quyền của trẻ em được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bắt cóc. Chế tài đối với các nhóm hành vi bắt cóc cũng được quy định cụ thể tại Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).³⁷ Tuy vậy, trẻ em bị bắt cóc lại không được xếp vào nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và cũng không được quy định việc hỗ trợ cụ thể trong bất kỳ văn bản pháp luật nào.

4.2.2. Bất cập về căn cứ xác định nạn nhân buôn người

Để được nhận chính sách trợ giúp pháp lý, trẻ em phải được xem là nạn nhân theo quy định pháp luật Việt Nam. Điều 27, Luật PCMBN 2011 quy định một người được xác định là nạn nhân khi có căn cứ cho rằng người đó là đối tượng bị mua bán, chuyển giao, tiếp nhận hoặc là đối tượng bị tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp.³⁸

So sánh với Tuyên ngôn về Các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985 - OHCHR, Điều 1 của Tuyên ngôn quy định “*nạn nhân là những cá nhân hoặc tập thể, khi mà, là kết quả của hành vi phạm hàng loạt luật nhân đạo hoặc các vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người, người đó đã chịu sự tổn hại, bao gồm sự tổn thương về thể chất và tinh thần, chịu đựng sự mất mát về xúc cảm, thiệt hại kinh tế hay làm hư hại đến các quyền pháp lý cơ bản của người đó*”.

Bên cạnh đó, căn cứ xác định nạn nhân không phụ thuộc vào việc thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố hoặc đã bị kết tội hay chưa và bất kể mối quan hệ có thể tồn tại hay có thể đã tồn tại giữa nạn nhân và thủ phạm.

Có thể thấy, so với Tuyên ngôn trên, căn cứ xác định nạn nhân theo Luật PCMBN 2011 dẫn đến cách hiểu rằng: nạn nhân chỉ được xác định khi chủ thể phạm tội được xác định và bị buộc tội³⁹ và gây khó khăn trong việc xác định nạn nhân. Song, khiếm khuyết này đã được khắc phục bởi quy định tại Nghị định 62/2012/NĐ-CP về Quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ.⁴⁰ Theo đó, việc xác định nạn nhân có thể dựa vào các nguồn tài liệu, chứng cứ từ cơ quan có thẩm quyền và nhiệm vụ hoặc lời khai, tài liệu do nạn nhân hoặc người liên quan cung cấp.⁴¹ Tuy nhiên, nhóm tác giả cho rằng việc thay đổi cách tiếp cận trong căn cứ xác định nạn nhân là cần thiết. Theo đó, việc xác định nạn nhân cần phải đặt trọng tâm vào hậu quả của hành vi phạm tội, những thiệt hại, mất mát mà nạn nhân đang gánh chịu.

4.2.3. Thủ tục hỗ trợ xác định danh tính pháp lý chưa rõ ràng, cụ thể

Với mục đích áp dụng pháp luật vào thực tiễn, Điều 22(3) Nghị định 09/2013/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục trợ giúp pháp lý được

³² Đoàn Phú, ‘Tháo gỡ vướng mắc về đăng ký hộ tịch’ (Báo điện tử Đồng Nai, 7/7/2018), <<http://baodongnai.com.vn/phapluat/201805/thao-go-vuong-mac-ve-dang-ky-ho-tich-2892295/>> truy cập ngày 17/03/2020

³³ Luật PCMBN 2011 Điều 24, Điều 25, Điều 26 & Điều 27

³⁴ Luật Trẻ em 2016 Điều 10

³⁵ Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em Điều 21(1)

³⁶ Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người Điều 22(2)

³⁷ Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 169); Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157) và Tội bắt cóc con tin (Điều 301)

³⁸ Luật PCMBN 2011 Điều 3(1), (2) & (3):

1. Mua bán người theo quy định tại Điều 119 và Điều 120 của Bộ luật Hình sự.

2. Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

3. Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

³⁹ Oanh Nguyen & Hoang Nguyen, ‘Human trafficking and responses to identification of and assistance for victims of human trafficking in Vietnam’ (2018) 20 *Flinders Law Journal* 83

⁴⁰ Oanh Nguyen & Hoang Nguyen, *ltd* 84

⁴¹ Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/08/2012 của Chính phủ về Quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ Điều 5(2)

thực hiện theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Luật Trợ lý pháp lý 2017 và các văn bản hướng dẫn⁴² lại không chứa bất kỳ quy định cụ thể nào liên quan đến trình tự, thủ tục hỗ trợ nạn nhân hậu bắt cóc, buôn người. Thay vào đó, Thông tư 12/2018/TT-BTP chỉ hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý gắn liền với một số giai đoạn nhất định, như *thụ lý, theo dõi, thực hiện trợ giúp pháp lý*. Các quy định này hoàn toàn không rõ ràng để có thể hỗ trợ nạn nhân là trẻ em một cách kịp thời và bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em theo nguyên tắc trợ giúp pháp lý.⁴³

4.3. Đề xuất, kiến nghị

4.3.1. Bổ sung các quy định cụ thể hỗ trợ trẻ em bị bắt cóc

Cả hành vi bắt cóc và mua bán người đều có những điểm chung như: tồn tại hành vi bắt, giữ người trái pháp luật, làm tổn hại đến quyền cơ bản của nạn nhân. Vì vậy, bên cạnh hành vi mua bán người, hành vi bắt cóc cũng cần được quan tâm và bổ sung vào quy định pháp luật. Vì lẽ trên, nhóm tác giả đề xuất bổ sung như sau:

Thứ nhất, xây dựng văn bản pháp luật mới, tạm gọi “Luật Phòng chống bắt cóc và mua bán người”, văn bản là sự thừa kế các chế định phòng chống, mua bán người hiện quy định tại Luật PCMBN 2011 và bổ sung thêm các chế định phòng chống bắt cóc. Trong đó, việc xây dựng khái niệm “bắt cóc” cần được ưu tiên triển khai. Nhóm tác giả đề xuất cách tiếp cận bao quát từ Bộ luật Hình sự của California, theo đó, bắt cóc là hành vi sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để

bắt một người và di chuyển họ một khoảng cách đáng kể với động cơ và mục đích bất hợp pháp.⁴⁴

Thứ hai, bổ sung đối tượng *trẻ em bị bắt cóc* vào nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, quy định tại Điều 10(1), Luật Trẻ em 2016 và Chương 2 Nghị định 56/2017/NĐ-CP về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và chính sách hỗ trợ.

4.3.2. Điều chỉnh căn cứ xác định nạn nhân tương thích với Điều ước quốc tế

Theo nhóm tác giả, nhằm đáp ứng sự thống nhất giữa các văn bản và tương thích với điều ước quốc tế, căn cứ xác định nạn nhân quy định tại Điều 27 Luật PCMBN 2011 cần được điều chỉnh như sau:

1. Một người được xem là nạn nhân khi được xác định chịu sự tổn hại, bao gồm sự tổn thương về thể chất và tinh thần, chịu đựng sự mất mát về cảm xúc, thiệt hại kinh tế hoặc không được hưởng các quyền pháp lý cơ bản của người đó, do hậu quả của hành vi bắt cóc hoặc buôn người theo quy định của Luật này.

2. Căn cứ xác định nạn nhân không phụ thuộc vào việc thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố hoặc đã bị kết tội hay chưa và bất kể mối quan hệ có thể tồn tại hay có thể đã tồn tại giữa nạn nhân và thủ phạm.

4.3.3. Xây dựng thủ tục đặc biệt hỗ trợ xác định danh tính pháp lý cho trẻ em hậu bắt cóc, buôn bán người

Đối với các vấn đề liên quan trẻ em hậu bắt cóc, buôn bán người, trợ giúp pháp lý là công cụ pháp lý hữu hiệu nhằm giúp trẻ em xác định được danh tính pháp lý. Vì vậy, theo nhóm tác giả, việc xây dựng

trình tự, thủ tục đặc biệt trong việc trợ giúp pháp lý nhóm đối tượng này là cần thiết. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất những thay đổi như sau:

Thứ nhất, xếp nhóm đối tượng trẻ em và đặc biệt trẻ em hậu nạn bắt cóc buôn người vào diện ưu tiên, được thụ lý ngay vụ việc trợ giúp pháp lý.⁴⁵

Thứ hai, xây dựng thủ tục đặc biệt cho việc xác định danh tính pháp lý trẻ em. Trong đó quy định cụ thể một số vấn đề sau: (i) Chủ thể theo dõi, đánh giá tiến trình thủ tục đặc biệt, (ii) Chủ thể có trách nhiệm nộp yêu cầu trợ giúp pháp lý và cung cấp giấy tờ, thông tin liên quan đến nạn nhân, (iii) Tiếp nhận ngay vụ việc và thực hiện yêu cầu trợ giúp pháp lý, (iii) Đánh giá kết quả trợ giúp pháp lý. Mục đích của việc trợ giúp pháp lý được xác định nhằm xác định danh tính pháp lý cho trẻ em, vì vậy, cần sự đơn giản, tinh gọn trong trình tự, thủ tục.

5. Tổng kết

Bài viết này đã phân tích một số vấn đề liên quan đến việc xác định danh tính pháp lý đối với hai đối tượng là trẻ em bị mất hoặc chưa đăng ký giấy khai sinh, và trẻ em bị bắt cóc, buôn người. Nhìn chung, có thể nhận thấy pháp luật Việt Nam hiện hành đã có những quy định chung về vấn đề này, song vẫn chưa giải quyết được những vấn đề phát sinh trong thực tiễn. Trên cơ sở đó bài viết đưa ra một số kiến nghị liên quan đến việc hỗ trợ đăng ký khai sinh và các biện pháp hỗ trợ trẻ em hậu nạn bắt cóc, buôn người. Nhóm tác giả cho rằng việc xác định danh tính pháp lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm các loại quyền cho trẻ

⁴² Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của luật trợ giúp pháp lý; Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ Tư pháp về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý & Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/08/2018 của Bộ Tư pháp về Hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (Thông tư 12/2018/TT-BTP)

⁴³ Luật số 11/2017/QH14 ngày 20/06/2017 của Quốc hội về Trợ giúp pháp lý (Luật Trợ giúp pháp lý 2017) Điều 3

⁴⁴ Bộ luật Hình sự California Điều 207 về tội bắt cóc (Kidnapping under Section 207 California Penal Code) ([justia.com](https://www.justia.com/criminal/docs/calcrim/1200/1201/)), <<https://www.justia.com/criminal/docs/calcrim/1200/1201/>> truy cập ngày 18/03/2020

⁴⁵ Thông tư 12/2018/TT-BTP Điều 6

em. Vì vậy, việc sớm hoàn thiện pháp luật sẽ giúp bảo vệ tốt nhất quyền của trẻ em, nhóm đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương trong xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. Công ước Liên Hiệp Quốc về Quyền trẻ em năm 1989 (CRC)
2. Tuyên ngôn về Các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985 - OHCHR
3. California Penal Code 2017
4. Bộ luật Dân sự 2015
5. Luật Phòng, chống mua bán người 2011
6. Luật Hộ tịch 2014
7. Luật Trẻ em 2016
8. Luật Trợ giúp pháp lý 2017
9. Nghị định số 09/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người
10. Nghị định số 62/2012/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ
11. Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch
12. Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã
13. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em
14. Nghị định số 144/2017/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý
15. Thông tư số 15/2015/TT-BTP của Bộ Tư pháp về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch
16. Thông tư số 08/2017/TT-BTP của Bộ Tư pháp về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

17. Thông tư số 12/2018/TT-BTP của Bộ Tư pháp về Hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

18. Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Sách và bài viết

1. Benítez Molina, Juan Carlos; Harbitz, Mia Elisabeth, 'Civil Registration and Identification Glossary' (*Inter-American Development Bank*, 2010)
2. Garner, Bryan A & Henry Campbell Black, *Black's Law Dictionary* (tái bản lần thứ 9, NXB Thomson West 2009)
3. Kara Aplan & Elizabeth Yarrow, 'Casting Light in the Shadows: Child and youth migration, exploitation and trafficking in Vietnam' (*Coram International*, 2019)
4. Lucia Gonzalez Lopez, Tanja Brondsted, Sejersten, Nicholas Oakeshott, Gaspar Fajth, Taimur Khilji & Nicoleta Panta, 'Civil Registration, Human Rights, and Social Protection in Asia and the Pacific', *29(1) Asia Pacific Population Journal* (2014)
5. Mia Harbitz & Maria del Carmen Tamargo, 'The Significance of Legal Identity in Situations of Poverty and Social Exclusion. The Link between Gender, Ethnicity, and Legal Identity' (*Inter-American Development Bank*, 2009)
6. Oanh Nguyen & Hoang Nguyen, 'Human trafficking and responses to identification of and assistance for victims of human trafficking in Vietnam' *20 Flinders Law Journal* (2018)
7. Open Society Foundations (OSF), 'A Community-Based Practitioner's Guide: Documenting Citizenship & Other Forms of Legal Identity' (*UNHCR Data*, 2018)
8. Hoàng Minh Khôi, 'Cần thống nhất độ tuổi của người chưa thành niên trong các văn bản pháp luật', *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*

Nhận xét:

*** Giảng viên: Tiến sĩ Nguyễn Thị Thu Trang**

1. Về phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp như: phân tích, tổng hợp, so sánh luật học. Tuy nhiên, nếu nhóm tác giả có sự so sánh với pháp luật một số quốc gia khác và điều ước quốc tế thì bài viết có giá trị khoa học hơn.

2. Về hình thức

Bài viết trình bày rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, nguồn được trích dẫn đầy đủ.

3. Về nội dung

- Ưu điểm:

Nhóm tác giả đã nêu được khái niệm về “danh tính pháp lý”, quyền của trẻ em theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế. Nhóm tác giả cũng đã tiếp cận được quy định của pháp luật về hỗ trợ đăng ký giấy khai sinh; hỗ trợ hậu nạn bắt cóc, buôn người. Nhóm tác giả phân tích được thực tiễn và bất cập của pháp luật và đưa ra một số đề xuất, kiến nghị có giá trị tham khảo.

- Điểm cần cải thiện:

So sánh thêm pháp luật một số nước để bình luận về các quy định của pháp luật Việt Nam về vấn đề này và hiệu quả thực thi.

Chưa nêu được thực tiễn tại Việt Nam để chỉ ra sự chưa phù hợp của pháp luật về xác định danh tính. Do đó, một số đề xuất, kiến nghị còn khá khiên cưỡng. Vì vậy, nhóm tác giả cấu trúc lại mục và bổ sung thông tin cần thiết để kiến nghị mang tính thuyết phục.

Nhóm tác giả cần giới hạn phạm vi nghiên cứu: Hỗ trợ xác định danh tính tại Việt Nam.

*** Luật sư: Đinh Thị Quỳnh Như - Công ty Luật TNHH MTV An Luật**

1. Về phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đa dạng từ nhiều nguồn thông tin và vận dụng các quy định của pháp luật quốc tế, có thu thập các số liệu, dữ liệu, thông tin để làm cơ sở phân tích bài viết được thuyết phục hơn. Áp dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu thực tiễn và lý thuyết.

2. Về hình thức

Có sự chú trọng trong hình thức trình bày bài viết. Nên tham khảo thêm các bài viết của các tác giả khác về hình thức trình bày của một bài nghiên cứu để áp dụng.

3. Về nội dung

- Ưu điểm:

Đây là một vấn đề ít được chú trọng tìm hiểu trước đó mặc dù đây là một vấn nạn, khía cạnh mà pháp luật cần phải xem xét. Vì vậy, việc thực hiện bài viết về chủ đề này là một điểm đáng khen.

Bài viết phân tích được thực trạng, nguyên nhân, tầm quan trọng của việc xác định danh tính pháp lý và đưa ra

được kiến nghị, giải quyết được hầu hết các vấn đề nêu trong bài viết.

Bài viết cung cấp cho người đọc được một lượng thông tin về thực tiễn và quy định pháp luật cho chủ đề này và những quan điểm pháp lý của nhóm nghiên cứu.

Trích dẫn nguồn đa dạng.

- Điểm cần cải thiện:

Tiêu đề từng mục và nội dung diễn giải chưa thống nhất. Do đó, cần xem lại cách đặt tiêu đề hoặc thay đổi nội dung diễn đạt cho phù hợp với tiêu đề.

Đây là một chủ đề có nhiều khía cạnh cần phải phân tích, bàn luận. Do đó, với dung lượng hạn chế, nội dung bài viết vẫn chưa khai thác được vấn đề pháp lý một cách chi tiết.

Một số nhận xét chi tiết:

Phần 1: Không dẫn chứng được số liệu mới. Cụ thể, việc sử dụng số liệu từ năm 2014 tại phần nêu vấn đề để nói lên thực trạng cấp bách của đề tài là chưa phù hợp. Đồng thời, nhóm nghiên cứu đã sử dụng 2 số liệu là tỷ lệ trẻ không được đăng ký khai sinh và tỷ lệ trẻ đã trải qua hoàn cảnh có dấu hiệu buôn bán nhưng lại không nêu được mối liên kết giữa 2 tỷ lệ này. Phần đúc kết vấn đề còn khá chung chung và không làm nổi bật được vấn đề đang nhắc đến.

Phần 2.1: Khái niệm trẻ em: Tại phần khái niệm chung, cần nêu được khái niệm rút ra được dựa trên sự đúc kết từ những quy định nào. Có thể trích dẫn thêm luật của một số nước khác trên thế giới hoặc trên khu vực về khái niệm trẻ em để bài viết đa dạng hơn và người đọc có sự so sánh.

Phần 2.2: Tại phần ví dụ trẻ em không có quốc tịch, chỉ nêu được các quyền và lợi ích của trẻ em không có quốc tịch vẫn được nhà nước đảm bảo, nhưng lại không nêu được quy định, chính sách của nhà nước đối với việc xác định quốc tịch (xác định danh tính pháp lý) cho nhóm trẻ em này.

Phần 2.3: Nên nêu khái quát một số nguyên nhân trẻ em không được công nhận danh tính pháp lý trước khi nêu và tập trung giải thích 2 nguyên nhân mà nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu. Cần ghi câu rõ nghĩa, tránh việc câu dài nhưng tối nghĩa, sai nghĩa: Cụ thể, nên xem xét lại câu “Danh tính pháp lý còn có thể hiểu là sự kết hợp của những yếu tố cho phép công dân được hưởng các quyền, lợi ích và thực hiện nghĩa vụ ...” (sự kết hợp của những yếu tố là những yếu tố gì?; quyền, lợi ích, nghĩa vụ của ai mà tại sao phải có danh tính pháp lý mới được hưởng?); “Do đó, việc không được ghi nhận dưới các dạng tài liệu xác định danh tính hoặc không có giấy tờ đồng nghĩa với việc người đó từ chối mọi cơ hội và khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ vì họ không thể chứng minh danh tính” (từ chối hay không được quyền hưởng? quyền và nghĩa vụ gì, của ai?) Đồng thời, tại phần nêu nguyên nhân, tác giả chú trọng vào việc diễn giải nguyên nhân đó dẫn đến những hậu quả gì mà không tập trung giải thích bắt nguồn của nguyên nhân.

CÁCH XÁC ĐỊNH HÀNG HÓA LÀ HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM - PHÂN TÍCH TỪ DỰ THẢO THÔNG TƯ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG¹

Nguyễn Tuấn Kiệt (K17502) & Huỳnh Thị Mỹ Linh (K18501),
Sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Tại Việt Nam, tiêu chí xác định hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam lưu thông trên thị trường nội địa vẫn chưa có quy định cụ thể. Khoảng trống pháp lý này tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi gian lận xuất xứ với nhiều mục đích khác nhau. Dự thảo Thông tư của Bộ Công Thương quy định cách xác định hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam đã giải quyết một số vấn đề tồn tại nhưng vẫn còn những điểm bất cập cần làm rõ. Dựa trên cơ sở đó, bài viết nhằm mục đích giới thiệu, phân tích các quy định của dự thảo và đề ra một số khuyến nghị để hoàn thiện các quy định trong việc gắn nhãn về xuất xứ hàng hóa nội địa.

Từ khóa: nhãn hàng hoá, xuất xứ hàng hóa, dự thảo Thông tư

In Vietnam, there has not any specific regulations on criteria to identify Vietnamese goods or goods made in Vietnam. This regulatory gap facilitates business individuals and organizations to infringe the commercial fraud with various purposes. The Ministry of Industry and Trade's Draft Circular which specified how to identify the Vietnamese goods or goods made in Vietnam has just solved some existing problems but there are still inadequate points needed to be clarified. On this basis, this article aims to introduce, analyze the regulations of Draft Circular and give recommendations to complete the regulations on labeling of domestic goods.

Keywords: label of goods, origin of goods, draft circular

1. Nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ - phương tiện thể hiện thông tin xuất xứ của hàng hoá

1.1. Lý luận chung về nhãn hàng hoá

Nhãn hàng hóa là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc hoặc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.²

Nội dung ghi trên nhãn hàng hóa

phải đảm bảo tính rõ ràng, trung thực, phản ánh chính xác bản chất của hàng hóa. Trong mỗi nhãn hàng hóa bắt buộc phải thể hiện những nội dung sau: tên hàng hóa; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; xuất xứ hàng hóa; các nội dung khác theo tính chất của mỗi loại hàng hóa được quy định tại Phụ lục I của Nghị định 43/2017/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác liên quan.³

Về ý nghĩa, nhãn hàng hóa thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa để người tiêu dùng nhận

biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ hoặc sử dụng; nhà sản xuất, kinh doanh có thể quảng bá cho hàng hóa của mình và giúp các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát.⁴

Cụ thể, đối với doanh nghiệp, nhãn hàng hoá giúp nâng cao hình ảnh sản phẩm, phân biệt với các sản phẩm cùng loại khác⁵, đồng thời là công cụ trong chiến lược marketing, góp phần xây dựng thương hiệu của sản phẩm cũng như doanh nghiệp trên thị trường. Đối với người tiêu dùng, nhãn hàng

¹ Dự thảo Thông tư Quy định về cách xác định sản phẩm, hàng hóa là sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam

² Nghị định 43/2017/NĐ-CP Điều 3(1)

³ Nghị định 43/2017/NĐ-CP Điều 10(1)

⁴ Nghị định 43/2017/NĐ-CP Điều 3(2)

⁵ Luật Sở hữu trí tuệ 2009 (sửa đổi, bổ sung 2019) Điều 72(2): "Bên cạnh nhãn hàng hoá, nhãn hiệu cũng có chức năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác". Trên thực tế, nhãn hiệu và nhãn hàng hoá hay bị nhầm lẫn với nhau, tuy nhiên, chúng là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau theo quy định của pháp luật.

Xem thêm: Minh Đức, 'Phân biệt nhãn hiệu và nhãn hàng hoá' *Sở Khoa học và Công nghệ Bình Dương*, <<http://sokhcn.binhduong.gov.vn/New/phan-biet-giua-nhan-hieu-va-nhan-hang-hoa-521>> truy cập ngày 15/05/2020

hoá là cơ sở để họ nắm bắt các thông tin cần thiết về sản phẩm, so sánh chất lượng, độ tin cậy giữa các sản phẩm với nhau, từ đó đưa ra quyết định tiêu dùng phù hợp. Nhãn hàng hóa cũng là cơ sở để cơ quan chức năng đối chiếu các thông tin sản phẩm được ghi trên nhãn hàng hóa (chất lượng hàng hóa, hạn sử dụng, thành phần,...) so với hàng hoá thực tế hay giấy phép công bố, lưu hành sản phẩm được đăng ký tại cơ quan Nhà nước, từ đó có thể phát hiện các hành vi vi phạm.

1.2. Nhãn hàng hóa về thông tin xuất xứ

Những nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn hàng hoá đã đề cập ở phần 1.1 không cần thiết phải thể hiện tập trung tất cả trên nhãn hàng hoá mà có thể ghi/gắn trên vị trí khác của hàng hóa, nhưng vẫn bảo đảm khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa.⁶

Trên thực tế, thông tin xuất xứ của nhiều hàng hoá được thể hiện một cách riêng biệt trên hàng hoá (ví dụ mác xuất xứ của hàng may mặc, thông tin xuất xứ được in trên linh kiện điện tử,...). Trong bài viết, tác giả gọi các nhãn hàng hoá thể hiện thông tin xuất xứ này là “nhãn

hàng hoá về thông tin xuất xứ”.

“Nhãn hàng hóa về thông tin xuất xứ” có những đặc điểm của nhãn hàng hóa như hình thức thể hiện thông tin, vị trí trên bao bì thương phẩm. Tuy nhiên, nội dung thể hiện trên nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ có thể không bao gồm đầy đủ các thông tin bắt buộc như nhãn hàng hóa mà chỉ có thông tin về xuất xứ của hàng hóa đó (hoặc một số thông tin có liên quan khác bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hoá như tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa,...) được thể hiện trên nhãn hàng hoá khác của hàng hoá. Vì vậy, nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ được xem như một phần của nhãn hàng hoá.⁷

Nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ không được xem là nhãn phụ của hàng hoá theo quy định tại Điều 8 Nghị định 43/2017/NĐ-CP. Bởi lẽ, nhãn phụ chỉ được sử dụng đối với hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá không xuất khẩu được hay bị trả lại và được đưa ra lưu thông trên thị trường Việt Nam. Thông tin thể hiện trên nhãn phụ là thông tin được dịch lại từ nhãn gốc và bổ sung các thông tin khác tùy theo tính chất của hàng hoá mà pháp luật Việt Nam quy định.⁸ Trong khi đó, nhãn hàng hoá về

thông tin xuất xứ được áp dụng cho tất cả các loại hàng hoá⁹ và thông tin trên nhãn là nguyên bản, không được dịch từ bất kỳ một nhãn gốc nào.

Trên nhãn xuất xứ hàng hoá, nội dung “xuất xứ hàng hoá” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó.¹⁰ Hay nói cách khác, xuất xứ hàng hoá có thể được xác định theo pháp luật Việt Nam dựa trên hai trường hợp: nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá và nơi thực hiện công đoạn chế biến cuối cùng.

1.3. Trách nhiệm gắn nhãn hàng hóa nói chung và nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ nói riêng

Tại Việt Nam, việc xác định xuất xứ hàng hoá, thể hiện trên nhãn hàng hoá hay nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ là trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh. Theo đó, các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh này tự xác định và ghi thông tin xuất xứ đối với hàng hóa của mình nhưng phải bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa¹¹

⁶ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN Điều 4(1)

⁷ Tlđđ, n5

⁸ Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa Điều 8(4)

⁹ Phạm vi bài viết chỉ phân tích đến nhãn sản xuất của hàng hoá sản xuất tại Việt Nam và lưu thông trên thị trường Việt Nam

¹⁰ Luật Thương mại 2005 Điều 3(14)

Luật Sở hữu trí tuệ Điều 4(22) định nghĩa ‘Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.’

Hiệp định bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS) Điều 22 định nghĩa Chỉ dẫn địa lý ‘giống như một loại hàng hóa xuất xứ từ lãnh thổ của một Thành viên, hay một khu vực hoặc địa điểm trong khu vực đó, và chính xuất xứ địa lý quy định chất lượng, danh tiếng hay đặc trưng khác của sản phẩm.’

Từ các định nghĩa trên có thể thấy: xuất xứ hàng hóa và chỉ dẫn địa lý là hai khái niệm khác nhau, không thể thay thế cho nhau. Xuất xứ hàng hóa mang tính bao quát ở cấp độ quốc gia (Made in Việt Nam) còn chỉ dẫn địa lý thường thể hiện một địa phương cụ thể như (Nước mắm Phú Quốc, Lúa Hà Đông, ...) Nếu một hàng hoá có chỉ dẫn địa lý thì hàng hoá được xem là hàng hoá có xuất xứ thuần túy theo dự thảo thông tư (Điều 8) và được xác định là hàng hoá xuất xứ từ Việt Nam/hàng hoá của Việt Nam (Điều 7). Do đó, có thể suy ra rằng, chỉ dẫn địa lý là một căn cứ để xác định xuất xứ hàng hoá thì đúng hơn là cách hiểu chỉ dẫn địa lý được xem là xuất xứ hàng hoá.

¹¹ Các quy định về xuất xứ hàng hóa được thể hiện cụ thể tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa nhập khẩu; Nghị định 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết luật quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu; Thông tư 05/2018/TT-BCT quy định về xuất xứ hàng hóa và kê khai xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu

hoặc các hiệp định mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết^{12, 13}. Cách xác định xuất xứ hàng hoá được hướng dẫn một cách đơn giản là thể hiện cụm từ “sản xuất tại” hoặc “chế tạo tại”, “nước sản xuất”, “xuất xứ” hoặc “sản xuất bởi” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa đó. Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa đó không được viết tắt.¹⁴ Tuy nhiên, tiêu chí để xác định hàng hóa được gắn nhãn sản xuất tại Việt Nam lại chưa có quy định cụ thể.

Với các nước trên thế giới, nhiều nước cho phép áp dụng việc gắn nhãn trên cơ sở tự nguyện đối với hàng sản xuất và tiêu thụ trong nước, nhưng một khi hàng hóa đã ghi nhãn nước sản xuất thì bắt buộc phải đáp ứng tiêu chí và điều kiện theo quy định.¹⁵ Ở Mỹ, theo quy định của Luật ghi nhãn Nguồn gốc Xuất xứ (COOL)¹⁶, trách nhiệm của các nhà bán lẻ được quy định trong một số mặt hàng cụ thể như sau:

Thông tin khai báo về nguồn gốc xuất xứ và phương pháp sản xuất đối với cá và động vật có vỏ phải rõ ràng, dễ đọc và được bố trí

ở một vị trí dễ thấy, nhằm làm cho khách hàng dễ dàng đọc và hiểu được trong điều kiện mua hàng bình thường. Thông tin khai báo về nguồn gốc xuất xứ có thể được đánh máy, in hoặc viết tay miễn sao thông tin đó dễ thấy, phù hợp với các luật ghi nhãn khác của Liên bang và không làm che khuất các thông tin ghi nhãn khác được quy định bởi các quy định khác của Liên bang.¹⁷

Ngoài ra, các tổ chức cá nhân cố tình ghi sai nhãn nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (origin labeling) sẽ chịu chế tài xử phạt nặng, phải chịu trách nhiệm hành chính hay cả trách nhiệm hình sự.¹⁸ Theo Luật Cạnh tranh của Canada, cá nhân vi phạm đối với đơn hàng lần đầu trong việc gây hiểu sai, hiểu nhầm về sản phẩm có thể bị phạt hành chính 750.000\$, đối với đơn hàng vi phạm lần thứ hai sẽ bị phạt 1.000.000\$, nếu chủ thể vi phạm là tổ chức sẽ bị phạt đến 10.000.000\$ lần đầu và 15.000.000\$ lần thứ hai.¹⁹ Thậm chí các chủ thể có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự và bị phạt tù không quá 14 năm hoặc bị kết án theo thủ tục tố tụng không có hội thẩm đoàn

khi không có thẩm quyền hợp pháp hoặc sự miễn trừ nào nhưng đã chế tạo, sửa chữa, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa vào Canada hay sở hữu dụng cụ, thiết bị, máy móc, vật liệu, vật dụng mà họ biết nó được sử dụng, được điều chỉnh hoặc dự định được sử dụng để thực hiện hành vi giả mạo.²⁰ Như vậy có thể thấy các nước trên thế giới cũng giao trách nhiệm xác định xuất xứ hàng hóa và gắn nhãn hàng hóa về thông tin xuất xứ cho doanh nghiệp và kiểm tra tính xác thực của nhãn theo phương thức hậu kiểm, nếu phát hiện hành vi sai phạm sẽ có chế tài xử phạt tương ứng với hành vi đó.

2. Thực trạng việc xác định xuất xứ hàng hoá của Việt Nam và thực hiện gắn nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ trên thị trường nội địa

Thời gian vừa qua, trên thị trường nội địa, hiện tượng gian lận thương mại thông qua gắn nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ ngày càng gia tăng. Có những trường hợp hàng hóa được sản xuất, gia công từ nước ngoài, nhập khẩu và tiêu thụ tại thị trường Việt Nam nhưng lại gắn nhãn “Made in

¹² Các hiệp định mà Việt Nam đã tham gia ký kết có liên quan đến quy định về xuất xứ hàng hóa: Các hiệp định thương mại tự do ký kết với các nước ASEAN (AANZFTA, AKFTA, AJCEP, ATIGA, AIFTA, VCFTA), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định thương mại tự do song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản, giữa Việt Nam và Chi Lê, ...

Xem thêm tại:

Anh Duy, ‘EVFTA: “Ứng phó” với nguồn gốc xuất xứ’ *enternews.vn* (25/07/2019), <<https://enternews.vn/ung-pho-voi-nguon-goc-xuat-xu-154499.html>> truy cập ngày 16/05/2020

‘Tìm hiểu về quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do Việt Nam tham gia’ *hoinhap.org.vn* (05/12/2014), <<http://www.hoinhap.org.vn/phan-tich-va-binh-luan/8310-tim-hieu-ve-qui-tac-xuat-xu-trong-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-viet-nam-tham-gia.html>> truy cập ngày 16/05/2020

¹³ Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa Điều 15(1)

¹⁴ Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa Điều 15(2)

¹⁵ Trịnh Thị Thu Hiền, Vũ Hùng Thịnh, ‘Ghi nhãn hàng hóa sản xuất tại Việt Nam là yêu cầu cấp bách’ *cptpp.moit.gov.vn*, <<https://bit.ly/3fmMy5m>> truy cập ngày 03/05/2020

¹⁶ COOL (Country of Origin Labeling) là luật ghi nhãn trong đó quy định các nhà bán lẻ, chẳng hạn như cửa hàng tạo hóa, siêu thị, các cụm nhà kho phải cung cấp thông tin cho người tiêu dùng về nguồn gốc của các loại thực phẩm nhất định được gọi là “hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh” bao gồm: thịt cừu, dê và gà cắt miếng hoặc xay; cá, động vật có vỏ và động vật hoang dã hoặc nuôi tại trại nuôi; trái cây, rau quả tươi và đông lạnh, đậu phộng, hồ đào và hạt macadamia; và nhân sâm.

Xem thêm tại: United State Department of Agriculture, ‘Country of Origin Labeling (COOL)’ *usda.gov*, <<https://www.ams.usda.gov/rules-regulations/cool>> truy cập ngày 09/05/2020

¹⁷ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, ‘COOL - Ghi nhãn nguồn gốc xuất xứ, thông tin dành cho nhà bán lẻ’ *usda.gov*, <<https://www.ams.usda.gov/sites/default/files/media/COOLRetailerFactsheetVietnamese.pdf>> truy cập ngày 09/05/2020

Xem thêm tại: United State Department of Agriculture, ‘Country of Origin Labeling (COOL) frequently asked questions’ *usda.gov*, <<https://www.ams.usda.gov/rules-regulations/cool/questions-answers-consumers>>

¹⁸ Xem thêm tại: tldđ, n13

¹⁹ Xem thêm tại Canadian Competition Act Part VII.1 Article 74(1)(1) (R.S.C., 1985, c. C-34) <<https://laws.justice.gc.ca/eng/acts/C-34/page-19.html?fbclid=IwAR3b2dllosGV-I-KXNlx9qefLOFPt7Viqinq3U8Wn1Cn5WeJLS0SRsBSzIA#h-89299>> truy cập ngày 10/05/2020

²⁰ Xem thêm tại Canada Criminal Code Part IX Article 368(1) (R.S.C., 1985, c. C-46), <https://laws.justice.gc.ca/eng/acts/C-46/page-81.html?fbclid=IwAR1rlHJ3p_aL8ytjj05z0wuqVAJasYEC6n57QVNGLWs99p8RBveAxwNshvg#h-122291> truy cập ngày 10/05/2020

Vietnam”, “Sản xuất tại Việt Nam”, “Xuất xứ Việt Nam”.²¹ Trong 9 tháng đầu năm năm 2019, các lực lượng chức năng cả nước đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 149.502 vụ việc vi phạm về buôn lậu, gian lận thương mại và mua bán hàng giả, khởi tố 1.635 vụ (tăng gần 40% so với cùng kỳ 2018), với 1908 đối tượng (tăng 44% so với cùng kỳ 2018).²² Hành vi vi phạm về gắn nhãn hàng hóa liên quan đến thông tin xuất xứ hàng hóa của các chuỗi cửa hàng Khaikilk, Seven-am là những ví dụ điển hình cho thực trạng gian lận xuất xứ hàng hóa đang ngày càng phổ biến và nhận được sự quan tâm đặc biệt của người tiêu dùng trong nước. Ngoài ra, những khiếm khuyết, sự thiếu rõ ràng của quy định pháp luật về việc xác định xuất xứ hàng hóa cũng gây ra nhiều khó khăn, rủi ro cho doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm gắn nhãn hàng hóa của mình. Trong vụ việc nhập nhằng xác định xuất xứ hàng hóa linh kiện điện tử của công ty Asanzo, trước khi có kết luận cuối cùng từ cơ quan chức năng, rõ ràng hoạt động kinh doanh cũng như uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp đã bị ảnh hưởng một cách tiêu cực.

Trên thực tế, các doanh nghiệp trong nước (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) chủ yếu nhập khẩu nguyên vật liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện, phụ tùng từ nước ngoài để sản xuất, gia công, lắp ráp đơn giản tại Việt Nam. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp tiến hành thành lập nhiều công ty khác nhau, mỗi công ty nhập khẩu một số cụm linh kiện, phụ tùng, bộ phận tháo rời để lắp ráp hoặc bán cho công ty khác thực hiện gia công các công đoạn đơn

giản²³, thậm chí thay nhãn gốc hàng hoá nhập khẩu từ nước khác bằng nhãn hàng hoá của Việt Nam.

Doanh nghiệp thực hiện hành vi gian lận xuất xứ hàng hoá vì một mặt không chủ động được tất cả nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình sản xuất, mặt khác nhằm giảm thiểu chi phí cho việc nghiên cứu – phát triển (R&D), đầu tư công nghệ, nhà máy, nhân công sản xuất. Ngoài ra, việc gắn nhãn hàng hoá “xuất xứ tại Việt Nam”, “sản xuất tại Việt Nam”, “Made in Viet Nam” mang lại sự an tâm về chất lượng, sự hợp lý về giá sản phẩm, cộng với sự khuyến khích của nhà nước về chương trình “Người Việt Nam, ưu tiên dùng hàng Việt Nam” sẽ dễ thu hút sự quan tâm của người tiêu dùng trong nước. Hàng hoá sản xuất có nguồn gốc từ Việt Nam còn được hưởng một số ưu đãi khi được phân phối tại các siêu thị, trung tâm thương mại như một biện pháp khuyến khích doanh nghiệp sản xuất trong nước. Do đó, chi phí đầu vào thấp, doanh nghiệp có cơ sở để hạ giá thành và tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường so với các hàng hóa cùng loại.

Về hệ quả, xét ở góc độ doanh nghiệp, việc gian lận thương mại thông qua nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ dẫn đến nhiều rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp khi bị các cơ quan chức năng phát hiện hành vi vi phạm. Xét ở góc độ người tiêu dùng, họ sẽ giảm sự tin dùng hàng hoá sản xuất trong nước và quay lại xu hướng sử dụng hàng ngoại nhập trong bối cảnh nhu cầu sử dụng hàng hóa chất lượng, xuất xứ rõ ràng của người tiêu dùng ngày càng cao. Đối với nền sản xuất quốc gia,

kinh tế Việt Nam sẽ chịu các tác động tiêu cực như hành vi gian lận xuất xứ tạo ra sự cạnh tranh bất cân xứng giữa các doanh nghiệp trên thị trường; nhiều doanh nghiệp chỉ tập trung gia công góp phần hình thành nền sản xuất gia công với giá trị thặng dư không đáng kể so với một nền sản xuất tự chủ công nghệ, sáng tạo và những hệ lụy khác.

3. Cách xác định xuất xứ hàng hóa của quốc gia và quy định gắn nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ của một số nước trên thế giới và Việt Nam

3.1. Cách xác định xuất xứ hàng hóa của quốc gia và quy định về gắn nhãn xuất xứ hàng hóa ở một số nước trên thế giới

Các quốc gia trên thế giới đã quy định khá chi tiết về gắn nhãn hàng hóa về thông tin xuất xứ. Tiêu chí và điều kiện ghi xuất xứ hàng hóa có thể được quy định chung như “made in ..., produced in ...” hoặc chi tiết đến từng công đoạn sản xuất, gia công hoặc chứa giá trị gia tăng cụ thể như “designed by/ in ..., assembled in ..., processed in ..., packaged in ..., imported by/ for”.²⁴ Tại Canada, công đoạn gia công, chế biến hàng hóa cuối cùng phải được thực hiện ở Canada. Cụ thể, nhãn “product in Canada” yêu cầu 98% tổng chi phí sản xuất trực tiếp hoặc sản xuất hàng hóa thực hiện ở Canada, còn nhãn “made in Canada” chỉ yêu cầu 51%.²⁵ Ở Thụy Sĩ, để được gắn nhãn “made in Switzerland” thì: (i) với sản phẩm công nghiệp, tỷ lệ chi phí sản xuất và các công đoạn gia công quan trọng phải đạt ít nhất 60%; (ii) với thực phẩm, tỷ lệ nguyên liệu thô và quá trình sản xuất thiết yếu tại nội

²¹ Huy Thắng, ‘Hải quan nêu nhiều thủ đoạn gian lận xuất xứ hàng hóa’ *baochinhphu.vn*, <<http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Hai-quan-neu-nhieu-thu-doan-gian-lan-xuat-xu-hang-hoa/371189.vgp>> truy cập ngày 12/09/2019

²² ‘Chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả: cả nước đã khởi tố 1635 vụ trong 9 tháng đầu năm 2019’ *customs.gov.vn*, <<https://www.customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=29045&Category=Tin%20n%E1%BB%95i%20b%E1%BA%ADt>> truy cập ngày 25/10/2019

²³ Tlđđ, n19

²⁴ Tlđđ, n12

²⁵ “‘Product of Canada’ and ‘Made in Canada’ Claims’ *competitionbureau.gc.ca*, <<https://www.competitionbureau.gc.ca/eic/site/cb-bc.nsf/eng/03169.html>> truy cập ngày 20/03/2020

địa phải đạt ít nhất 80%.²⁶

Tại Mỹ, “made in USA” nghĩa là tất cả chi tiết, công đoạn chế tạo quan trọng, khâu hoàn thiện và xử lý cuối cùng đều phải diễn ra tại Mỹ.²⁷ Đối với hàng hóa nhập khẩu, nguyên tắc chung và cơ bản để xác định xuất xứ hàng hóa là dựa vào sự biến đổi đặc tính²⁸ và giá trị gia tăng²⁹ của hàng hóa. Theo đó, nước xuất xứ của hàng hóa là nước cuối cùng sản xuất ra hàng hóa đó với điều kiện chúng đã biến dạng để mang tên mới và có đặc tính sử dụng mới. Trường hợp hàng hóa chỉ trải qua các công đoạn lắp ráp, chế biến đơn giản, không tạo ra bản sắc riêng và giá trị gia tăng đáng kể của hàng hóa thì quốc gia đó cũng không được xem là nước xuất xứ hàng hóa. Ngoài nguyên tắc chung và cơ bản trên còn có những quy định riêng để xác định nước xuất xứ hàng hóa cho một số hàng hóa cụ thể. Đáng chú ý, Đạo luật Thuế quan 1930³⁰ không cho phép ghi trên nhãn hàng hóa có xuất xứ nước ngoài những từ như “United States” hoặc “U.S.A” hoặc bất kỳ thành phố hoặc địa điểm nào ở Hoa Kỳ để tạo cảm giác là hàng được sản xuất tại

Hoa Kỳ, trừ phi trên nhãn hoặc bao bì hàng hóa có ghi kèm một cách rõ ràng ở chỗ dễ thấy nước xuất xứ của hàng hóa.³¹

Ngoài ra, theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA),³² hàng hóa được coi là có xuất xứ tại nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó nếu: hàng hóa đó có hàm lượng giá trị khu vực (RVC)³³ hoặc phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)³⁴ ở cấp 4 số của Hệ thống Hải hoà³⁵. Nếu RVC của nguyên vật liệu nhỏ hơn 40% thì hàm lượng này sẽ được cộng gộp³⁶ theo đúng tỉ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện RVC đó bằng hoặc lớn hơn 20%.

Như vậy, dựa trên quy định từ các nước và Hiệp định ATIGA, có thể định nghĩa hàng hóa của một nước được gắn nhãn “made in...” hay “product in...” hoặc các nhãn khác có nội dung tương tự chỉ khi các công đoạn sản xuất, chế tạo quan trọng; nguyên vật liệu; chi phí sản xuất và khâu hoàn thiện cuối cùng phải được thực hiện tại nước đó.

3.2. Cách xác định xuất xứ hàng hoá của Việt Nam theo pháp luật Việt Nam hiện hành

Hiện tại, hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam chưa có quy định điều chỉnh việc hàng hóa gắn nhãn sản xuất tại Việt Nam. Các quy định hiện hành dù đang được hoàn thiện để phù hợp với thực tế sản xuất và kinh doanh hàng hóa nhưng phạm vi điều chỉnh chủ yếu là nhãn hàng hóa, chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu.³⁷

Theo đó, phạm vi điều chỉnh của các quy định pháp luật nước ta chỉ dừng lại ở điều chỉnh nhãn hàng hóa, chỉ dẫn địa lý³⁸, nhãn hiệu của hàng hoá mà chưa điều chỉnh cách xác định xuất xứ hàng hoá và thực hiện việc dán nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ của hàng hoá lưu thông trên thị trường nội địa Việt Nam.³⁹

Ngoài các quy định của pháp luật trong nước, Việt Nam cũng đã tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) với những quy định cụ thể phục vụ cho hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn chưa có quy định áp dụng với nhãn hàng hoá tại thị trường nội địa Việt Nam.

²⁶ ‘Tighter rules for ‘Made in Switzerland’ label by 2017’ *swissinfo.ch*, <https://www.swissinfo.ch/eng/swissness-test_tighter-rul_s-for--made-in-switzerland-label-by-2017/41639236> truy cập ngày 20/03/2020

Xem thêm: Ngô Hạnh, ‘Xác định hàng hóa “Made in Vietnam” và “Made in USA”’ *tuoitre.vn*, <<https://tuoitre.vn/cach-xac-dinh-hang-hoa-made-in-vietnam-va-made-in-usa-20190803081406759.htm>> truy cập ngày 13/09/2019

²⁷ Federal Trade Commission, ‘Complying with the MADE IN USA STANDARD’ *business.ftc.gov*, <<https://www.ftc.gov/system/files/documents/plain-language/bus03-complying-made-usa-standard.pdf>> truy cập ngày 20/03/2020

Xem thêm: tldd, n24

²⁸ Biến đổi đặc tính: là sự biến đổi của cấu trúc vật chất dưới tác động của các yếu tố bên ngoài nhằm làm cho cấu trúc vật chất không bị phá vỡ hoặc tan rã

²⁹ Giá trị gia tăng dùng để chỉ quá trình đóng góp của các nhân tố sản xuất như đất đai, lao động, hàng hóa tư bản vào quá trình tăng thêm giá trị của một sản phẩm và tương ứng với thu nhập có được của người chủ sở hữu những nhân tố này. Trong kinh tế, giá trị gia tăng là cách lấy giá trị của đầu ra trừ đi giá trị của hàng hóa trung gian

³⁰ Xem thêm tại Tariff act off 1930, <<https://legcounsel.house.gov/Comps/Tariff%20Act%20of%201930.pdf>> truy cập ngày 20/03/2020

³¹ ‘Quy định về xuất xứ hàng hóa của Hoa Kỳ’ *tapchicongthuong.vn*, <<http://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/quy-dinh-ve-xuat-xu-hang-hoa-cua-hoa-ky-35431.htm>> truy cập ngày 13/09/2019

³² Xem thêm tại ASEAN Trade in Goods Agreement, <https://fta.miti.gov.my/miti-fta/resources/2.ASEAN_Trade_in_Goods_Agreement_.pdf> truy cập ngày 20/03/2020

³³ Công thức tính quy định tại Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN Điều 29

³⁴ Thông tư 22/2016-TT/BCT Phụ lục 1 Điều 4(1)

³⁵ Hiệp định ATIGA Điều 2(1)(i): Hệ thống hải hòa hay HS là Hệ thống Mã số và Mô tả Hàng hóa Hải hoà trong Phụ lục của Công ước Quốc tế về Hệ thống Mã số và Mô tả Hàng hóa Hải hòa gồm sửa đổi được thông qua và áp dụng ở các Quốc gia Thành viên theo luật pháp của quốc gia đó.

³⁶ Hướng dẫn cụ thể được quy định tại Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) Phụ lục VI <<http://trungtamwto.vn/upload/files/fta/174-da-ky-ke/191-asean---aec/207-noi-dung-hiep-dinh/Annex%206.pdf>> truy cập ngày 20/03/2020

³⁷ Cục Xuất Nhập khẩu, ‘Ghi nhãn sản xuất hàng hoá tại Việt Nam - Một yêu cầu cấp bách’ *moit.gov.vn*, <<http://www.moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/ghi-nhan-hang-hoa-san-xuat-tai-viet-nam-mot-yeu-cau-cap-bach-14038-22.html>> truy cập ngày 06/05/2020

³⁸ Một hàng hoá có chỉ dẫn địa lý thì hàng hoá được xem là hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo dự thảo thông tư (Điều 8) và được xác định là hàng hoá xuất xứ từ Việt Nam/hàng hoá của Việt Nam (Điều 7). Do đó, chỉ dẫn địa lý là một căn cứ để xác định xuất xứ hàng hoá thì đúng hơn cách hiểu chỉ dẫn địa lý được xem là xuất xứ hàng hoá

³⁹ Nguyễn Hoàng, Thu Phương, ‘Gắn mác xuất xứ hàng hóa thế nào là đúng?’ *congthuong.vn* (22/07/2019), <<https://congthuong.vn/gan-mac-xuat-xu-hang-hoa-the-nao-la-dung-122705.html>> truy cập ngày 10/09/2019

Việc Chính phủ ban hành Nghị định 31/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 là bước đầu hình thành hành lang pháp lý về xuất xứ hàng hóa áp dụng cho hàng hoá lưu thông nội địa. Trong đó, nổi bật là định nghĩa 'Xuất xứ hàng hóa là nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp nhiều nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng đó.'⁴⁰ So với định nghĩa xuất xứ hàng hóa được quy định ở Luật Thương mại 2005, định nghĩa này bổ sung thêm nơi sản xuất hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến ngoài nước, vùng lãnh thổ còn bao gồm nhóm nước. Đây là điểm tiến bộ của Nghị định khi đã mở rộng phạm vi xuất xứ hàng hóa vì thực tiễn sản xuất, lắp ráp hàng hóa có thể cần sự kết hợp các thành phần từ các nước thuộc một khu vực chẳng hạn như ASEAN, EU, ... để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh. Tuy nhiên, Nghị định này vẫn chưa đưa ra các quy định cụ thể về các tiêu chí để một sản phẩm được ghi nhãn sản xuất tại Việt Nam.

4. Bàn luận về dự thảo Thông tư quy định cách xác định hàng hóa là hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam (dự thảo Thông tư)

4.1. Tổng quan về dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư dựa trên nền tảng các văn bản pháp luật đang áp dụng cho hàng hóa lưu thông trên thị trường Việt Nam, hàng hóa xuất, nhập khẩu để hình thành những quy

định mới phù hợp với thực tiễn sản xuất và kinh doanh hàng hóa nội địa. Cụ thể, Nghị định 43/2017/NĐ-CP quy định chi tiết nội dung, cách thể hiện nội dung trên nhãn và quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa nhập khẩu. Trong khi đó, Nghị định 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về quy tắc, trình tự, thủ tục liên quan đến xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu. Trên cơ sở quy định của hai Nghị định này, dự thảo Thông tư đưa ra các nguyên tắc xác định thế nào là sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, các phương pháp xác định xuất xứ chủ yếu của thế giới như xuất xứ thuần túy (WO)⁴¹, hàm lượng giá trị khu vực (RVC)⁴² (trong dự thảo Thông tư gọi là "hàm lượng giá trị gia tăng (VAC)⁴³) hay chuyển đổi mã sản phẩm theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hàng hóa (Hệ thống HS)⁴⁴ của Tổ chức Hải quan Thế giới đều được tham khảo hoặc áp dụng trong dự thảo Thông tư.

Một số nội dung chính của dự thảo Thông tư bao gồm: (i) các trường hợp được phép và không được phép thể hiện hàng hóa là của Việt Nam; (ii) cách xác định và ngôn ngữ thể hiện hàng hóa Việt Nam; (iii) trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Theo đó, điều kiện quan trọng để một hàng hóa được xác định là hàng Việt Nam nếu đáp ứng một trong hai trường hợp sau: (1) hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam; (2) hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

hoặc không được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam nhưng trải qua công đoạn gia công, chế biến cuối cùng tại Việt Nam làm thay đổi cơ bản tính chất của hàng hóa.

Hàng hóa được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam bao gồm: cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại Việt Nam; động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Việt Nam; các sản phẩm từ động vật sống; các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại Việt Nam, các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, sản phẩm lấy được từ nước, đáy biển,...⁴⁵ Những loại hàng hóa này được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam vì cả quá trình tạo ra hàng hoá hoàn thiện hoàn toàn trong lãnh thổ của Việt Nam.

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam nhưng trải qua công đoạn gia công, chế biến cuối cùng tại Việt Nam làm thay đổi cơ bản tính chất của hàng hóa thì cách xác định xuất xứ hàng hóa là cần đáp ứng tiêu chí thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục I⁴⁶ ban hành kèm theo Thông tư này. Các tiêu chí được định nghĩa và hướng dẫn chi tiết trong dự thảo Thông tư như Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC), công thức tính Hàm lượng giá trị gia tăng (VAC), trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa (Giá xuất xưởng, Chi phí nguyên liệu, Chi phí nhân công trực tiếp, Chi phí phân

⁴⁰ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa Điều 3(1)

⁴¹ **Wholly Obtained (WO)**: Xuất xứ thuần túy là sản phẩm được sản xuất, khai thác, đánh bắt, thu lượm được hoàn toàn trong lãnh thổ của một bên tham gia hiệp định mà không tích hợp thêm bất cứ thành phần của quốc gia khác vào. Mỗi hiệp định thương mại có quy định khác nhau về xuất xứ thuần túy

⁴² **Regional Value Content (RVC)**: Hàm lượng giá trị khu vực là hàm lượng nguyên vật liệu cấu thành lên sản phẩm hàng hóa mà có xuất xứ được công nhận từ các nước tham gia các hiệp định thương mại

⁴³ **Value Added Content (VAC)**: Hàm lượng giá trị gia tăng là tỷ lệ trị giá có được đủ để coi là có xuất xứ Việt Nam. Tỷ lệ này được xác định là phần giá trị gia tăng có được tính trên tổng trị giá của hàng hoá được sản xuất, gia công, chế biến tại Việt Nam sau khi trừ đi trị giá nguyên liệu đầu vào nhập khẩu hoặc trị giá nguyên liệu đầu vào không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa

⁴⁴ Tlđđ, n20

⁴⁵ Xem thêm tại: Dự thảo Thông tư Quy định về cách xác định sản phẩm, hàng hóa là sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam Điều 8

⁴⁶ Xem thêm tại: Phụ lục I Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo dự thảo Thông tư Quy định về cách xác định sản phẩm, hàng hóa là sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam, <<http://trungtamwto.vn/download/18868/Ph%E1%BB%A5%20I%E1%BB%A5c%20I.pdf>>

bổ trực tiếp, Lợi nhuận của nhà sản xuất).⁴⁷ Những tiêu chí này được quy định chi tiết vì đây là điều kiện quan trọng để xác định một cách chuẩn xác xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam.

4.2. Ưu điểm của dự thảo Thông tư

Thứ nhất, nếu dự thảo Thông tư được thông qua, một số vấn đề tồn tại có thể được giải quyết. Các tổ chức, cá nhân sẽ dễ dàng hơn trong việc xác định chính xác nhãn hàng hoá có được ghi “sản phẩm của Việt Nam” hay “sản xuất tại Việt Nam” so với chỉ tuân theo quy định của Nghị định 43/2017/NĐ-CP. Tổ chức, cá nhân tuân thủ quy định về gắn nhãn hàng hóa cũng không phải đối diện với nguy cơ cáo buộc “gian lận xuất xứ”, tránh rủi ro kiện tụng và đảm bảo uy tín với người tiêu dùng.⁴⁸ Hơn nữa, dự thảo thông tư có thể ngăn chặn những hàng hóa chỉ trải qua công đoạn chế biến, lắp ráp, gia công đơn giản tại Việt Nam, chất lượng không đảm bảo nhưng được gắn nhãn “Sản xuất tại Việt Nam”. Với việc kết hợp thực thi nghiêm túc Nghị định 43/2017/NĐ-CP tại cửa khẩu, Thông tư cũng sẽ giúp loại bỏ dần tình trạng gian lận thương mại khi hàng nhập khẩu giả mạo hàng Việt Nam.

Thứ hai, về nguyên tắc, Thông tư sẽ không làm phát sinh thêm chi phí cho doanh nghiệp khi thực hiện gắn nhãn và công bố nước xuất xứ hàng hóa vì từ lâu đây đã là yêu cầu bắt buộc theo quy định của Nghị định 43/2017/NĐ-CP. Đồng thời, dự thảo Thông tư không quy định thêm bất kì một thủ tục hành chính mới nào mà chỉ giúp các tổ chức, cá nhân có

căn cứ để thực hiện đúng yêu cầu của Nghị định qua đó, giúp loại bỏ các trường hợp vô tình hay cố tình vi phạm thông tin về nước xuất xứ.

Thứ ba, quy định tiêu chí hàng hóa có xuất xứ Việt Nam của dự thảo Thông tư khá phù hợp với điều kiện sản xuất trong nước vì nếu đưa ra tỉ lệ cao hơn 30% thì doanh nghiệp sẽ khó đáp ứng. Thực tế, ngoài những mặt hàng nông sản được sản xuất hoàn toàn từ Việt Nam, còn lại tất cả đồ dùng khác, đặc biệt là hàng sử dụng công nghệ, công nghiệp cao thì phần lớn nguyên liệu phải nhập khẩu.⁴⁹ Đây cũng là bài toán nan giải đặt ra cho ngành sản xuất công nghiệp nước ta khi chưa phát triển đồng bộ ngành công nghiệp phụ trợ, đáp ứng yêu cầu sản xuất quy mô lớn và đòi hỏi chất lượng cao.

Cuối cùng, trong khi ASEAN quy định hàm lượng giá trị gia tăng của hàng hoá là 40% thì mới đáp ứng quy tắc xuất xứ còn theo dự thảo Thông tư, hàng hóa chỉ cần đạt tỷ lệ VAC 30% đã được xem là hàng hóa Việt Nam. Vì trong quy tắc xuất xứ của Hiệp định ATIGA, có trường hợp cho phép cộng gộp xuất xứ của các nước thành viên.

Ví dụ, với RVC 40% trong ASEAN thì 1 sản phẩm có 20% giá trị của Thái Lan, 10% của Philippines, 5% của Lào và 5% của Việt Nam sẽ được coi là đạt tiêu chí xuất xứ ASEAN và được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D. Còn VAC 30% nêu tại Thông tư chỉ tính riêng giá trị của Việt Nam. Do đó, nhiều sản phẩm có thể đáp ứng xuất xứ ASEAN và được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D nhưng chưa chắc đã đủ điều kiện để được coi là hàng hóa của Việt Nam.⁵⁰

Như vậy, điều kiện đủ để được gắn nhãn hàng hóa Việt Nam cũng không hề dễ dàng hơn so với điều kiện khu vực, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và đưa hàng hóa Việt Nam ra thị trường khu vực và thế giới.

4.3. Hạn chế còn tồn tại của dự thảo Thông tư

Bên cạnh những ưu điểm, vì phạm vi điều chỉnh của Thông tư nếu được ban hành là xác định xuất xứ hàng hoá, sản phẩm là của Việt Nam⁵¹ nên nó vẫn tồn tại một số điều thiếu tính bao quát và chặt chẽ trong các trường hợp ngoại lệ (không đáp ứng đủ điều kiện là hàng hoá của Việt Nam).

Thứ nhất, Điều 10 Chương 3 của dự thảo Thông tư quy định hàng hóa chỉ trải qua một hoặc kết hợp nhiều công đoạn gia công, chế biến đơn giản⁵² thì không được coi hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhưng lại không quy định trường hợp này sẽ được xác định xuất xứ của nước thuộc công đoạn gia công hay chế biến nào. Ví dụ, một chiếc điện thoại được lắp ráp tại Việt Nam nhưng linh kiện lại nhập từ nhiều nước khác nhau, không được ghi xuất xứ Việt Nam vì chỉ trải qua giai đoạn gia công đơn giản thì sẽ được ghi xuất xứ như thế nào mới phù hợp. Trong trường hợp này, nhà sản xuất sẽ không xác định chắc chắn được xuất xứ hàng hóa sẽ ghi trên nhãn là gì do không có căn cứ pháp lý để thực hiện. Khi đó, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều rủi ro nếu có tranh chấp phát sinh.

Thứ hai, tương tự, những mặt hàng có tỉ lệ VAC dưới 30% chưa có hướng dẫn xác định xuất xứ hàng hóa như thế nào. Thực tiễn chứng

⁴⁷ Xem thêm tại Quy định về cách xác định sản phẩm, hàng hóa là sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam Điều 9

⁴⁸ Cục xuất nhập khẩu, ‘Ghi nhãn hàng hóa sản xuất tại Việt Nam – Một yêu cầu cấp bách’ moit.gov.vn, <<https://www.moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/ghi-nhan-hang-hoa-san-xuat-tai-viet-nam-mot-yeu-cau-cap-bach-14038-22.htm>> truy cập ngày 13/09/2019

⁴⁹ Tuệ Anh, ‘Hàng hóa có tỉ lệ gia tăng nội địa dưới 30% sẽ gắn nhãn như thế nào?’ thutuchanhchinh.vn, <http://thutuchanhchinh.vn/noidung/tintuc/Lists/TinTuc/View_Detail.aspx?ItemID=2268> truy cập ngày 17/09/2019

⁵⁰ ‘Dự thảo thông tư hàng “made in Vietnam” có thể đạt xuất xứ ASEAN nhưng chưa là hàng Việt’ [trungtamwto.vn](http://www.trungtamwto.vn), <<http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/13820-du-thao-thong-tu-hang-made-in-vietnam-co-the-dat-xuat-xu-asean-nhung-chua-la-hang-viet>> truy cập ngày 18/09/2019

⁵¹ Dự thảo Thông tư Chương 1 Điều 1

⁵² Dự thảo Thông tư Chương 3 Điều 10

minh có nhiều trường hợp mặt hàng nhập khẩu đầu vào từ nhiều nước khác nhau, sản phẩm cuối cùng sản xuất tại Việt Nam không đủ tiêu chuẩn để thể hiện là hàng hóa của Việt Nam thì doanh nghiệp tự xác định và tự chịu trách nhiệm, miễn là không thể hiện xuất xứ Việt Nam.⁵³ Điều này khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc ghi nhãn hàng hoá về thông tin xuất xứ như tình trạng khi chưa có dự thảo Thông tư.

Thứ ba, thông tư áp dụng tỉ lệ 30% cho tất cả các loại hàng hoá là không hợp lý. Đối với các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày thì hàm lượng giá trị gia tăng đạt 30% là không khó⁵⁴. Nhưng với những ngành sử dụng ít lao động, chi phí nguyên liệu đầu vào lớn thì tỉ lệ này lại trở thành trở ngại cho doanh nghiệp.

4.4. Khuyến nghị hoàn thiện dự thảo Thông tư liên quan đến cách xác định xuất xứ hàng hóa lưu thông tại thị trường nội địa

Để giải quyết các trường hợp ngoại lệ mà phần 4.3 đã nêu ra, nhóm tác giả cho rằng Bộ Công thương nên mở rộng phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư theo hướng xác định xuất xứ của hàng hoá lưu thông trên thị trường nội địa⁵⁵ một cách tổng quát, nghĩa là xác định xuất xứ hàng hoá của Việt Nam hoặc một quốc gia khác trong chuỗi sản xuất hàng hoá mà không chỉ quan tâm đến cách xác định xuất xứ hàng hoá của Việt Nam như hiện tại. Cách xác định xuất xứ hàng hoá không đáp ứng điều kiện là hàng hoá của Việt Nam có thể được tham khảo từ các quy định cho hàng hoá nhập khẩu hay xuất khẩu tại Nghị định 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư 05/2018/TT-BCT quy định về xuất xứ hàng hóa.

Đối với quy định tỷ lệ VAC, thay vì áp dụng tỷ lệ 30% cho tất cả các loại hàng hoá như đã đề cập ở mục 4.3, Thông tư nên được bổ sung phụ lục quy định tỷ lệ VAC tương ứng với từng ngành/nhóm hàng một cách phù hợp và linh hoạt với tình hình thực tế, năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Mặt khác, tham khảo từ khung quy định/tiêu chuẩn xác định hàng hoá của quốc gia hay xuất xứ từ quốc gia của các nước tiên tiến như Mỹ, Thụy Sĩ, Canada, theo nhóm tác giả, Bộ Công thương cần xây dựng tỷ lệ VAC cao hơn mức áp dụng chung như quy định tại dự thảo Thông tư cho những mặt hàng chiến lược mà Việt Nam có thể mạnh như dệt may, da giày, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ,... nhằm nâng cao sức cạnh tranh, xây dựng thương hiệu hàng chất lượng cao cho các mặt hàng này, qua đó cũng góp phần nâng cao giá thành sản phẩm trên thị trường trong nước và tác

động gián tiếp lên hoạt động sản xuất, cung ứng phục vụ cho xuất khẩu.

Ngoài ra, Thủ tướng chính phủ cũng đã phê duyệt Quyết định số 2441/QĐ-TTg về chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020, tương lai là các đề án phát triển trong các giai đoạn tiếp theo. Nhóm tác giả nhận thấy quy định tiêu chuẩn xác định hàng hoá của Việt Nam có thể là công cụ để thúc đẩy, khuyến khích các doanh nghiệp “mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng các sản phẩm để đạt hoặc tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế” và “hình thành và phát triển những sản phẩm quốc gia mới”⁵⁶, nếu nó được xây dựng một cách hài hoà và có định hướng rõ ràng từ cơ quan có thẩm quyền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. Đạo luật thuế quan 1930
2. Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
3. Luật Ghi nhãn Nguồn gốc và Xuất xứ hàng hóa (COOL)
4. Canadian Competition Act
5. Canadian Criminal Code
6. Luật Thương mại 2005
7. Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa
8. Nghị định 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết luật quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa
9. Thông tư 22/2016/TT-BCT về thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
10. Thông tư 05/2018/TT-BCT quy định về xuất xứ hàng hóa
11. Thông tư 05/2019/TT-BKHCHN quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP
12. Quyết định số 2441/QĐ-TTg về chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020
13. Dự thảo thông tư quy định cách xác định sản phẩm, hàng hóa là sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam

Nguồn điện tử

1. Minh Đức, ‘Phân biệt nhãn hiệu và nhãn hàng hoá’ *Sở Khoa học và Công nghệ Bình Dương*, <<http://sokhcn.binhduong.gov.vn/New/phan-biet-giua-nhan-hieu-va-nhan-hang-hoa-521>>

⁵³ Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa Điều 15(1)

⁵⁴ Tuệ Anh, ‘Hàng hóa có tỉ lệ gia tăng nội địa dưới 30% sẽ gắn nhãn như thế nào?’ *thutuchanhchinh.vn*, <http://thutuchanhchinh.vn/noidung/tintuc/Lists/TinTuc/View_Detail.aspx?ItemID=2268> truy cập ngày 08/05/2020

⁵⁵ Riêng cách xác định xuất xứ hàng hoá nhập khẩu lưu thông trong thị trường nội địa đã được quy định tại Nghị định 31/2018/NĐ-CP và Thông tư 05/2018/TT-BCT

⁵⁶ Quyết định số 2441/QĐ-TTg về chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020

2. Huy Thắng, 'Hải quan nêu nhiều thủ đoạn gian lận xuất xứ hàng hóa' *baochinhphu.vn*, <<http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Hai-quan-neu-nhieu-thu-doan-gian-lan-xuat-xu-hang-hoa/371189.vgp>>

3. 'Chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả: cả nước đã khởi tố 1635 vụ trong 9 tháng đầu năm 2019' *costums.gov.vn*, <<https://www.customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=29045&Category=Tin%20n%E1%BB%95i%20b%E1%BA%ADt>>

4. "Product of Canada" and "Made in Canada" Claims' *competitionbureau.gc.ca*, <<https://www.competitionbureau.gc.ca/eic/site/cb-bc.nsf/eng/03169.html>>

5. 'Complying with the MADE IN USA STANDARD' *ftc.gov*, <<https://www.ftc.gov/system/files/documents/plain-language/bus03-complying-made-usa-standard.pdf>>

6. Ngô Hạnh, 'Xác định hàng hóa "Made in Vietnam" và "Made in USA"' *tuoitre.vn*, <<https://tuoitre.vn/cach-xac-dinh-hang-hoa-made-in-vietnam-va-made-in-usa-20190803081406759.htm>>

7. 'Tighter rules for 'Made in Switzerland' label by 2017' *swissinfo.ch*, <https://www.swissinfo.ch/eng/swissness-test_tighter-rul_s-for-made-in-switzerland-label-by-2017/41639236>

8. United State Department of Agriculture, 'Country of Origin Labeling (COOL) frequently asked questions' *usda.gov*, <<https://www.ams.usda.gov/rules-regulations/cool/questions-answers-consumers>>

9. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, 'COOL - Ghi nhãn nguồn gốc xuất xứ, thông tin dành cho nhà bán lẻ' *usda.gov*, <<https://www.ams.usda.gov/sites/default/files/media/COOLRetailerFactsheetVietnamese.pdf>>

10. United State Department of Agriculture, 'Country of Origin Labeling (COOL)' *usda.gov*, <<https://www.ams.usda.gov/rules-regulations/cool/questions-answers-consumers>>

11. 'Quy định về xuất xứ hàng hóa của Hoa Kỳ' *tapchicongthuong.vn*, <<http://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/quy-dinh-ve-xuat-xu-hang-hoa-cua-hoa-ky-35431.htm>>

12. Nguyễn Hường, 'Gắn mác xuất xứ hàng hóa thế nào là đúng?' *tapchitaichinh.vn*, <<https://congtuong.vn/gan-mac-xuat-xu-hang-hoa-the-nao-la-dung-122705.html>>

13. Cục xuất nhập khẩu, 'Ghi nhãn hàng hóa sản xuất tại Việt Nam – Một yêu cầu cấp bách' *moit.gov.vn*, <<http://www.moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/ghi-nhan-hang-hoa-san-xuat-tai-viet-nam-mot-yeu-cau-cap-bach-14038-22.html>>

14. Tuệ Anh, 'Hàng hóa có tỉ lệ gia tăng nội địa dưới 30% sẽ gắn nhãn như thế nào?' *thutuchanhchinh.vn*, <http://thutuchanhchinh.vn/noidung/tintuc/Lists/TinTuc/View_Detail.aspx?ItemID=2268>

15. 'Dự thảo thông thư hàng "made in Vietnam" có thể đạt xuất xứ ASEAN nhưng chưa là hàng Việt' *trungtamwto*, <<http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/13820-du-thao-thong-tu-hang-made-in-vietnam-co-the-dat-xuat-xu-asean-nhung-chua-la-hang-viet->>>

16. Trịnh Thị Thu Hiền, Vũ Hùng Thịnh, 'Ghi nhãn hàng hóa sản xuất tại Việt Nam là yêu cầu cấp bách' *cptpp.moit.gov.vn*, <<https://bit.ly/3fmMy5m>>

17. Anh Duy, 'EVFTA: "Ứng phó" với nguồn gốc xuất xứ' *enternews.vn*, <<https://enternews.vn/ung-pho-voi-nguon-goc-xuat-xu-154499.html>>

Nhận xét:

*** Giảng viên: Thạc sĩ Bùi Thị Hằng Nga**

1. Về phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả có phương pháp nghiên cứu phù hợp khi nhận diện vấn đề, tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế điều chỉnh về vấn đề đó nhằm làm căn cứ đánh giá, kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

2. Về hình thức

Hình thức trình bày logic, trích dẫn được thực hiện theo đúng yêu cầu.

3. Về nội dung

- Ưu điểm:

Nhóm tác giả đã nhận diện được khoảng trống pháp lý trong các quy định liên quan đến xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam, điều này là cần thiết đối với sinh viên học và nghiên cứu pháp luật. Tôi đánh giá cao khả năng này của nhóm tác giả.

- Điểm cần cải thiện:

Trong phần lý luận chung liên quan đến nhãn hàng hóa, nhóm tác giả có thể phân tích kỹ hơn các yếu tố cấu thành nhãn hàng hóa, sự khác biệt giữa nhãn hàng hóa và nhãn xuất xứ hàng hóa.

Mục 2, theo quan điểm của cá nhân tôi nên lồng ghép vào phần 1 hoặc phần 3. Bởi lẽ, việc gian lận xuất xứ hàng hóa có thể xuất phát từ việc hiểu không đúng về nhãn xuất xứ (nếu đưa vào mục 1) hoặc lợi dụng khoảng trống của pháp luật để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật (nếu đưa vào mục 3)

Mục 4 cần đầu tư phân tích hơn các ưu và nhược điểm (đặc biệt là nhược điểm) gắn liền với các vấn đề được tác giả chọn phân tích khi nghiên cứu hệ thống pháp luật nước ngoài (tại mục 3). Chỉ như thế mới có đủ căn cứ để so sánh ưu và khuyết điểm của quy định của pháp luật Việt Nam so với pháp luật các quốc gia có kinh nghiệm

điều chỉnh đối với vấn đề này. Từ đó các kiến nghị của nhóm tác giả nhằm hoàn thiện pháp luật (nếu có) mới có đủ căn cứ logic cũng như đảm bảo ý nghĩa thực thi thay vì chỉ giới thiệu một cách khái quát, tổng quát như những bài báo đưa tin khác.

Cuối cùng, sau khi hoàn thiện nhóm tác giả hãy thử sức bằng cách gửi đăng báo chuyên ngành đối với bài viết này của mình. Chúc nhóm tác giả thành công.

*** Luật sư: Lê Trọng Thêm - Công ty luật TNHH LTT & Các Cộng sự**

1. Về phương pháp nghiên cứu

Theo đánh giá của người đọc, bài viết được tác giả ứng dụng các phương pháp nghiên cứu liệt kê, phân tích, tổng hợp, so sánh một cách phù hợp, hợp lý thông qua việc (i) dẫn dắt, liệt kê quy định của các hệ thống pháp luật khác nhau về các vấn đề liên quan đến xuất xứ hàng hóa; dẫn dắt các quan điểm của các nhà nghiên cứu về thực trạng xác định xuất xứ hàng hóa của Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, từ đó (ii) so sánh, phân tích những vấn đề bất cập khi thực hiện quy định hiện hành về xuất xứ, trình bày ý kiến về dự thảo thông tư của Bộ Công thương và (iii) đưa ra kết luận và khuyến nghị hoàn thiện cho vấn đề (câu hỏi) mà bài viết đặt ra.

2. Về hình thức

Bài viết được trình bày theo bố cục rõ ràng, có trích dẫn đầy đủ các nguồn tài liệu tham khảo, nguồn luật, giải thích cụ thể đối với các thuật ngữ không phổ biến, giúp người đọc dễ dàng theo dõi được mạch bài viết và tham chiếu đến các nguồn tài liệu tham khảo.

3. Về nội dung

- Ưu điểm:

Tại phần mở đầu của bài viết, cách đặt vấn đề của tác giả thu hút được sự quan tâm của người đọc.

Bài viết mang tính chuyên môn cao. Tác giả xác định được trọng tâm vấn đề mà mình đặt ra, từ đó triển khai Bài viết theo hướng dẫn dắt người đọc giải quyết vấn đề mà bài viết đặt ra.

Nội dung được tác giả trình bày theo bố cục liên mạch, dẫn dắt người đọc đi từ khái quát đến chi tiết. Cụ thể, tác giả đi từ việc tìm hiểu, nghiên cứu về quy định nhãn hàng hóa và nội dung xuất xứ trên nhãn hàng hóa của Việt Nam và thế giới, thực trạng và những vấn đề bất cập về xác định xuất xứ hàng hóa của Việt Nam và các quốc gia khác, ý kiến bàn luận và nêu bật được ưu điểm và hạn chế quy định tại dự thảo Thông tư của Bộ Công Thương, từ đó đưa ra khuyến nghị hoàn thiện dự thảo Thông tư liên quan đến cách xác định xuất xứ hàng hóa lưu thông tại thị trường nội địa Việt Nam.

- Điểm cần cải thiện:

Tại mục 1.2 của Bài viết, tác giả có viết “Nhãn hàng hóa về thông tin xuất xứ không được xem là nhãn phụ của hàng hóa theo quy định tại Điều 8 Nghị định 43/2017/NĐ-CP”. Theo quan điểm của người đọc, nhận định này chưa chuẩn xác vì không có sự đồng nhất về khái niệm:

(i) “Nhãn hàng hóa” là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đục, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa. Nhãn hàng hóa bao gồm:

+ “Nhãn gốc” của hàng hóa là nhãn thể hiện lần đầu do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa; và

+ “Nhãn phụ” là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của hàng hóa bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật Việt Nam mà nhãn gốc của hàng hóa còn thiếu.

(ii) Trong khi đó, “Xuất xứ” chỉ là một nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa (bao gồm cả nhãn gốc và nhãn phụ trong trường hợp có nhãn phụ).

Như vậy việc so sánh khái niệm của một nhãn hàng hóa với một nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa có phần chưa cân xứng.

Tại Mục 1.3 của Bài viết, tác giả có dẫn chứng một số quy định về chế tài xử phạt vi phạm của Canada để người đọc tham khảo, đây là những thông tin khá hữu ích. Tuy nhiên, nếu tác giả nêu thêm một số quy định về chế tài xử phạt vi phạm của Việt Nam để so sánh thì sẽ giúp người đọc có cái nhìn đa chiều hơn, hiểu rõ hơn về các chế tài xử phạt của Việt Nam và quốc gia khác trên thế giới.

Tại Mục 3.2 của Bài viết, tác giả đã nêu được một số nguyên tắc xác định xuất xứ hàng hóa của Việt Nam theo pháp luật Việt Nam cũng như các quy chế của các tổ chức mà Việt Nam là nước thành viên và đây là những thông tin tham khảo thiết thực cho người đọc. Tuy nhiên trong Bài viết, tác giả lại chưa nhắc đến quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã có hiệu lực tại Việt Nam ngày 14 tháng 1 năm 2019. Được đánh giá là linh hoạt hơn so với các FTA khác, quy tắc xuất xứ hàng hóa trong CPTPP mang đến nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt, quy tắc xuất xứ theo CPTPP sẽ xác định hàng hóa xuất/nhập khẩu đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan hay không, đồng thời đảm bảo sự cân bằng giữa “thuận lợi hóa thương mại” và “phòng tránh gian lận thương mại”, điều này có ý nghĩa lớn đối với nền kinh tế Việt Nam.

* Trước hết, cần lưu ý rằng, người đọc đưa ra các nhận xét về phương pháp nghiên cứu, hình thức và nội dung bài viết nhằm thể hiện ý kiến, đóng góp đối với tác giả trong việc tiến hành khai thác, nghiên cứu một vấn đề khoa học. Những nhận xét, đánh giá này không thể hiện quan điểm (đồng thuận hay phản đối) của người đọc đối với quan điểm của tác giả và/hoặc đối với vấn đề mà tác giả đặt ra trong bài viết.

KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ CHO PHÉP THẺ ĐIỆN THOẠI TRỞ THÀNH CÔNG CỤ TRUNG GIAN TRONG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ VIỆT NAM

Tấn Trúc Hạnh Doan,

Sinh viên K18501, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Việc thẻ điện thoại được dùng để mua sắm, thanh toán điện tử hay nạp vào các ứng dụng cung cấp bởi các bên thứ ba đang được Nhà nước quan tâm. Tuy nhiên, trước sự phát triển của công nghệ, pháp luật Việt Nam hiện tại chỉ có Dự thảo Nghị định Quy định thanh toán không dùng tiền mặt 2020 được Ngân hàng Nhà nước soạn thảo và lấy ý kiến từ tháng 12 năm 2019 là đề cập đến việc sử dụng thẻ điện thoại của người dùng trong thanh toán điện tử. Bài viết sau sẽ làm rõ những khái niệm, ưu điểm và khuyết điểm trong thực tế, từ đó ủng hộ thẻ điện thoại nên được dùng với tư cách là công cụ thanh toán điện tử trung gian. Dựa trên nội dung Dự thảo và các quy định pháp luật liên quan, bài viết sẽ đề xuất một số kiến nghị để hoàn thiện khung pháp lý cho vấn đề này.

Từ khóa: thẻ điện thoại, thanh toán điện tử, thanh toán phi tiền mặt, mobile money

The State is paying attention to the convenience of using phone cards for shopping, electronic payment (e-payment) or paying for third-party applications. However, Vietnamese legal system only has a draft Decree on non-cash payments 2020 regulating phone cards in e-payment. This article clarifies the definitions on phone card and e-payment, analyzes advantages and disadvantages in reality, in order to recommend phone cards as a means of intermediary electronic payment. Based on the draft and related legal provisions, this paper finally proposes some recommendations to complete the legal framework for this issue.

Keywords: phone card, e-payment, non-cash payment, mobile money

1. Lý luận chung về thẻ điện thoại và chức năng thanh toán trung gian qua mạng của thẻ điện thoại

1.1. Thẻ điện thoại theo pháp luật Việt Nam

Điều 3(1)(b) của Thông tư số 14/2012/TT-BTTTT của Bộ Thông tin & Truyền thông (Bộ TT&TT)¹ đã định nghĩa thẻ điện thoại là “thẻ được nạp sẵn tiền dùng để thanh toán giá cước khi sử dụng dịch vụ thông tin di động. Mệnh giá thẻ bằng số tiền được nạp sẵn trong thẻ.”

Thẻ điện thoại hay còn gọi là thẻ nạp, thẻ viễn thông là tấm thẻ có sẵn mệnh giá được dùng để

trả tiền dịch vụ điện thoại cho tài khoản viễn thông trong mệnh giá đó. Tại Việt Nam, người dùng có thể dễ dàng mua chúng tại các đại lý phân phối hoặc ứng dụng bán hàng trực tuyến mà không cần cung cấp bất cứ thông tin nào.

Về trách nhiệm pháp lý², thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông được xem là hàng hóa viễn thông chuyên dùng, gắn liền với việc cung cấp dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông phát hành và chịu trách nhiệm.

1.2. Phương thức thanh toán điện tử

Thanh toán điện tử là một mô hình thanh toán không dùng tiền

mặt phổ biến. Loại hình thanh toán này hoạt động theo cơ chế trung gian: khách hàng nạp tiền vào tài khoản thanh toán điện tử được mở thuộc hệ thống (nguồn tiền nạp từ thẻ ngân hàng liên kết, thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, ví điện tử...), hệ thống sẽ lưu trữ tiền trong tài khoản điện tử của khách, giúp khách hàng giao dịch thông qua các website hoặc các cổng thanh toán điện tử có liên kết.

Với sự phát triển của công nghệ hiện nay, thẻ điện thoại có thể thực hiện các tính năng của thanh toán điện tử: khách hàng nạp tiền từ các thẻ điện thoại vào tài khoản viễn thông có thể giao dịch điện tử do một số cổng thanh toán

¹ Thông tư số 14/2012/TT-BTTTT của Bộ Thông tin & Truyền thông ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2012 về Quy định giá cước dịch vụ thông tin di động mặt đất

² Nghị định 25/2011/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 06 tháng 04 năm 2011 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông Điều 10(1)

hiện nay đã chấp nhận nguồn tiền này. Tuy nhiên tổ chức cung ứng thẻ điện thoại lại là doanh nghiệp viễn thông mà không thuộc các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt theo luật định.³ Vì vậy nước ta chỉ mới quy định về việc quản lý mã code, số series và mệnh giá thẻ trong Luật Viễn thông cùng các nghị định liên quan⁴ chứ chưa có quy định nào về việc dùng thẻ điện thoại như một công cụ để thanh toán qua mạng.

Điều này đang được triển khai làm rõ trong quá trình thí điểm “Mobile Money” của Bộ TT&TT phối hợp với Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

1.3. Mobile Money

Theo Hiệp hội di động toàn cầu (GSMA),⁵ Mobile Money được định nghĩa là các dịch vụ kết nối khách hàng về mặt tài chính thông qua mạng di động.⁶ Mobile Money chính là nền tảng để thanh toán điện tử theo phương pháp trên, giao dịch thông qua tài khoản viễn thông có đầu vào là nguồn tiền nạp từ thẻ điện thoại. Nó được triển khai đầu tiên tại Philippines vào năm 2001 để khắc phục những hạn chế: địa hình chia cắt bởi các đảo nhỏ, hệ thống ngân hàng không phổ biến...

Mobile Money hoàn toàn có những tính năng của thanh toán điện tử không tiền mặt, gần giống với ví điện tử. Điểm khác biệt lớn nhất của Mobile Money so với ví điện tử là không cần liên kết tài khoản ngân hàng của khách hàng. Mobile Money cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ trong tài khoản viễn thông; khách hàng nạp mã thẻ điện thoại trực tiếp vào tài khoản theo tỷ lệ tiền gửi bằng tiền khả dụng (không tính phí giao

dịch).⁷ Trong khi đó, ví điện tử vẫn đóng vai trò nhận nguồn tiền từ các loại thẻ do Ngân hàng phát hành mà chưa tận dụng hết các nguồn phi tiền mặt khác.

Với việc khắc phục khuyết điểm này, Mobile Money được xem là bước đột phá so với chức năng ban đầu của tài khoản viễn thông và thẻ cào, đem lại một nguồn thanh toán mới cho người dùng.

1.4. Các văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề liên quan đến thẻ điện thoại và chức năng thanh toán trung gian của nó

Thẻ điện thoại với các chức năng truyền thống đang được điều chỉnh trực tiếp bởi Luật Viễn thông 2019 và cùng các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành.

Xét đến chức năng thanh toán trung gian của thẻ điện thoại, hiện tại chỉ mới Dự thảo Nghị định Quy định thanh toán không dùng tiền mặt 2020 được Ngân hàng Nhà nước soạn thảo và lấy ý kiến từ tháng 12 năm 2019 quy định về vấn đề này chứ chưa có một văn bản pháp luật chính thức. Chức năng thanh toán trung gian nằm trong phạm vi quản lý của NHNN là chính, vì vậy những quy định trên được đặt ra dựa trên nền tảng Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010, Luật Các tổ chức tín dụng 2010 được sửa đổi vào năm 2017; kết hợp với các quy định về dịch vụ trung gian thanh toán, thanh toán điện tử theo Nghị định số 101/2012/NĐ-CP của Chính phủ về Thanh toán không dùng tiền mặt và Nghị định 80/2016/NĐ-CP sửa đổi, Thông tư 39/2014/TT-NHNN hướng dẫn về Dịch vụ trung gian thanh toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành,

sửa đổi gần đây nhất bởi Thông tư 23/2019/TT-NHNN.

2. Thực trạng sử dụng thẻ điện thoại như một công cụ thanh toán trung gian qua mạng tại Việt Nam

2.1. Ưu điểm của việc thanh toán bằng thẻ điện thoại tại Việt Nam

Tại Hội nghị triển khai nhiệm vụ năm 2019 của Bộ TT&TT, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã cho phép triển khai thí điểm Mobile Money - dùng tài khoản viễn thông để thanh toán các dịch vụ có giá trị nhỏ. Bên cạnh đó, NHNN Việt Nam vẫn đang lấy ý kiến của các đơn vị, tổ chức, cá nhân đối với Dự thảo Nghị định quy định về thanh toán không dùng tiền mặt.

Thực tế cho thấy, thẻ điện thoại ở nước ta được bày bán rộng rãi ở các đại lý phân phối và việc sở hữu tài khoản viễn thông dễ dàng hơn nhiều so với tạo tài khoản ngân hàng. Đây chính là lợi thế lớn để Mobile Money phát triển.

Với Mobile Money, khách hàng có thể thanh toán từ xa thông qua điện thoại di động từ thanh toán các dịch vụ công đến chuyển nhận tiền. Con người không cần phải đem quá nhiều tiền mặt hay các loại thẻ bên mình, doanh nghiệp kiểm soát tốt dòng tiền, ngân hàng giảm chi phí huy động vốn, Nhà nước cũng điều tiết và kiểm soát tốt hơn lượng tiền lưu thông.

Ở khía cạnh tập quán tiêu dùng thì tại Việt Nam đang có một bộ phận không nhỏ người dân sử dụng thanh toán điện tử, thanh toán di động trong các giao dịch hàng ngày. Trong đó, phải kể đến các dịch vụ tài chính số nổi tiếng như Bank Plus, Viettel Pay, VNPT Pay

³ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP về Thanh toán không dùng tiền mặt Điều 4 (1) tại Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt gồm: ‘Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và một số tổ chức khác’

⁴ Luật Viễn thông 2009, Điều 56 và Nghị định 25/2011/NĐ-CP về Hướng dẫn Luật Viễn thông Điều 38

⁵ Global System Mobile Associations – GSMA

⁶ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ‘Mobile Money - Dịch vụ thanh toán cho người không có tài khoản ngân hàng’ Mục Nghiên cứu trao đổi (17/08/2011) <<https://bitly.com.vn/83yFr>> truy cập ngày 20/09/2019

⁷ Jake Kendall và các tác giả, ‘An Emerging Platform: From Money Transfer System to Mobile Money Ecosystem’ (UC Irvine School of Law Research Paper, No.14, 2011) 49 50

với 25 triệu giao dịch và 39 nghìn tỷ đồng mỗi tháng.⁸

Việc thẻ điện thoại trở thành công cụ thanh toán điện tử không còn là nhu cầu tự phát, mà dường như đang trở thành nhu cầu thiết thực của những khách hàng thời đại 4.0.

2.2. Những bất cập tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm trên, nếu Việt Nam áp dụng thẻ điện thoại như một công cụ thanh toán điện tử chính thức thì các cơ quan quản lý phải tăng cường độ kiểm soát, đảm bảo an toàn thông tin, cơ sở hạ tầng... Riêng luật pháp phải đổi mới một cuộc chạy đua mới, cụ thể là vấn đề về cơ quan quản lý thẻ điện thoại và giao dịch bằng thẻ này.

Việt Nam đã nhận được một bài học sâu sắc về khi việc sử dụng thẻ điện thoại trong môi trường không gian ảo bị “biến tướng” qua đường dây đánh bạc nghìn tỷ xuyên quốc gia RikVip.vn do hai cựu tướng cùng các đối tượng phạm tội liên quan đến công nghệ cao cầm đầu.⁹ Thay vì ứng dụng vào các mục đích vốn có của thẻ điện thoại, các đối tượng đã sử dụng thẻ này như một nguồn tiền nạp vào để đổi điểm, cá độ...

Thứ nhất, các con bạc thường dùng thẻ điện thoại làm công cụ nạp vào web cá độ bởi sự thiếu

minh bạch trong cách thức quản lý việc mua bán, sử dụng thẻ điện thoại.¹⁰ Thực tế, các đại lý phân phối thẻ điện thoại không bắt buộc người mua thẻ phải khai báo bất kỳ thông tin cá nhân nào, không quan tâm thẻ đó sử dụng vào dịch vụ gì.¹¹ Với tâm lý của những người đang thực hiện hành vi trái pháp luật, sự ẩn danh là điều mà họ mong muốn nhất.

Thứ hai, pháp luật nước ta nhưng chưa có quy định chính thức nào về thanh toán điện tử bằng thẻ điện thoại, tiềm ẩn nguy cơ khiến cho nguồn tiền trên mạng đến từ thẻ này không được kiểm soát. Mặc dù ta đã có quy định cấm đổi tiền ảo và một số loại tiền điện tử sang tiền mặt,¹² nhưng với số tiền đang có trên mạng đến từ thẻ điện thoại thì đây trở thành món tiền có thể rút ra ngoài hoặc chuyển đi mà không vi phạm điều cấm nào.

Các trang web đánh bạc đã vạch ra lối đi vòng hòng “lách luật” theo mô hình:

Dùng tiền thật mua thẻ điện thoại
> nạp thẻ vào game, app > tiền từ thẻ điện thoại được hiển thị dưới dạng điểm thưởng trong trò chơi
> chơi và tích lũy điểm thưởng khiến tăng hay giảm số tiền > đổi ngược ra tiền mặt ở một số đại lý, nhà cái hoặc liên kết qua cổng chuyển sang thẻ cào

Bên cạnh những trang web hoạt động phi pháp thì các nhà mạng là đơn vị hưởng lợi từ việc bán thẻ cũng tìm cách thoái thác trách nhiệm.¹³ Với Luật Viễn thông 2009, các nhà mạng chỉ chịu trách nhiệm về những thông tin trên thẻ điện thoại được phát hành. Do đó, với những hoạt động không liên quan đến phạm vi trên, chủ thể này không có nghĩa vụ phải quản lý. Họ chỉ cung cấp thẻ điện thoại có giá trị, việc khách hàng sử dụng số tiền điện tử đó để đánh bạc, đổi thưởng, lấy tiền ra, nhà mạng không chịu trách nhiệm.¹⁴

Thứ ba, vì không có quy định cụ thể nên không có cơ quan nào đứng ra chịu trách nhiệm quản lý việc này, tạo điều kiện “chiếu bạc” quy mô nghìn tỷ tồn tại gần 3 năm cho đến khi những nhân vật đứng sau bị khởi tố.

+ Theo Điều 2 Thông tư 39/2014/TT-NHNN¹⁵ thì NHNN chỉ mới công nhận và quản lý các loại dịch vụ trung gian thanh toán gồm: Dịch vụ cung ứng hạ tầng thanh toán điện tử (dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử, dịch vụ cổng thanh toán điện tử) và Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán (dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; dịch vụ ví điện tử). Thẻ điện thoại chuyển thành tiền trên các tài khoản điện tử để thanh toán không thuộc những nội

⁸ Mai Hà, Thanh Xuân, Anh Vũ, ‘Dùng tài khoản điện thoại “bắn” tiền, mua hàng’ *thanhnien.vn* (17/01/2019), <<https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/dung-tai-khoan-dien-thoi-ban-tien-mua-hang-1044278.html>> truy cập ngày 20/09/2019

⁹ Trong vụ án này, tiền chơi bạc từ thẻ điện thoại chiếm 97% là 9.296 tỷ đồng trên tổng tiền qua các cổng trung gian thanh toán, với khoảng 91% là thẻ cào viễn thông và 6% là thẻ game. Trong đó, các doanh nghiệp viễn thông được hưởng lợi từ 15,5 – 16,3% doanh thu. Văn Anh, “Đánh bạc, rửa tiền qua thẻ cào viễn thông: do quản lý quá lỏng?” *vov.vn* (19/03/2018), <<https://vov.vn/kinh-te/danh-bac-rua-tien-qua-the-cao-vien-thong-do-quan-ly-qua-long-740964.vov>> truy cập ngày 14/09/2019

¹⁰ James Whisker, Mark Eshwar Lokanan, ‘Anti-money laundering and counter-terrorist financing threats posed by Mobile Money’ (Journal of Money Laundering Control, Vol.22, No.1, 07/01/2019) 3-9

¹¹ Xuân Mai, Nguyễn Hưng, ‘Cần khắc phục lỗ hổng quản lý thẻ cào viễn thông’ *antg.cand.com.vn* (04/12/2018), <<http://antg.cand.com.vn/Khoa-hoc-Ky-thuat-hinh-su/Can-khac-phuc-lo-hong-quan-ly-the-cao-vien-thong-522975/>> truy cập ngày 15/09/2019

¹² Ngày 21/07/2017 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã gửi Công văn số 5747/NHNN-PC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Văn phòng Chính phủ trả lời về vấn đề tiền ảo: Tiền ảo nói chung và Bitcoin, Litecoin nói riêng không phải là tiền tệ và không phải là phương tiện thanh toán hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc phát hành, cung ứng và sử dụng tiền ảo nói chung và Bitcoin, Litecoin nói riêng (phương tiện thanh toán không hợp pháp) làm tiền tệ hoặc phương tiện thanh toán là hành vi bị cấm

¹³ Trong vụ án đường dây đánh bạc nghìn tỷ Rik.vn, 3 nhà mạng Viettel, Vinaphone và Mobifone được hưởng tổng số tiền hơn 1.230 tỷ đồng (Viettel là hơn 913 tỷ; Vinaphone là gần 150 tỷ; Mobifone là hơn 171 tỷ), đây là số tiền thu lợi không chính đáng đã được chứng minh là nguồn gốc tiền do đánh bạc mà có, link xem thêm tại: <<https://news.zing.vn/video-3-nha-mang-huong-loi-ra-sao-trong-vu-an-danh-bac-nghin-ty-post888751.html>>

¹⁴ Luật sư Nguyễn Thanh Hà phát biểu, Ngọc Bích, ‘Lỗ hổng trong quản lý thẻ cào di động’ *baotintuc.vn* (30/03/2018), <<https://baotintuc.vn/phap-luat/lo-hong-trong-quan-ly-the-cao-dien-thoi-di-dong-20180330092234738.htm>> truy cập ngày 20/09/2019

¹⁵ Thông tư 39/2014/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2014 Hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán

dung trên.¹⁶

+ Trong khi đó Bộ TT&TT không quản lý hoạt động thanh toán bằng thẻ điện thoại. Đối với hoạt động quản lý dịch vụ trò chơi điện tử, theo Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT¹⁷ tuy có quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán trò chơi điện tử, nhưng lại không có chế tài cụ thể để ràng buộc trách nhiệm và xử lý đối với loại doanh nghiệp này cùng với doanh nghiệp chấp nhận thanh toán trung gian.

Ta cần phải thừa nhận việc thiếu tính chặt chẽ trong hành lang pháp lý và sự biện chứng giữa các cơ quan quản lý dẫn đến đùn đẩy trách nhiệm.

3. Tính khả thi của việc chính thức áp dụng Mobile Money hay các hình thức thanh toán điện tử bằng thẻ điện thoại ở Việt Nam

Theo tác giả, việc áp dụng Mobile Money hay các hình thức thanh toán bằng mã thẻ cào vẫn khả thi ở Việt Nam:

(i) Về lượng người sử dụng, phần lớn người Việt có thói quen dùng tài khoản viễn thông hơn thẻ ngân hàng.

(ii) Luật pháp Việt Nam đã chính thức công nhận và ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn về các dịch vụ thanh toán không tiền mặt; trong đó có ví điện tử – loại hình gần giống với thanh toán bằng thẻ điện thoại.

(iii) Về cơ sở hạ tầng, hiện có tới 64 triệu người dùng Internet trên tổng số 97 triệu người Việt, nước ta cũng đã phủ sóng 3G mọi tỉnh thành với tốc độ ổn định.¹⁸ Đây là nền tảng băng thông cần thiết để triển khai thêm các giao dịch điện tử.

(iv) Xét đến phương diện kỹ thuật, hiện nay Việt Nam đang thí điểm loại hình này và ViettelPay, VNPT Pay... được nhiều khách hàng hưởng ứng với tốc độ giao dịch nhanh, tính bảo mật cao và hiện chưa để xảy ra bất cứ lỗi nào.¹⁹

Nếu Mobile Money chính thức được ra đời sẽ thu hút được nhiều người dùng, giúp thúc đẩy bán lẻ phát triển tốt hơn. Đây còn là một trong những cách khiến “giấc mơ người dân Việt Nam có thể thanh toán phi tiền mặt” trở thành hiện thực trong bối cảnh tiền mặt đang dần lộ ra những khuyết điểm của nó.²⁰

Ngược lại, nếu không có cơ chế bảo đảm, hoặc hạn chế hoặc cấm hoàn toàn loại hình thanh toán điện tử bằng thẻ điện thoại có thể mang đến nhiều thiệt hại.

+ Việc ngưng nhận nguồn thanh toán từ thẻ điện thoại có thể khiến tốc độ phát triển trong nước chậm hơn so với các nước bạn. Sau vụ việc đường dây đánh bạc RikVip.vn bị phanh phui, các nhà mạng VinaPhone, Viettel và Mobifone tạm dừng thanh toán trực tuyến bằng thẻ cào trong lĩnh vực nội dung

số khiến doanh thu mảng cung cấp dịch vụ số của ba nhà mạng giảm 50-80%.²¹ Trong khi đó, báo cáo của GSMA cho thấy, 92 quốc gia khác đã triển khai 200 dự án Mobile Money với gần 844 triệu tài khoản được đăng ký, giao dịch trung bình 1.3 tỷ USD/ngày.²²

+ Việc ngưng cung cấp dịch vụ thanh toán bằng thẻ điện thoại khiến người dùng chuyển ra các ứng dụng thanh toán bên ngoài, làm xã hội mất 30% tiền phí giao dịch.²³

+ Với nhu cầu sử dụng đang ngày một tăng, việc không hợp pháp hoá nhưng cũng không cấm hoàn toàn có thể khiến một số đối tượng tìm cách đầu cơ dịch vụ.

Bên cạnh đó, để Mobile Money chính thức ra mắt ở Việt Nam thì ta cần phải giải quyết những bất cập đã nêu cùng với các vấn đề: địa điểm rút tiền, kinh phí hoạt động khi Mobile Money chủ trương không tính phí giao dịch²⁴... Nếu Dự thảo Nghị định Quy định về không dùng tiền mặt 2020 được thông qua sẽ đồng nghĩa với việc thanh toán qua tài khoản viễn thông chính thức được công nhận; Việt Nam cũng giải quyết phần nào bài toán về thuê bao trả sau, bảo hiểm tiền gửi, uỷ thác cung ứng dịch vụ, bảo mật định danh khách hàng trong lĩnh vực này.

Tham khảo từ nhiều nước đã sử dụng loại hình này và qua đánh giá, Mobile Money là một xu thế tất yếu và nên được phát triển ở Việt

¹⁶ Thông tư số 19/2016/TT-NHNN quy định về Hoạt động thẻ ngân hàng và Nghị định 80/2016/NĐ-CP về Thanh toán không dùng tiền mặt thì điều kiện cần và đủ của các loại hình trung gian thanh toán là hệ thống dịch vụ phải kết nối với hệ thống tài khoản ngân hàng hoặc phải là thẻ ngân hàng, ngoài ra Ngân hàng Nhà nước không chịu trách nhiệm quản lý, mà thẻ điện thoại được người dùng sử dụng tự do không cần liên kết với ngân hàng

¹⁷ Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT Bộ TT&TT ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2014 về Quy định chi tiết hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

¹⁸ Hoàng Lâm, Báo cáo Digital Marketing Việt Nam 2019: ‘Có tới 64 triệu người dùng Internet trên tổng số 97 triệu người Việt Nam’ *andrews.edu.vn* (03/07/2019), <<https://andrews.edu.vn/bao-cao-digital-marketing-viet-nam-2019/>> truy cập ngày 16/10/2019

¹⁹ Phong Vân, ‘Những nhầm lẫn phổ biến về ngân hàng số ViettelPay’ *vnexpress.net* (25/02/2019), <<https://vnexpress.net/so-hoa/nhung-nham-lan-pho-bien-ve-ngan-hang-so-viettelpay-3886149.html>> truy cập ngày 16/10/2019

²⁰ Thời đại số khiến tiền mặt tồn không gian lưu trữ hơn so với tiền điện tử và con người phải tìm cách bảo quản. Việc sử dụng, trao đổi tiền mặt cũng gây nên nhiều mối lo về sức khoẻ hay nạn trộm cướp do tiền mặt không có bảo mật

²¹ Việt Nga, ‘Dừng thanh toán thẻ cào trực tuyến vì thiếu hành lang pháp lý’ *hanoimoi.com.vn* (12/05/2018), <<http://www.hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Kinh-te/901699/dung-thanh-toan-the-cao-truc-tuyen-vi-thieu-hanh-lang-phap-ly>> truy cập ngày 01/10/2019

²² Claire Scharwatt và các tác giả, ‘State of the Industry: Mobile Financial Services for the Unbanked’ (GSMA) 26

²³ Tlđđ, n21

²⁴ William Jack, Tavneet Suri ‘Risk Sharing and Transactions Costs: Evidence from Kenya’s Mobile Money Revolution’ (The American Economic Review, Vol.104, No.1, 1/2014) 188 - 192

Nam. Xét về mặt pháp lý, ta cần có những biện pháp bảo vệ quyền lợi người dùng và các bên liên quan bằng cách “luật hóa” hình thức này.

4. Đề xuất khung pháp lý về việc thẻ điện thoại trở thành công cụ thanh toán trung gian qua mạng tại Việt Nam

Hiện nay trên thế giới có hai mô hình quản lý Mobile Money: mô hình nhà điều hành mạng di động (Mobile Network Operator - MNO) và mô hình quản lý kiểu ngân hàng (Bank-led model).²⁵ Theo đó, mô hình MNO tạo nên không gian cởi mở, thường xuyên được nhà phát triển ứng dụng cập nhật tính năng mới. Ngược lại mô hình Bank-led model,²⁶ các nhà cung ứng dịch vụ phải làm việc với ngân hàng, tuân thủ những quy định khắt khe kèm theo.

Theo tác giả, với tình hình tội phạm đã xuất hiện ở Việt Nam, chúng ta nên học hỏi mô hình Bank-led model và do Ngân hàng Nhà nước quản lý để có sự kiểm soát chặt chẽ hơn.²⁷ Trong tương lai ta vẫn có thể tạo ra sự chuyển đổi mô hình cơ cấu dựa trên tình hình thực tế. Cụ thể:

(i) Ta nên xây dựng khái niệm cùng những quy định chi tiết về việc dùng thẻ điện thoại làm công cụ thanh toán trung gian qua mạng, bổ sung cho Dự thảo.

Tại Điều 3 (13) Dự thảo có quy định khái niệm: “Tiền di động là tiền điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán kinh

doanh dịch vụ viễn thông phát hành và định danh khách hàng thông qua cơ sở dữ liệu thuê bao di động.” Tên gọi “Tiền di động” dịch từ “Mobile Money” chưa nêu lên được chức năng giao dịch điện tử của tiền này; nó cũng có thể gây nhầm lẫn với số tiền có trong thuê bao di động cũng có thể là tiền trả sau trong khi nước ta chỉ mới cho phép khách hàng sử dụng tiền điện tử được trả trước²⁸. Mặt khác “tiền di động” là một phần thuộc tiền điện tử, mà tiền điện tử chỉ được xem là biểu hiện của tiền, cụ thể là “giá trị tiền tệ lưu trữ trên các phương tiện điện tử”²⁹. Vì vậy nếu dùng “tiền di động” được hiểu theo nghĩa tiền tệ sẽ gây mâu thuẫn với bản chất tiền điện tử “chỉ là hình thái biểu hiện khác của đồng tiền pháp định”³⁰ từ ban đầu. Thay vào đó, ta có thể sử dụng thuật ngữ “Ví điện tử viễn thông” vì chỉ có tài khoản viễn thông mới thực hiện chức năng lưu trữ tiền và dùng tiền này để giao dịch điện tử.

(ii) Cần phải làm rõ mức độ kiểm soát, tăng cường sự điều tiết, xác định rõ phạm vi quản lý và việc phối hợp giữa cơ quan nhà nước đối với tiền trong thẻ điện thoại nếu xem nó như một loại tiền có chức năng giao dịch điện tử.

Đầu tiên, ta cần xác định rõ phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước đối với vấn đề này.

Điều 3 (10) trong Dự thảo sẽ đặt ra một trách nhiệm mới cho Ngân hàng Nhà nước về việc cấp giấy phép cho tổ chức cung ứng hoặc thanh toán liên quan đến tiền di

động từ thẻ điện thoại.³¹

Mặt khác, tiền di động vốn có bản chất là mệnh giá tiền được nạp sẵn vào thẻ điện thoại mà Bộ TT&TT hiện vẫn là cơ quan quản lý chuyên ngành lĩnh vực viễn thông này. Có thể hiểu rằng Cục Viễn thông, Bộ TT&TT sẽ là cơ quan cấp giấy phép cho các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh dịch vụ viễn thông như từ trước đến nay;³² nhưng nếu doanh nghiệp muốn phát triển thẻ điện thoại của mình để có thể thanh toán điện tử hoặc tổ chức nào muốn thanh toán bằng thẻ điện thoại được thì phải tiếp tục xin phép ở Ngân hàng Nhà nước theo Điều 3 (10) của Dự thảo.

Tuy nhiên để tránh nhiều cách hiểu khác nhau và hiện tượng chồng chéo khi xác minh trách nhiệm, quy định trên cần phải làm rõ phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước với Bộ TT&TT; khi Dự thảo được thông qua cần có thông tư được ban hành kịp thời để hướng dẫn rõ hơn toàn bộ quy trình đăng ký kinh doanh thẻ điện thoại có chức năng giao dịch điện tử, cùng những vấn đề liên quan đến trường hợp doanh nghiệp kinh doanh thẻ này mà sáp nhập, chia tách, uỷ quyền cho đại lý nhỏ lẻ hay vấn đề kiểm soát thẻ điện thoại...

Tiếp theo, cần phải có sự tăng cường phối hợp giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ TT&TT để giúp việc phát hành - sử dụng thẻ điện thoại trở nên minh bạch hơn, đồng thời tránh sự chệch lệch trong việc phát triển của kênh thanh toán từ thẻ này.

²⁵ Trần Hùng Sơn, ‘Mô hình nào cho Mobile Money tại Việt Nam’ *vietnambiz.vn* (09/06/2019), <<https://vietnambiz.vn/mo-hinh-nao-cho-mobile-money-tai-viet-nam-20190609161826906.htm>> truy cập ngày 16/10/2019

²⁶ David Ramos và các tác giả, ‘Protecting Mobile Money customer funds in Civil Law jurisdictions’ (UNSW Law Research Paper, No.79, 2015) 6

²⁷ Theo Nghị định 101/2012/NĐ-CP về Thanh toán không dùng tiền mặt Điều 5, hiện Ngân hàng Nhà nước cấp phép cho các tổ chức được phép cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt nói chung

²⁸ Dự thảo Nghị định Điều 3(12)

²⁹ Dự thảo Nghị định Điều 3(12)

³⁰ NHQuang & Associates, ‘Dự thảo Nghị định Quy định về thanh toán không dùng tiền mặt’ (04/05/2020), <<https://bitly.com.vn/9iM5u>> truy cập ngày 06/05/2020

³¹ Dự thảo Nghị định Điều 3(10) có định nghĩa: Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là phương tiện thanh toán) là phương tiện dựa trên hình thức giấy hoặc điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép phát hành và được sử dụng nhằm thực hiện giao dịch thanh toán, bao gồm: Séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, ví điện tử, tiền di động và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

³² Thông tư 12/2013/TT-BTTTT của Bộ TT&TT ban hành ngày 13 tháng 05 năm 2013 về Hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông Điều 5

Bộ TT&TT cần phối hợp với NHNN rà soát, lập danh sách những trang web, cổng thanh toán nhận thanh toán bằng thẻ điện thoại đã đăng ký để người dùng có sự sàng lọc. Điều này bắt buộc các cổng trung gian thanh toán phải đăng ký minh bạch ba bên giữa ngân hàng – đơn vị hỗ trợ thanh toán – nhà mạng³³ giúp việc kiểm soát hoạt động của thẻ điện thoại có chức năng thanh toán điện tử được chặt chẽ hơn.

Bên cạnh đó, Bộ TT&TT cần xác định lại phạm vi quản lý của doanh nghiệp viễn thông đối với thẻ điện thoại do mình phát hành, không nên chỉ quản lý khâu phát hành mà còn thực hiện rà soát hoạt động của thẻ và khách hàng sử dụng thẻ. Vì việc kiểm soát tài khoản viễn thông có điểm khác với tài khoản ngân hàng nên ngoài những quy định mang tính sơ bộ trong Dự thảo, ta cần phải ban hành hướng dẫn chi tiết để định danh khách hàng viễn thông (KYC – Know your customer).³⁴ Bởi lẽ, chúng ta không thể triển khai dự án này nếu tình trạng sim rác vẫn còn tồn tại. Mặt khác, rút bài học từ những vụ rò rỉ thông tin người dùng tại Ghana,³⁵ việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin cũng như quy định có chế tài kèm theo phải được nâng lên để các bên bảo mật thông tin người dùng tốt hơn.

(iii) Tham khảo cách điều phối, quản lý từ các nước

Trước mắt, hạ tầng công nghệ thông tin phải được nâng cao để tiếp nhận thêm các giao dịch phi tiền mặt đến từ tài khoản viễn thông. Ta cũng phải đối mặt với các thách thức lớn như hacker xâm nhập, rà soát các dấu hiệu gian lận hay rửa tiền trong hệ thống,³⁶ xây dựng các yếu tố bảo mật nhất là với trường hợp điện thoại chứa tài khoản bị đánh cắp. Điều này cần sự đóng góp của Bộ TT&TT, các nhà mạng cùng lực lượng lao động.

Đối mặt với khó khăn trong công tác quản lý thì hạn mức là một phương pháp để giảm thiểu rủi ro. Ta có thể học tập dịch vụ Mobile Money được đánh giá là phát triển thành công nhất hiện nay - hệ thống M-PESA đến từ Kenya. Từ những ngày đầu, M-PESA đã áp dụng: hạn mức giao dịch; hạn mức chuyển tiền hàng ngày; hạn mức số dư tối đa trong tài khoản.³⁷ Sau này ta có thể nới rộng hạn mức tùy tình hình thực tế cho phép.

Theo kinh nghiệm từ Tanzania và Uganda, sau khi Mobile Money đã được quản lý ổn định thì cần phải có sự phối hợp giữa các bên từ phía cơ quan nhà nước đến các công ty viễn thông, tổ chức tài chính³⁸ để tạo nên sự minh bạch và phát huy tính kinh tế trong bối cảnh dịch vụ này chưa tính phí giao dịch.

Trong tương lai, nếu Mobile Money được áp dụng chính thức, chúng ta có thể tận dụng dịch vụ này để hỗ trợ cho những tồn đọng bấy lâu nay: triển khai các chương trình xã hội như tài chính vi mô, giải ngân đến tận tay người dân hoặc các đối tượng bảo trợ xã hội trong các chương trình xóa đói giảm nghèo, cứu trợ thiên tai lũ lụt.

Kinh nghiệm từ các nước áp dụng trước cho thấy, pháp luật đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thẻ điện thoại trong vai trò là công cụ thanh toán trung gian qua mạng. Các nhà hoạch định chính sách và cơ quan liên quan cần tạo điều kiện cho thị trường này phát triển nhưng cũng cần có các biện pháp kiểm soát cần thiết. Ta không thể phủ nhận những lợi ích khi thẻ điện thoại trở thành công cụ thanh toán trung gian qua mạng như đem đến sự tiện lợi cho người dùng, giúp kích thích tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, với lỗi hổng xuất hiện từ lâu mà chưa có quy định chính thức, đối tượng phạm tội công nghệ cao dễ dàng lợi dụng điều này không chỉ để thực hiện việc cá độ như đã phát hiện mà còn có thể tiến hành các hoạt động phi pháp khác trên không gian mạng. Việc Dự thảo Nghị định Quy định thanh toán không dùng tiền mặt xuất hiện có ý nghĩa rất lớn đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay khi đề cập đến thanh toán điện tử qua tài khoản viễn thông, tuy vậy các quy định cần phải làm rõ và có hướng dẫn chi tiết hơn để hạn chế rủi ro trong thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. Luật Viễn thông 2009

2. Nghị định 25/2011/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2011 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông

3. Nghị định số 101/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 11 năm 2012 về Thanh toán không

³³ Luật sư Nguyễn Thanh Hà – Chủ tịch Công ty Luật TNHH SB LAW đã trả lời phỏng vấn trên VTC về vấn đề Thanh toán thẻ cào di động <http://vi.sblaw.vn/hien-nay-da-co-quy-dinh-ve-viec-su-dung-the-cao-lam-cong-cu-trung-gian-thanh-toan-tren-mang-chua/>

³⁴ Andrew Harris, Seymour Goodman, Patrick Traynor, 'Privacy and Security Concerns Associated with Mobile Money Applications in Africa' (*Washington Journal of Law, Technology & Arts*, Vol.8, Iss.3 Mobile Money Symposium, 2013) 248 – 250

³⁵ Isaac Akomea-Frimpong và các tác giả, 'Control of fraud on mobile money services in Ghana: an exploratory study' (*Journal of Money Laundering Control*, Vol.22, Iss.2, 2018) 302 – 305

³⁶ Emery S. Kobor, 'The Role of Anti-Money Laundering Law in Mobile Money Systems in Developing Countries' (*Washington Journal of Law, Technology & Arts*, Vol.8, Iss.3, 01/01/2013) 312 – 315

³⁷ Alfred Kesenwa, David O. Oima, Moses Oginda, 'Effects of Strategic Decision Making on Firm's Performance: A Case Study of Safaricom Limited, Nairobi, Kenya' (*Semantic Scholar*, 10/2013) 97

³⁸ Addisu A. Lashitewa, Rob van Tulderb, Yann Liassec, 'Mobile Phones for Financial Inclusion: What Explains the Diffusion of Mobile Money Innovations?' (*Research Policy*, Vol.48, Iss.5, 06/2019) 6

dùng tiền mặt và Nghị định 80/2016/NĐ-CP sửa đổi

4. Thông tư 14/2012/TT-BTTTT của Bộ TT-TT ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2012 Quy định giá cước dịch vụ thông tin di động mặt đất

5. Thông tư 39/2014/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2014 Hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán

6. Thông tư số 19/2016/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2016 quy định về Hoạt động thẻ ngân hàng

7. Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT của Bộ TT&TT ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2014 về Quy định chi tiết hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

8. Công văn số 5747/NHNN-PC ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Văn phòng Chính phủ trả lời về Vấn đề tiền ảo

Sách

1. Claire Scharwatt và các tác giả, 'State of the Industry: Mobile Financial Services for the Unbanked' (GSMA)

2. Jake Kendall và các tác giả, 'An Emerging Platform: From Money Transfer System to Mobile Money Ecosystem' (UC Irvine School of Law Research Paper, No.14, 2011)

3. Andrew Harris, Seymour Goodman, Patrick Traynor, 'Privacy and Security Concerns Associated with Mobile Money Applications in Africa' (Washington Journal of Law, Technology & Arts, Vol.8, Iss.3 Mobile Money Symposium 2013)

4. Emery S. Kobor, 'The Role of Anti-Money Laundering Law in Mobile Money Systems in Developing Countries' (Washington Journal of Law, Technology & Arts, Vol.8, Iss.3, 1/1/2013)

5. Alfred Kesenwa, David O. Oima, Moses Oginda, 'Effects of Strategic Decision Making on Firm's Performance: A Case Study of Safaricom Limited, Nairobi, Kenya' (Semantic Scholar, 10/2013)

6. William Jack, Tavneet Suri, 'Risk Sharing and Transactions Costs: Evidence from Kenya's Mobile Money Revolution' (The American Economic Review, Vol.104, No.1, 1/2014)

7. David Ramos và các tác giả, 'Protecting Mobile Money customer funds in Civil Law jurisdictions' (UNSW Law Research Paper, No.79, 2015)

8. Isaac Akomea-Frimpong và các tác giả, 'Control of fraud on mobile money services in Ghana: an exploratory study' (Journal of Money Laundering Control,

Vol.22, Iss.2, 2018)

9. James Whisker, Mark Eshwar Lokanan, 'Anti-money laundering and counter-terrorist financing threats posed by Mobile Money' (Journal of Money Laundering Control, Vol.22, No.1, 7/1/2019)

10. Addisu A. Lashitewa, Rob van Tulderb, Yann Li-asse, 'Mobile Phones for Financial Inclusion: What Explains the Diffusion of Mobile Money Innovations?' (Research Policy, Vol.48, Iss.5, 6/2019)

Nguồn điện tử

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Mục Nghiên cứu trao đổi, 'Mobile Money - Dịch vụ thanh toán cho người không có tài khoản ngân hàng'

2. Ngọc Bích, 'Lỗ hổng trong quản lý thẻ cào di động' *baotintuc.vn*, <<https://baotintuc.vn/phap-luat/lo-hong-trong-quan-ly-the-cao-dien-thoai-di-dong-20180330092234738.htm>>

3. Việt Nga, 'Dừng thanh toán thẻ cào trực tuyến vì thiếu hành lang pháp lý' *hanoimoi.com.vn*, <<http://www.hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Kinh-te/901699/dung-thanh-toan-the-cao-truc-tuyen-vi-thieu-hanh-lang-phap-ly>>

4. Xuân Mai, Nguyễn Hưng, 'Cần khắc phục lỗ hổng quản lý thẻ cào viễn thông' *antg.cand.com*, <<http://antg.cand.com.vn/Khoa-hoc-Ky-thuat-hinh-su/Can-khac-phuc-lo-hong-quan-ly-the-cao-vien-thong-522975/>>

5. Trần Hùng Sơn, 'Mô hình nào cho Mobile Money tại Việt Nam' *vietnambiz.vn*, <<https://vietnambiz.vn/mo-hinh-nao-cho-mobile-money-tai-viet-nam-20190609161826906.htm>>

6. Trần Hùng Sơn, Huỳnh Thị Ngọc Lý, 'Mobile Money: kinh nghiệm thế giới nào phù hợp với Việt Nam' *tinnhanhchungkhoan.vn*, <<https://tinnhanhchungkhoan.vn/fin-tech/mobile-money-kinh-nghiem-the-gioi-nao-phu-hop-voi-viet-nam-298384.html>>

7. Hoàng Lâm, Báo cáo Digital Marketing Việt Nam 2019: 'Có tới 64 triệu người dùng Internet trên tổng số 97 triệu người Việt Nam' *andrew.edu.vn*, <<https://andrews.edu.vn/bao-cao-digital-marketing-viet-nam-2019/>>

8. Luật sư Nguyễn Thanh Hà – Chủ tịch Công ty Luật TNHH SB LAW đã trả lời phỏng vấn trên VTC về vấn đề Thanh toán thẻ cào di động <<http://vi.sblaw.vn/hien-nay-da-co-quy-dinh-ve-viec-su-dung-the-cao-lam-cong-cu-trung-gian-thanh-toan-tren-mang-chua/>>

9. NHQuang & Associates, 'Dự thảo Nghị định Quy định về thanh toán không dùng tiền mặt' <<https://bitly.com.vn/9iM5u>>

Nhận xét:

* **Giảng viên: Thạc sĩ Nguyễn Thị Lâm Nghi**

1. Về phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu tương đối phù hợp (phương pháp phân tích luật viết, phương pháp phân tích, nghiên cứu tình huống, phương pháp so sánh luật). Qua đó, bước đầu tác giả đã tiếp cận được trọng tâm vấn đề để đưa ra những phân tích, kiến giải phù hợp.

2. Về hình thức

Bài viết có văn phong nghiên cứu khoa học, phân tích rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết. Kết cấu bài viết hợp lý, độc giả có thể dễ dàng theo dõi được mạch phát triển tổng thể của bài.

3. Về nội dung

- Ưu điểm:

Tác giả đã làm rõ được nhu cầu cần hoàn thiện khung pháp lý để thẻ cào điện thoại trở thành công cụ trung gian thanh toán điện tử. Tác giả có nghiên cứu khá tốt vấn đề thể hiện qua việc có sự tiếp cận nguồn tài liệu khá phong phú. Từ đó, tác giả đã đưa ra được một số kiến giải có giá trị khoa học, hợp lý.

- Điểm cần cải thiện:

Một số khái niệm là cơ sở cho kiến nghị nên được làm rõ và phân tích kỹ nội hàm hơn (ví dụ mô hình quản lý MNO và bank-led model). Bên cạnh đó, các kinh nghiệm pháp lý quốc tế chưa được khai thác nhiều, và một số kinh nghiệm quốc tế nên được phân tích cụ thể chi tiết hơn.

* **Luật sư: Phạm Thị Thanh Nga - Công ty Luật TNHH LTT & Các cộng sự¹**

1. Về phương pháp nghiên cứu

Theo đánh giá của người đọc, bài viết được tác giả ứng dụng các phương pháp nghiên cứu: (i) liệt kê (khi liệt kê quy định pháp luật, các quan điểm, nhận định từ các tổ chức, cá nhân có liên quan); (ii) so sánh (khi so sánh giữa quy định trong nước hiện hành và dự thảo đang dự xây dựng, lấy ý kiến, và so sánh giữa các mô hình quản lý Mobile Money trên thế giới); (iii) phân tích, tổng hợp (khi đưa ra những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vấn đề trên). Các phương pháp nổi bật trên được tác giả vận dụng một cách linh hoạt, thích hợp và hỗ trợ cho lập luận, làm sáng tỏ đề tài.

2. Về hình thức

Bài viết có trích dẫn đầy đủ các nguồn tài liệu tham khảo, nguồn luật, giải thích cụ thể đối với các thuật ngữ giúp người đọc dễ dàng theo dõi được mạch bài viết và

tham chiếu đến các nguồn tài liệu tham khảo.

Bài viết thể hiện được bố cục theo trình tự nội dung: (1) Lý luận chung; (2) Thực trạng; (3) Tính khả thi; và (4) Đề xuất khung pháp lý. Theo đánh giá của người đọc, nếu tác giả nghiên cứu để sắp xếp phần (3) là một nội dung của phần (4) thì sẽ toàn diện hơn, vì thông thường khi đưa ra từng đề xuất, tác giả sẽ đánh giá tính khả thi của từng đề xuất đó. Từ đó, các đề xuất sẽ mang tính thuyết phục hơn.

Đồng thời, khi triển khai một mạch ý, một quan điểm, tác giả nên hạn chế cách dòng, tách đoạn. Việc cách dòng, tách đoạn nhỏ liên tục khi chưa hoàn thành một đoạn văn hoàn chỉnh sẽ khiến lập luận thiếu chặt chẽ và chưa thể truyền tải hết được mạch lập luận của tác giả.

3. Về nội dung

- Ưu điểm:

Tác giả đã lựa chọn 01 (một) đề tài mang tính mới và có khả năng sẽ được ứng dụng cao trong tương lai nếu được khai thác một cách sâu hơn và đúng cách.

Bài viết của tác giả đã cho người đọc một cách nhìn tổng quan về thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về vấn đề quản lý đối với "thẻ điện thoại".

Tác giả cũng đã nỗ lực đưa ra các đề xuất, gợi ý thông qua các lập luận, phân tích của mình.

- Điểm cần cải thiện:

Đối với Phần (1) Lý luận chung, tác giả nên làm rõ hơn bức tranh quy định pháp luật một cách toàn cảnh để người đọc dễ hình dung trong suốt bài viết, vì đây là một trong những đề tài nghiên cứu có tính mới và ứng dụng cao. Cụ thể, ở phần này, tác giả nên trả lời câu hỏi: (i) Đối tượng nghiên cứu được quy định pháp luật hiện hành định nghĩa ra sao? Từ đó, người đọc sẽ hiểu rõ hơn về Lý luận, và là tiền đề để làm sáng tỏ hơn Phần (2) Thực trạng.

Đối với Phần (2) Thực trạng, tác giả nên phân tách, làm rõ hơn nữa 02 (hai) khía cạnh: (i) Thực trạng về mặt pháp luật: Các quy định hiện hành chưa giải quyết được vấn đề gì? Sự chồng chéo thẩm quyền, sự không quy định hay quy định không thống nhất sẽ gây ra hậu quả gì?... và (ii) Thực trạng về mặt xã hội. Hiện nay, các nội dung này vẫn chưa được tập trung mà vẫn được trình bày ở nhiều đoạn nhỏ khiến Phần (2) này chưa nêu bật được thực trạng.

Đối với Phần (3) và Phần (4), tác giả nên chọn lọc, nhấn mạnh lại các đề xuất, kiến nghị của mình và đánh giá mức độ khả thi của các đề xuất trên để tăng tính thuyết phục rằng: các quy định trên sẽ phù hợp để áp dụng ở Việt Nam.

Người đọc tin nếu được tập trung, phát triển chuyên sâu hơn, đề tài này có thể phát triển thành công trình nghiên cứu khoa học có ý nghĩa và mang tính ứng dụng cao.

¹ Trước hết, cần lưu ý rằng, người đọc đưa ra các nhận xét về phương pháp nghiên cứu, hình thức và nội dung bài viết nhằm thể hiện ý kiến, đóng góp đối với tác giả trong việc tiến hành khai thác, nghiên cứu một vấn đề khoa học. Những nhận xét, đánh giá này không thể hiện quan điểm (đồng thuận hay phản đối) của người đọc đối với quan điểm của tác giả và/hoặc đối với vấn đề mà tác giả đặt ra trong bài viết.

SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC XÂY DỰNG KHÁI NIỆM “DỮ LIỆU CÁ NHÂN”

Nguyễn Xuân Nhi,

Sinh viên K18502C, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Pháp luật Việt Nam hiện nay đã có những quy định về việc bảo mật thông tin cá nhân trong Điều 38 Bộ luật Dân sự 2015 và Luật An ninh mạng 2018, Luật An toàn thông tin mạng 2015, v.v. Tuy nhiên những điều luật này chưa được áp dụng một cách triệt để vào đời sống xã hội vì những quy định chưa thực sự rõ ràng. Mục đích của bài viết này là đề xuất xây dựng khái niệm “dữ liệu cá nhân” dựa trên những tham khảo Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân - General Data Protection Regulation (GDPR) của Liên minh Châu Âu (EU) về vấn đề bảo vệ dữ liệu người dùng trên mạng xã hội nói riêng và không gian dữ liệu số nói chung. Việc xây dựng khái niệm “dữ liệu cá nhân” một cách phù hợp sẽ là cơ sở để xây dựng một khung pháp lý hiệu quả với bối cảnh tại Việt Nam trong việc kịp thời xử lý và ngăn chặn những hành vi xâm phạm quyền riêng tư của các cá nhân, tổ chức.

Từ khóa: dữ liệu cá nhân, thông tin cá nhân, Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân

The Vietnamese legal system has regulations about personal information security in Article 38 of Civil Code 2015, Cybersecurity Law 2018, Cyber Information Security Law 2015, etc. However, these regulations are not sufficiently effective in social life due to the lack of explicit interpretation on such legislations. In this context, the main aim of this paper is to examine and propose the definition of “personal data” notion on the ground of General Data Protection Regulation of Europe Union’s approach. The achievement of this aim will contribute to and enhance the effective legal framework suitable for Vietnam to timely handle and block illegal violations to privacy rights of others.

Keywords: personal data, personal information, GDPR

1. Dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân của Liên minh Châu Âu (EU)

1.1. Khái niệm

Dữ liệu cá nhân là bất kỳ thông tin nào có liên quan đến một cá nhân (chủ thể dữ liệu); có thể nhận dạng, trực tiếp hoặc gián tiếp, bằng cách căn cứ vào tên, số chứng minh thư (căn cước công dân), dữ liệu vị trí, dữ liệu số trực tuyến hoặc một trong những định dạng vật lý, sinh học, di truyền,... của cá nhân đó.¹ Cụ thể như tên tuổi, số điện thoại, địa chỉ, số chứng minh thư do Nhà nước cấp, dấu vân tay, ADN,... kể cả một số dữ liệu khác: định vị, tài khoản trực tuyến, thông tin tài chính,... của một người đều được xem là dữ liệu cá nhân.

1.2. Quyền truy cập dữ liệu cá nhân²

Dữ liệu cá nhân chỉ có thể được truy cập dưới sự cho phép của cá nhân đó hoặc:

(a) sự truy cập là cần thiết cho việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng mà chủ thể dữ liệu là một trong những bên tham gia;

(b) sự truy cập là cần thiết để thực hiện nghĩa vụ pháp lý mà trong đó bộ phận kiểm soát dữ liệu³ là một chủ thể liên quan;

(c) bảo vệ lợi ích thiết yếu của chủ thể dữ liệu hoặc một chủ thể khác;

(d) thực hiện nhiệm vụ vì lợi ích cộng đồng hoặc quyền lực chính phủ;

(e) lợi ích hợp pháp của chủ thể

xử lý thông tin hoặc bên thứ ba, trừ trường hợp lợi ích đó mâu thuẫn với những quyền hay lợi ích cơ bản của chủ thể dữ liệu có yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhất là khi chủ thể dữ liệu là trẻ em.⁴

2. Rủi ro về vấn đề dữ liệu cá nhân bị thu thập trái phép

Dữ liệu cá nhân là những gì hằng ngày chúng ta vẫn thường xuyên trao đổi trên không gian mạng thông qua quá trình tương tác với bạn bè, liên kết với một ứng dụng khác, đăng ký một dịch vụ,... Chúng ta, những người dùng miễn phí (hoặc trả phí), vẫn không hay biết gì về các hoạt động trao đổi và mua bán dữ liệu người dùng của các trang mạng xã hội mà nhiều người vẫn hay lầm tưởng rằng miễn phí.

¹ GDPR Art 4(1)

² GDPR Art 6(1)

³ GDPR Art 4(7): ‘controller’ means the natural or legal person, public authority, agency or other body which, alone or jointly with others, determines the purposes and means of the processing of personal data; where the purposes and means of such processing are determined by Union or Member State law, the controller or the specific criteria for its nomination may be provided for by Union or Member State law

⁴ A child means every human being below the age of eighteen years unless under the law applicable to the child, majority is attained earlier, Convention on the Rights of the Child 1989

Họ thu thập và kiểm soát dữ liệu rồi biến chúng thành sản phẩm và dịch vụ, quá trình ấy diễn ra mỗi giờ, mỗi phút, thậm chí là mỗi giây.

Có thể thấy những quy định về dữ liệu cá nhân ở các nước châu Âu khá chi tiết và chặt chẽ, đảm bảo cho người dùng hay còn gọi là chủ thể dữ liệu có những trải nghiệm tốt và an toàn hơn trên không gian mạng nói riêng và đời sống thực tế nói chung. Tuy nhiên, trong thời kỳ công nghệ có những bước tiến dài thì việc ngăn chặn những hành vi khai thác dữ liệu người dùng trái luật, đang ngày càng trở nên tinh vi, phức tạp, trở thành một bài toán khó đối với những nhà chức trách đặc biệt là những nhà làm luật.

2.1. Đối với xã hội: ảnh hưởng lớn đến quan điểm chính trị vì dữ liệu cá nhân bị tiết lộ

Mạng xã hội là một trong những môi trường tiềm ẩn nhiều rủi ro xung quanh vấn đề bảo mật dữ liệu cá nhân. Đơn cử là trường hợp làm lộ dữ liệu thông tin người dùng của Facebook và hãng phân tích dữ liệu Cambridge Analytica từ năm 2014. Họ thu thập dữ liệu của hơn 87 triệu người dùng nhằm mục đích làm ảnh hưởng ý kiến cử tri từ đó có thể thay đổi kết quả bầu cử. Sau vụ bê bối này, Facebook bị phạt 5 tỷ đô la.⁵ Mặc dù bị phạt một số tiền lớn nhưng cổ phiếu Facebook vẫn tiếp tục tăng.⁶ Có thể thấy sức ảnh hưởng và giá trị của thông tin là không có giới hạn. Về vấn đề này, đại diện Facebook đã phải có một phiên điều trần trước các nghị sĩ EU vì bị cho rằng vi phạm các điều khoản bảo mật mà Facebook đã cam kết với người dùng cũng như vi phạm một số điều khoản trong GDPR.

Vào khoảng đầu tháng 09 năm

2019, Facebook để lộ dữ liệu của hơn 419 triệu người dùng trên khắp các quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có hơn 50 triệu tài khoản người dùng ở Việt Nam⁷. Bởi vì máy chủ chứa dữ liệu đó không được bảo mật nên bất kỳ ai cũng có thể truy cập được. Đây là dấu hiệu đáng báo động khi dữ liệu người dùng có thể bị tin tặc truy cập trái phép, sử dụng vào những mục đích xấu và gây tác động không chỉ đến người dùng mà còn đến cả một hệ thống chính trị quốc gia.

2.2. Đối với cá nhân: rủi ro đến từ những thói quen thường ngày

Trở lại với câu chuyện dữ liệu thông tin cá nhân, chúng ta đang sống trong thời kỳ số hóa, nơi mà thông tin của chính mình trở thành một món hàng để các tập đoàn công nghệ lớn thu tóm, sở hữu nó. Liệu dữ liệu thông tin cá nhân chỉ đơn thuần dừng lại ở mức: tên, tuổi, địa chỉ liên lạc, số thẻ ngân hàng,... hay còn một điều gì đó to lớn hơn mà một người dùng đơn thuần khó lòng nhận ra hết?

Câu trả lời là: nhất cử nhất động của chúng ta trên mạng xã hội nói riêng cũng như các trang điện tử nói chung đều có thể trở thành dữ liệu cá nhân. Đôi khi chúng ta phải đánh đổi chúng như một cái giá phải trả của việc sử dụng các tiện ích và dịch vụ xung quanh. Ví dụ như việc chấp nhận để ứng dụng, trình duyệt dùng cookies⁸ để thuận tiện hơn trong việc ghi nhớ những dữ liệu đã nhập, truy cập. Đơn giản hơn, bạn có bao giờ thử đọc các chính sách bảo mật của các website, ứng dụng ấy chưa hay chỉ đơn giản “chấp nhận” mà không biết mình “chấp nhận” những rủi ro gì.⁹

Thực tế, người dân Việt Nam rất ít khi quan tâm đến vấn đề bảo mật

các thông tin cá nhân nói chung và dữ liệu thông tin cá nhân nói riêng. Có thể họ nghĩ những thông tin ấy người khác có cũng được, không có cũng chẳng sao và không làm ảnh hưởng nhiều tới cuộc sống riêng tư của chính họ. Nhưng hãy nhìn rộng hơn để thấy được một bức tranh toàn cảnh, một dữ liệu cá nhân thu thập được sẽ khác hẳn một nghìn, một triệu, một tỷ,... dữ liệu, và đây chính là mảnh đất màu mỡ cho một ngành công nghiệp mới - kinh doanh dựa trên dữ liệu người dùng. Các công ty công nghệ lớn như Google, Facebook, Apple, Amazon dễ dàng có được các thông tin mà người dùng tự nguyện cung cấp và chuyện dùng chúng như thế nào lại là một câu chuyện khác. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu một trong số các công ty ấy lén lút bán thông tin của bạn cho một bên thứ ba? Bạn có hình dung mình ở trong một trạng thái nguy hiểm khi tất cả mọi thông tin về bản thân và gia đình, thói quen, sở thích, tài chính,... rơi vào nhóm người lừa đảo. Chưa kể đến những sự việc thường nhật xảy ra bởi thói quen không quan tâm vấn đề bảo mật thông tin cá nhân: những đứa trẻ bị bắt cóc cũng chính bởi thói quen chia sẻ quá nhiều thông tin cho người khác (cụ thể ở đây là mạng xã hội) của các bậc phụ huynh, điện thoại giả danh người quen để chiếm đoạt tài sản, bí mật đời tư của người nổi tiếng bị tiết lộ, v.v.

3. Pháp luật Việt Nam và những khoảng trống

Trong trường hợp Facebook làm lộ dữ liệu người dùng tại Việt Nam nêu trên thì liệu Nhà nước có một cơ chế nào để can thiệp kịp thời như các nước khác đã làm?

⁵ Cambridge Analytica files: The story so far *The Guardian News*, <<https://www.theguardian.com/news/2018/mar/26/the-cambridge-analytica-files-the-story-so-far>> truy cập ngày 18/09/2019

⁶ ‘Facebook revenues soar despite \$5.1bn in fines and new antitrust investigation’ *The Guardian News*, <<https://www.theguardian.com/technology/2019/jul/24/facebook-revenue-fines-second-quarter>> truy cập ngày 10/10/2019

⁷ Zack Whittaker, ‘A huge database of Facebook’s users found online’ *Tech Crunch*, <<https://techcrunch.com/2019/09/04/facebook-phone-numbers-exposed/>> truy cập ngày 08/09/2019

⁸ ‘Cookies can store data on an Internet user’s own computer to make websites “appear” to remember the user’s interest.’, Martha A. Bridegam, J.D, *The Right to Privacy* (Chelsea House Publishers 2003) 46

⁹ Martha A. Bridegam, J.D, *The Right to Privacy* (Chelsea House Publishers 2003) 51

3.1. Định nghĩa “Thông tin cá nhân” ở Việt Nam

Theo đó, Luật An toàn thông tin mạng 2015 chỉ quy định: *Thông tin cá nhân* là thông tin gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể.¹⁰ Như vậy có thể suy ra dữ liệu thông tin cá nhân là dữ liệu chứa đựng những thông tin gắn với việc xác định danh tính. Tuy nhiên những khái niệm trong các luật khác nhau chưa được định nghĩa một cách thống nhất gây khó khăn khi áp dụng ngoài thực tiễn. Bên cạnh khái niệm trên, một số văn bản quy phạm pháp luật còn sử dụng khái niệm thông tin riêng, thông tin bí mật đời tư.¹¹ Sau khi có Hiến pháp Việt Nam năm 2013, khái niệm thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được sử dụng trong Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Tiếp cận thông tin năm 2015, Luật Trẻ em năm 2015, tuy nhiên, trong tất cả các văn bản này, chưa văn bản nào đưa ra được định nghĩa cho các khái niệm đó.¹²

Điều 7(5) Luật An toàn thông tin mạng 2015 sử dụng khái niệm “thông tin cá nhân” và nghiêm cấm các hành vi: thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân.

Nhìn chung, về khái niệm thông tin cá nhân, Luật đã có quy định nhưng chưa đủ bao quát, cụ thể để có thể áp dụng vào đời sống thực tế. Cho đến nay, Luật An toàn thông

tin mạng 2015 chỉ mới có 03 nghị định hướng dẫn thi hành, Luật An ninh mạng 2018 chưa có nghị định hướng dẫn và không nghị định nào có đề cập chi tiết đến vấn đề an toàn thông tin cá nhân.

3.2. Thực trạng áp dụng luật tại Việt Nam

Hiện tại, Việt Nam vẫn chưa có một khung pháp lý hiệu quả để xử lý hành vi xâm phạm dữ liệu người dùng mặc dù hàng loạt các Luật đã ra đời như: Luật An ninh Mạng 2018, Luật An toàn Thông tin Mạng 2015, Luật Công nghệ Thông tin 2006,... vì chưa có một định nghĩa thống nhất về khái niệm “thông tin cá nhân”.

Việt Nam, một quốc gia Đông Nam Á đang trong thời kỳ chuyển mình, có đa phần người dùng internet chưa thật sự quan tâm đến dữ liệu cá nhân nói riêng và quyền riêng tư nói chung trong khi các nước tiên tiến trên thế giới đã bắt đầu đặt ra những giới hạn nhằm bảo vệ cá nhân trước những tác động bất lợi của tội phạm công nghệ cao.¹³ Nếu như GDPR quy định cụ thể như thế nào là dữ liệu thông tin cá nhân¹⁴ thì hiện tại Luật Việt Nam vẫn chưa có bất kỳ những khái niệm đủ bao quát cho vấn đề này.

Một trong những lý do đầu tiên phải kể đến chính là khung pháp lý về bảo vệ thông tin cá nhân hay dữ liệu thông tin cá nhân và các loại thông tin khác trên không gian mạng chưa được hoàn thiện. Thực tế cho thấy, các sàn thương mại điện tử, kênh thanh toán điện tử ồ ạt ra đời nhưng vẫn chưa có

luật cụ thể để điều chỉnh và bảo đảm cho các thông tin cá nhân của người dùng không bị tiết lộ thông qua quá trình giao dịch. Với những khái niệm và định nghĩa về thông tin cá nhân như hiện nay, rất khó để xác định liệu chính sách bảo mật của các trang mạng ấy mà cụ thể là hành động thu thập dữ liệu cá nhân có đang vi phạm pháp luật hay không. Đa số các trang điện tử yêu cầu người dùng cho phép xử lý dữ liệu cá nhân theo các mô tả trong chính sách hoặc không sử dụng các dịch vụ, truy cập nền tảng hay trang web này trong trường hợp người dùng không đồng ý cung cấp các dữ liệu ấy. Bên cạnh đó, họ có quyền thu thập dữ liệu của người dùng bao gồm nhưng lại không bị hạn chế ở một số hạng mục liệt kê¹⁵ trong chính sách.¹⁶

Đôi khi chúng ta không có lựa chọn khác ngoài việc cung cấp dữ liệu, thông tin cá nhân của mình để đổi lấy các dịch vụ, tiện ích miễn phí. Tuy vậy, một bộ phận lớn người dùng chia sẻ nhiều thông tin cá nhân hơn mức cần thiết bất chấp những rủi ro thông tin bị thu thập. Gần đây, ứng dụng FaceApp được khá nhiều người dùng trên thế giới ưa chuộng, trong số đó có Việt Nam và được lọt vào bảng xếp hạng các ứng dụng bán chạy của gần 121 quốc gia.¹⁷ Hiện tại, ứng dụng này đã có được dữ liệu bao gồm tên và hình ảnh của hơn 150 triệu người dùng và có thể tùy ý sử dụng chúng với bất kỳ mục đích nào.¹⁸ Bên cạnh khung pháp lý chưa hoàn thiện, sự ít quan tâm và nhận thức thấp của

¹⁰ Luật An toàn thông tin mạng 2015 Điều 3(15)

¹¹ Luật Viễn thông 2009, Luật Giao dịch điện tử 2005

¹² Trần Thị Hồng Hạnh, 'Vi phạm pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân ở Việt Nam hiện nay - thực trạng, nguyên nhân và giải pháp' *lyluanchinhtri.vn*, <<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2763-vi-pham-phap-luat-ve-bao-ve-thong-tin-ca-nhan-o-viet-nam-hien-nay-thuc-trang-nguyen-nhan-va-giai-phap.html>> truy cập ngày 10/10/2019

¹³ Martha A. Bridegam, J.D, *The right to Privacy* (Chelsea House Publishers 2003) 10

¹⁴ Tlđđ

¹⁵ Họ tên; địa chỉ email; ngày sinh; địa chỉ thanh toán; tài khoản ngân hàng và thông tin thanh toán; số điện thoại; giới tính; Thông tin được gửi bởi hoặc liên quan đến (các) thiết bị được sử dụng để truy cập vào Các Dịch vụ hoặc Nền tảng của chúng tôi; bất kỳ thông tin nào khác về người dùng khi người dùng đăng nhập để sử dụng Các Dịch vụ hoặc Nền tảng của chúng tôi, và khi người dùng sử dụng Các Dịch vụ hoặc Nền tảng, cũng như thông tin về việc người dùng sử dụng Các Dịch vụ hoặc Nền tảng của chúng tôi như thế nào; và dữ liệu tổng hợp về nội dung người dùng sử dụng.

¹⁶ Chính sách bảo mật của Shopee

¹⁷ FaceApp is now the top-ranked app on the iOS App Store in 121 countries, according to *App Annie* <<https://www.forbes.com/sites/johnkoetsier/2019/07/17/viral-app-faceapp-now-owns-access-to-more-than-150-million-peoples-faces-and-names/#65ba02df62f1>> truy cập ngày 14/12/2019

¹⁸ John Koetsier, 'Viral App FaceApp Now Owns Access To More Than 150 Million People's Faces And Names' *Forbes*, <<https://www.forbes.com/sites/johnkoetsier/2019/07/17/viral-app-faceapp-now-owns-access-to-more-than-150-million-peoples-faces-and-names/#65ba02df62f1>> truy cập ngày 14/12/2019

người dùng về một số vấn đề liên quan đến dữ liệu thông tin cá nhân cũng là một nguyên nhân khiến luật khó đưa vào thực tiễn.

4. Sự cần thiết trong việc xây dựng khái niệm “dữ liệu cá nhân”

4.1. Kiến nghị bổ sung khái niệm “dữ liệu cá nhân”

Nếu chỉ định nghĩa một cách sơ sài, ngắn gọn, Luật sẽ không thể bao quát và áp dụng được trong nhiều trường hợp của cuộc sống, sẽ có rất nhiều sự việc ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức nhưng chúng lại mập mờ nằm ngoài “vòng tròn pháp lý”.

Dựa trên những gì đã trình bày, việc đưa ra một khái niệm cụ thể cho dữ liệu thông tin cá nhân¹⁹ là một việc làm hết sức cần thiết cho pháp luật nước ta. Một điều luật chỉ có ý nghĩa khi phạm vi bao trùm của nó đủ chặt chẽ để không tạo những khoảng trống pháp lý. Theo tác giả, chúng ta cần phải xây dựng khái niệm “dữ liệu cá nhân” cho Luật An toàn thông tin mạng dựa trên khái niệm thông tin cá nhân đã có sẵn, và rất cần thiết phải mở rộng khái niệm dữ liệu cá nhân: bao gồm những thông tin và nhóm thông tin gắn với việc xác định danh tính một người cụ thể.

4.2. Làm thế nào để xác định thông tin nào là thông tin định danh?

Từ góc độ của GDPR, thông tin sẽ được xem là thông tin định danh nếu như thông tin ấy có thể xác định danh tính của một người (Ví dụ: tên, số chứng minh thư/ chứng minh nhân dân, định vị và một số thông tin mạng khác như địa chỉ IP, cookie,...) theo đó, khi có được loại thông tin này, chúng ta dễ dàng xác định thông tin ấy thuộc về ai.²⁰

Có những thông tin chỉ cần một

mình nó đã trở thành thông tin định danh, có những thông tin không là thông tin định danh khi đứng riêng lẻ, tuy nhiên khi tập hợp đầy đủ và kết hợp cùng với những thông tin khác có liên quan thì chúng trở thành thông tin có thể định danh. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A, mặc áo màu đỏ, đang đứng ở sân bay Nội Bài lúc 9:00, mang theo chiếc vali màu cam, v.v. Tương tự như vậy, có thể áp dụng những ví dụ này cho các thông tin khác trên không gian mạng: người dùng có IP XYZ, vào lúc 15:00 truy cập vào kênh mua sắm điện tử T để mua một chiếc điện thoại giao về địa chỉ ABC.

Theo những định nghĩa như hiện tại thì Việt Nam không thể áp dụng bất kỳ hình thức xử phạt nào đối với Facebook bởi lẽ thông tin cá nhân là những thông tin mang tính định danh, còn những thông tin phát tán trên Facebook thông thường là thông tin không mang tính định danh.

Quy định như vậy chưa thực sự tương thích với thực tế cuộc sống. Vì ngoài các thông tin có thể xác định danh tính, các thông tin cá nhân còn lại tuy không thể xác định trực tiếp danh tính cá nhân của một người nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc phân tích, định dạng đặc tính của một cá nhân hay nói cách khác là toàn bộ những vấn đề tự nhiên và xã hội liên quan đến cá nhân ấy nếu tập hợp lại đủ nhiều. Đơn cử như thông tin về định vị hay thậm chí như các tương tác của người này trên các trang mạng xã hội cũng giúp chúng ta ít nhiều “hiểu” được họ là ai, như thế nào.

Thực tiễn cách tiếp cận vấn đề bảo vệ dữ liệu người dùng của EU cho thấy những điểm tích cực và hiệu quả trong việc bảo mật thông

tin, trong khi tình huống giữa hai khu vực có sự tương đồng nhất định. Sau sự kiện Facebook để lộ tên, “like” và các thông tin cá nhân cho Analytica, EU đã khiến Facebook phải thừa nhận lỗi của mình đồng thời cam kết tuân thủ đúng GDPR.²¹ Bởi lẽ, những thông tin ấy đều có thể được xếp vào “dữ liệu số”, “tài khoản trực tuyến”,... theo định nghĩa của GDPR. Về phía Việt Nam, khi dữ liệu và tài khoản của người dùng bị lộ, chúng ta khó có thể căn cứ vào Luật An toàn thông tin mạng 2015²² hay các luật khác liên quan để xử phạt Facebook khi định nghĩa về “thông tin cá nhân” chưa được cụ thể hóa.

Vì vậy, Việt Nam nên kịp thời xây dựng cho mình một khung pháp lý hoàn chỉnh, phù hợp với thực tiễn chung. Cụ thể là về định nghĩa thế nào là dữ liệu cá nhân, quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu²³ và người quản lý dữ liệu ấy. Việc định nghĩa này giúp các điều luật trở nên khái quát, cụ thể hơn, tránh được những bất cập không đáng có khi đưa vào thực tế, giúp cho việc hiểu luật, sử dụng, tuân thủ, thi hành và áp dụng luật trở nên dễ dàng hơn. Dựa trên những định nghĩa mới, Việt Nam dễ dàng quy định những hành động thu thập, làm lộ thông tin người dùng của Facebook hoặc các tổ chức khác là hành vi trái luật và có thể bị xử lý vi phạm. Cách xử lý này có thể hiệu quả trong một số tình huống nhất định, tuy nhiên có thể dẫn đến trường hợp áp dụng pháp luật một cách không chính xác bởi vì: bất kỳ một hành động thu thập thông tin²⁴ nào đều có thể bị xem xét là hành vi vi phạm pháp luật, nhưng không phải hành vi nào cũng là hành vi gây bất lợi cho chủ thể thông tin.²⁵

¹⁹ Xem phần 3.1. Định nghĩa “Thông tin cá nhân” ở Việt Nam

²⁰ Information Commissioner’s Office, Guide to the General Data Protection Regulation

²¹ The Switch, ‘European lawmakers told Mark Zuckerberg they could regulate – or break up – Facebook’ *The Washington Post*, <<https://www.washingtonpost.com/news/the-switch/wp/2018/05/22/zuckerberg-european-parliament-facebook-testimony/>> truy cập ngày 16/12/2019

²² Luật An toàn thông tin mạng 2015 Điều 7(5) nghiêm cấm hành vi: thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân

²³ ‘Data subject’: an identified or identifiable natural person

²⁴ Thông tin liên quan đến chủ thể dữ liệu

²⁵ Daniel J. Solove, *Understanding Privacy* (Harvard University Press 2008) 103

Để xác định thông tin nào là thông tin định danh, cùng với những thông tin có liên quan khác tạo thành dữ liệu cá nhân, chúng ta cần cân nhắc đến các yếu tố như:

(a) Những nội dung trong thông tin ấy có liên quan trực tiếp đến một người nào đó và hoạt động của họ hay không;

(b) mục đích của việc truy cập và xử lý dữ liệu; và

(c) hệ quả hoặc sự tác động đến chủ thể dữ liệu sau khi dữ liệu được truy cập và xử lý.

Có thể nói, dữ liệu được xem là thông tin định danh hay không còn tùy thuộc vào mục đích sử dụng của các tổ chức. Nếu căn cứ như vậy, chúng ta có thể đưa ra một định nghĩa xác đáng hơn về dữ liệu thông tin cá nhân phù hợp với thực tiễn chung. Lịch trình di chuyển của một người được ghi nhận lại trong ứng dụng du lịch sẽ trở thành thông tin cá nhân vì chúng phù hợp với mục đích sử dụng của tổ chức này: theo dõi và đưa ra đề xuất về khách sạn gần nhất. Ngược lại, những thông tin này sẽ không được xem là thông tin cá nhân vì chúng không cần thiết đối với một ứng dụng nghe nhạc trên điện thoại.

5. Kết luận

Dựa trên những gì đã phân tích, tác giả đề xuất Việt Nam cần xây dựng, bổ sung thêm về khái niệm “dữ liệu cá nhân” và cách xác định loại thông tin định danh theo những tham khảo từ GDPR của EU.

Tuy nhiên, bất cứ giải pháp nào cũng sẽ mang những hạn chế nhất định trong khi thực trạng xã hội luôn luôn thay đổi từng ngày. Vì vậy, người dân nên tự bảo vệ thông tin cũng như dữ liệu cá nhân của mình trên internet nói riêng và trong hoạt động sinh hoạt, làm việc thường ngày nói chung bằng cách cảnh giác trước mọi nguy cơ thông tin của mình bị lấy đi.

Trên đây là những giải pháp mà tác giả cân nhắc đưa ra, tuy có một vài mặt trái nhưng phần nào đã khắc phục được các tình huống thu thập trái phép thông tin cá nhân hoặc có tính liên quan đến cá nhân. Cần nhiều hơn nữa những giải pháp mới trong tương lai có thể làm giảm thiểu triệt để hạn chế, nâng cao hiệu quả pháp luật bảo vệ thông tin cá nhân, cụ thể là dữ liệu cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. General Data Protection Regulation (EU) 2016/679 (GDPR)
2. Bộ luật Dân sự 2015
3. Luật An toàn thông tin mạng 2015
4. Luật An ninh mạng 2018
5. Luật Công nghệ Thông tin 2006

Sách

1. Martha A. Bridgman, J.D, The right to Privacy, Chelsea House Publishers, 2003
2. Daniel J. Solove, Understanding Privacy, Harvard University Press, 2008
3. Information Commissioner's Office, Guide to the

General Data Protection Regulation

Nguồn điện tử

1. Luke Irwin, The GDPR: What exactly is personal data?, 2018 *itgovernance.eu* <<https://www.itgovernance.eu/blog/en/the-gdpr-what-exactly-is-personal-data?fbclid=IwAR1vyYaRtWV2L008m4pqW817ASs4aFUL-JOneh5iMB5Th-pw-WVjuJsUDc6U>>
2. Trần Thị Hồng Hạnh, Vi phạm pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân ở Việt Nam hiện nay - thực trạng, nguyên nhân và giải pháp, 2018 *lyluanchinhtri.vn* <<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2763-vi-pham-phap-luat-ve-bao-ve-thong-tin-ca-nhan-o-viet-nam-hien-nay-thuc-trang-nguyen-nhan-va-giai-phap.html>>
3. Luật mới về bảo vệ dữ liệu cá nhân tại châu Âu, 2018 *antv.gov.vn* <<http://www.antv.gov.vn/tin-tuc/quoc-te/luat-moi-ve-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-tai-chau-au-230662.html>>
4. Chiêu Văn, Nền kinh tế theo dõi: Chủ nghĩa tư bản dữ liệu, 2019 *cuoituan.tuoitre.vn* <<https://cuoituan.tuoitre.vn/tin/20190805/nen-kinh-te-theo-doi-chu-nghia-tu-ban-du-lieu/1538262.html?fbclid=IwAR04UUREmil6hHwYEkLGsvP1dP9GgKB8PLnVX-swDPG7--yDZ0HM36aHIRhM>>
5. Trần Tiến, Người Việt có quá thờ ơ với “mỏ dầu tỷ USD” mang tên dữ liệu cá nhân, 2019 *vtv.vn* <<https://vtv.vn/magazine/nguoi-viet-co-qua-tho-o-voi-mo-dau-ty-usd-mang-ten-du-lieu-ca-nhan-2019091716212847.htm?fbclid=IwAR0-lkYRw31yl5mWKGwBMxN5k4j8Jb-PDztIhYJI4r3WARGMtbDcOM2c0oxM>>
6. Cambridge Analytica files: The story so far, The Guardian News, 2018 *theguardian.com* <<https://www.theguardian.com/news/2018/mar/26/the-cambridge-analytica-files-the-story-so-far>>
15. Facebook revenues soar despite \$5.1bn in fines and new antitrust investigation, The Guardian News, 2018 *theguardian.com* <<https://www.theguardian.com/technology/2019/jul/24/facebook-revenue-fines-second-quarter>>
7. Zack Whittaker, A huge database of Facebook's users found online *techcrunch.com* <<https://techcrunch.com/2019/09/04/facebook-phone-numbers-exposed/>>
8. John Koetsier, Viral App FaceApp Now Owns Access To More Than 150 Million People's Faces And Names, Forbes *forbes.com* <<https://www.forbes.com/sites/johnkoetsier/2019/07/17/viral-app-faceapp-now-owns-access-to-more-than-150-million-peoples-faces-and-names/#65ba02df62f1>>
9. The Switch, European lawmakers told Mark Zuckerberg they could regulate – or break up – Facebook, The Washington Post *washingtonpost.com* <<https://www.washingtonpost.com/news/the-switch/wp/2018/05/22/zuckerberg-european-parliament-facebook-testimony/>>

Nhận xét:

*** Giảng viên: Thạc sĩ Nguyễn Phan Phương Tân**

1. Về phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích tổng hợp thông tin và so sánh pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài. Tuy nhiên, để tăng tính thuyết phục, tác giả nên vận dụng so sánh pháp luật của nhiều nước, hoặc khảo sát trường hợp cụ thể thông qua án lệ hoặc số liệu khảo sát để củng cố cho lập luận của mình.

2. Về hình thức

Hình thức tốt, bố cục phù hợp, khá logic, dung lượng phù hợp.

3. Về nội dung

- Ưu điểm:

Lập luận chắc, mục tiêu nghiên cứu rõ ràng.

- Điểm cần cải thiện:

Một số thông tin chưa đầy đủ, kết quả nghiên cứu chưa được rõ ràng và mức độ thuyết phục chưa cao, tác giả cần làm nổi bật hơn mục tiêu chính của bài viết là sự ghi nhận cụ thể định nghĩa "dữ liệu cá nhân".

Các nhận định liên quan đến luật Việt Nam chưa đầy đủ. Tác giả nên nghiên cứu thêm, ví dụ Nghị định 15/2020/NĐ-CP.

Nên đưa thêm pháp luật các quốc gia khác nữa để có tính chứng minh, thuyết phục cao.

Nên đưa vào các vụ việc thực tế để tăng tính thuyết phục.

Nên làm rõ tính cấp thiết của giải pháp, vì sao bắt buộc phải có định nghĩa cho vấn đề này, việc giải thích điều luật gặp khó khăn như thế nào trong thực tế (phần 4.1 quá ngắn và sơ sài nên người đọc chưa hiểu ý đồ của tác giả).

*** Luật sư: Lê Trọng Thêm – Công ty Luật TNHH LTT & Các cộng sự***

1. Về phương pháp nghiên cứu

Theo đánh giá của người đọc, bài viết được tác giả ứng dụng các phương pháp nghiên cứu liệt kê, phân tích, tổng hợp, so sánh một cách phù hợp, hợp lý thông qua việc (i) dẫn dắt, liệt kê quy định của các hệ thống pháp luật châu Âu về khái niệm "dữ liệu công dân", ảnh hưởng đối với xã hội và đối với mỗi cá nhân khi "dữ liệu cá nhân" bị tiết lộ, rò rỉ thông tin; kế tiếp (ii) dẫn chiếu đến quy định pháp luật Việt Nam và thực trạng áp dụng pháp luật từ đó (iii) đúc kết sự cần thiết trong việc xây dựng quy định pháp luật về "dữ liệu cá nhân" và (iv) đưa ra kết luận cho vấn đề "sự cần thiết" mà bài viết đặt ra.

2. Về hình thức

Bố cục rõ ràng, cân đối giữa các phần và mỗi phần tập trung vào ý chính. Phần mở đầu trích dẫn tiếng Anh, các phần còn lại thì không, nếu dẫn chứng nhằm mục đích, tác giả nên nêu mục đích để người đọc tránh thắc mắc.

3. Về nội dung

- Ưu điểm:

Tác giả chọn đề tài thu hút người đọc, đây là một trong những vấn đề nóng đang được xã hội quan tâm khi số lượng người dùng mạng xã hội ở Việt Nam ngày càng tăng nhưng chưa ý thức được các tính năng, chế độ, các thông tin nên và không nên công khai. Bài viết lựa chọn thông điệp cụ thể và rõ ràng, từ đó tác giả triển khai các phần logic và xoay quanh trục của thông điệp.

Nội dung bài viết đưa người đọc tiếp cận khái niệm dữ liệu cá nhân ở phạm vi quốc tế như Liên minh Châu Âu và cũng đề cập đến hiện trạng pháp luật Việt Nam hiện hành để từ đó có sự so sánh, phân tích và đề xuất thuyết phục người đọc.

- Điểm cần cải thiện:

Nếu nội dung bài viết có thể thông tin tham chiếu ở các nền pháp luật tiên tiến khác như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... thì góc nhìn toàn cầu sẽ tốt hơn. Ở phần kết luận nếu tác giả có thể đề xuất giải pháp toàn diện cho việc xây dựng pháp luật cụ thể hơn ví dụ cần sửa luật an ninh thông tin, bộ luật dân sự hay ban hành văn bản mới sẽ giúp đề xuất, kiến nghị dễ dàng hơn trong việc áp dụng vào thực tiễn.

* Trước hết, cần lưu ý rằng, người đọc đưa ra các nhận xét về phương pháp nghiên cứu, hình thức và nội dung bài viết nhằm thể hiện ý kiến, đóng góp đối với tác giả trong việc tiến hành khai thác, nghiên cứu một vấn đề khoa học. Những nhận xét, đánh giá này không thể hiện quan điểm (đồng thuận hay phản đối) của người đọc đối với quan điểm của tác giả và/hoặc đối với vấn đề mà tác giả đặt ra trong bài viết.

LUẬT BẢO MẬT THÔNG TIN SINH TRẮC HỌC CỦA BANG ILLINOIS (MỸ) - TỪ VỤ KIỆN CỦA FACEBOOK ĐẾN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO MẬT THÔNG TIN

Phạm Nguyễn Tấn Trung (K19502) & Lê Dung Nghi (K19502),

Sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Trong lĩnh vực công nghệ, bên cạnh các hình thức bảo mật truyền thống như sử dụng mật mã chữ số, mã pin, mẫu hình, sự phát triển vượt bậc của khoa học đang dần hướng đến các hình thức bảo mật như công nghệ sinh trắc học để đảm bảo cao hơn về mức độ an toàn cũng như phục vụ nhu cầu cá nhân hóa dữ liệu của người dùng. Tuy nhiên, những khiếm khuyết về mặt pháp lý để đảm bảo cho công nghệ sinh trắc học được triển khai và ứng dụng rộng rãi, an toàn trên thực tế là bài toán đang đặt ra cho nhiều quốc gia trên thế giới và Việt Nam cũng không ngoại lệ.

1. Giới thiệu chung về bảo mật sinh trắc học

Sinh trắc học hay công nghệ sinh trắc học (biometric technology) là công nghệ sử dụng những thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học riêng của mỗi cá nhân như vân tay, khuôn mặt, mống mắt, tĩnh mạch,... để nhận diện, xác thực bảo mật.¹ Vì các thuộc tính này đều mang đặc điểm chung là tính độc nhất và tính không thể thay đổi, luôn gắn liền với mỗi cá nhân, nên các phương thức nhận dạng sinh trắc học có nhiều ưu điểm hơn so với các phương thức nhận dạng truyền thống như mã ID, mã PIN mà chúng có thể bị quên, bị mất hay bị đánh cắp, thay đổi, giả mạo.² Chính vì lẽ đó, các dữ liệu sinh trắc học được ứng dụng một cách rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống hàng ngày.

Các hình thức bảo mật sinh trắc học rất đa dạng, được ứng dụng rộng rãi trong rất nhiều lĩnh vực vì những hiệu quả mà chúng mang lại. Các hoạt động trong tổ chức tài chính ngân hàng, giao thông vận tải, chăm sóc sức khỏe, quản lý lực lượng lao động, trường học hay khách sạn thông qua công nghệ sinh trắc học đều có thể được kiểm soát, điều chỉnh và tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng, tiết kiệm được chi phí, giảm thiểu sai sót trong công tác quản lý đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ.

Cụ thể, trong ngành tài chính ngân hàng, để đảm bảo ngân hàng giao dịch bảo mật, các tổ chức tài chính đang áp dụng công nghệ sinh trắc học để xác định chủ tài khoản, giao dịch an toàn, thiết lập một lộ trình kiểm toán cụ thể để tăng trách nhiệm chống lại các

mối đe dọa nội bộ. Bên cạnh đó, trong hệ thống giao thông vận tải, triển khai công nghệ sinh trắc học giúp làm trơn tru quá trình cho cơ quan có thẩm quyền và cho phép đi lại không gặp rắc rối, xác định đúng người lái xe và phương tiện đăng ký.³

2. Đạo luật bảo mật thông tin sinh trắc học bang Illinois

2.1. Bối cảnh ra đời

Trước khi Đạo luật bảo mật thông tin sinh trắc học bang Illinois được thông qua vào ngày 03/10/2008, trên thế giới, nhiều quốc gia đã có những quy định về các hình thức bảo vệ dữ liệu cá nhân, có thể kể đến Chỉ thị bảo vệ dữ liệu 95/46/EC của Hội đồng châu Âu (EC) (1995)⁴ (về sau được thay thế bởi Quy định bảo vệ dữ liệu chung (GDPR) của Liên minh châu Âu (2016)⁵), Luật

¹ 'Sinh trắc học - Xu hướng phát triển trong tương lai' securitybox.vn, <<https://securitybox.vn/2058/sinh-trac-hoc-xu-huong-phat-trien-trong-tuong-lai/>> truy cập ngày 17/04/2020

² 'An Overview of Biometric Recognition' (Web.archive.org, 07/01/2012), <<https://web.archive.org/web/20120107071003/http://biometrics.cse.msu.edu/info.html>> truy cập ngày 02/04/2020

³ 'Công nghệ sinh trắc học: 07 lĩnh vực ứng dụng phổ biến' (Cafavn.com, 27/01/2019), <<https://cafavn.com/cong-nghe-sinh-trac-hoc-07-linh-vuc-ung-dung-pho-bien/>> truy cập ngày 02/04/2020

⁴ Data Protection Directive 1995 (Europe Council)

⁵ General Data Protection Regulation 2016 (European Union)

bảo vệ dữ liệu của Nga (2007)⁶, Đạo luật bảo mật của Australia (1988)⁷,... Tại Hoa Kỳ, mặc dù đã có Đạo luật bảo mật (1974)⁸ nhưng nhìn chung vẫn còn những thiếu sót trong các quy định, điều khoản nhằm bảo vệ thông tin của mỗi cá nhân, đặc biệt là về bảo vệ thông tin sinh trắc học.

Qua quá trình thí điểm tại thành phố Chicago và các địa điểm khác thuộc bang Illinois trước đó, vào ngày 14/02/2008, Thượng nghị sĩ bang Illinois là Terry Link đã giới thiệu dự luật 2400 trước Thượng viện bang, sau đó dự luật này đã trở thành Đạo luật bảo mật thông tin sinh trắc học được Đại hội đồng Illinois thông qua vào ngày 03/10/2008.⁹ Mục đích của Đạo luật là thiết lập các tiêu chuẩn ứng xử cho các thực thể tư nhân trong việc thu thập hoặc sở hữu thông tin sinh trắc học của các cá nhân.¹⁰ Với Đạo luật này, bang Illinois trở thành tiểu bang đầu tiên của Hoa Kỳ có riêng một Đạo luật về quy định thu thập thông tin sinh trắc của mỗi cá nhân.¹¹

2.2. Sơ lược nội dung chính của Đạo luật

Mục 5 phần đầu của Đạo luật đề cập đến một số nhận định của các nhà lập pháp về sinh trắc học. Trước tiên, dữ liệu sinh trắc học không giống như các nhận dạng cá nhân khác. Ví dụ như mã số an sinh xã hội (SSN) có thể thay đổi trong trường hợp bị xâm phạm, trong khi đó, dữ liệu sinh trắc học là độc nhất gắn với mỗi một cá

nhân, một khi đã bị xâm phạm thì cá nhân đó không thể thay đổi dữ liệu của mình, đồng thời đối mặt với nguy cơ bị đánh cắp dữ liệu cá nhân. Mặt khác, phần đông người dân không mấy quan tâm cũng như không có hiểu biết đầy đủ về các dữ liệu sinh trắc học mặc dù chúng gắn liền với thông tin cá nhân và tài chính của mỗi người. Do đó, để đảm bảo phúc lợi, an ninh công cộng, cần điều chỉnh lại việc thu thập, sử dụng, bảo vệ, xử lý, lưu trữ và phá hủy các thông tin sinh trắc học.¹²

Việc thu thập, sử dụng, bảo vệ, xử lý, lưu trữ và phá hủy các thông tin sinh trắc học được quy định tại Mục 15. Qua đó, các thực thể tư nhân không được phép thu thập, nắm bắt, mua, nhận, bán, cho thuê, trao đổi, thu lợi nhuận, tiết lộ hoặc phổ biến các dữ liệu sinh trắc học của người khác, trừ một số trường hợp như đã có sự đồng ý của các chủ thể thông tin sinh trắc học đó.¹³

Ngoài ra, Mục 20 quy định về quyền khởi kiện rằng bất kỳ người nào bị xâm phạm bởi các hành vi vi phạm của Đạo luật này, họ có quyền khởi kiện tại Tòa án phúc thẩm hoặc như một yêu cầu bổ sung tại Tòa án sơ thẩm cấp Đặc khu nhằm chống lại bên phạm tội. Với mỗi trường hợp vi phạm, số tiền mà bên vi phạm phải bồi thường là \$1000 nếu vô ý hay \$5000 nếu cố ý, số tiền bồi thường có thể nhiều hơn tùy theo thiệt hại. Thêm vào đó còn có quy định bồi thường thêm chi phí thuê

luật sư và các chi phí thiệt hại khác theo lệnh của Tòa án cấp Tiểu bang trở lên.¹⁴ Ngoài ra, Mục 25 của Đạo luật cũng giải thích về một số ngoại lệ cũng như nhấn mạnh một số quy định trong Đạo luật không hề mâu thuẫn hay trái với các quy định liên quan trong các Đạo luật khác của Tiểu bang hoặc Liên bang.¹⁵

2.3. Một số đánh giá về Đạo luật bảo mật thông tin sinh trắc Illinois

Thứ nhất, về chế tài đối với việc vi phạm các quy định trong Đạo luật, nếu so với số tiền phạt được quy định trong Đạo luật bảo mật người tiêu dùng của bang California (2018)¹⁶ - mỗi trường hợp cố ý vi phạm các quy định thu thập thông tin sinh trắc học sẽ bị phạt đến \$7,500 - thì hình phạt của Đạo luật thông tin bảo mật sinh trắc học bang Illinois ít cứng rắn hơn, với số tiền phạt \$5000 với mỗi lần cố ý vi phạm.

Thứ hai, các quy định trong Đạo luật có tính bao quát cao, nhưng có phần thiếu rõ ràng. Có thể lấy ví dụ vụ Tập đoàn Giải trí Six Flags bị kiện vì thu thập dấu vân tay của những người khách tại công viên giải trí Six Flags Great America tại Gurnee, bang Illinois, mà không có sự cho phép của họ. Tuy nhiên cuối cùng, Tòa án Tối cao bang Illinois đưa ra phán quyết rằng việc vi phạm này chỉ đơn thuần là sự cố về kỹ thuật, chưa đủ để kết thành một hành vi vi phạm Đạo luật, cũng như bên "bị hại" không chứng minh được những thiệt hại

⁶ Data protection (privacy) laws 2006 (Russia)

⁷ Privacy Act 1988 (Australia)

⁸ Privacy Act of 1974 (US)

⁹ 'Bill Status of SB2400' Illinois General Assembly, <<http://www.ilga.gov/legislation/BillStatus>> truy cập ngày 20/03/2020

¹⁰ Jeffrey.N.Rosenthal và David J.Oberly, 'What businesses need to know about the Illinois' Biometric Information Privacy Act' (BiometricUpdate.com, 01/10/2019), <<https://www.biometricupdate.com/201910/what-businesses-need-to-know-about-the-illinois-biometric-information-privacy-act>> truy cập ngày 20/03/2020

¹¹ Loeb và Loeb LLP, 'New Biometric Information Privacy Cases Reveal Breadth of Potential Exposure for Companies' (Lexology.com, 05/10/2018), <<https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=80888745-6cd4-4d2f-bdf0-979969911feb>> truy cập ngày 16/04/2020

¹² Biometric Information Privacy Act 2008 (BIPA 2008) s 5

¹³ BIPA 2008 s 15

¹⁴ BIPA 2008 s 20

¹⁵ BIPA 2008 s 25

¹⁶ California Consumer Privacy Act 2018 (CCPA) (California - US)

mà họ đã gặp phải, chẳng hạn như tổn hại về danh tính cá nhân.¹⁷

Mặc dù còn nhiều lỗ hổng nhưng Đạo luật này cũng là Đạo luật tiên phong trong việc quy định về thu thập thông tin sinh trắc học tại Hoa Kỳ. Những năm sau khi bang Illinois cho ra đời Đạo luật này, các tiểu bang như Washington, Texas, California,... cũng đã ban hành các Đạo luật tương tự dựa trên Đạo luật bảo mật thông tin sinh trắc bang Illinois (2008).¹⁸ Trong các vụ kiện liên quan đến việc vi phạm Đạo luật này của bang Illinois, nổi tiếng nhất có thể kể đến vụ Facebook bị kiện vì thu thập và lưu trữ trái phép các dữ liệu sinh trắc học thông qua hệ thống nhận diện khuôn mặt vào năm 2015 sẽ được đề cập sau đây.

3. Người dùng cáo buộc Facebook vi phạm Đạo luật thông tin bảo mật sinh trắc học (BIPA) của bang Illinois

3.1. Sơ lược về vụ kiện

Facebook phải đối mặt với vụ kiện về lạm dụng dữ liệu nhận diện khuôn mặt người dùng trong tính năng Tag Suggestions.¹⁹ Đơn kiện được một nhóm người dùng Facebook ở bang Illinois bị xâm phạm dữ liệu về faceprints (mô phỏng hình học của khuôn mặt người) gửi lên tòa án San Francisco từ năm 2015. Faceprints chính là tính năng được Facebook sử dụng trong việc gợi ý khuôn mặt người nào đó trong ảnh khi người dùng tải lên.²⁰ Họ cáo buộc Face-

book vi phạm Đạo luật Thông tin bảo mật sinh trắc học của bang Illinois, trong đó quy định “Ngghiêm cấm thu thập các dạng sinh trắc học của con người như dấu vân tay hay faceprints nếu chưa có sự cho phép”. Theo đơn kiện, Facebook đã vi phạm quyền riêng tư của người dùng bằng cách thu thập dữ liệu để tạo ra một faceprints mà chưa có sự cho phép.

Luật bang Illinois quy định mỗi trường hợp vô ý vi phạm có thể bị phạt 1.000-2.000 USD, trong khi mức phạt cho hành vi cố ý vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng có thể lên đến 5.000 USD. Facebook đã nỗ lực ngăn vụ kiện tập thể này nhưng không thành công.²¹ Ước tính, số nguyên đơn trong vụ kiện có thể lên đến 7 triệu người. Như vậy về mặt lý thuyết, Facebook có nguy cơ đối mặt có khoản tiền bồi thường lên đến 35 tỷ USD.

3.2. Bàn luận về vụ kiện

Trong 03 tiểu bang²² có Đạo luật Thông tin Bảo mật sinh trắc học ở Mỹ, Illinois là tiểu bang có Đạo luật hoàn thiện nhất. Bang đặt ra yêu cầu phía công ty cần có các văn bản cho phép trước khi muốn thu thập dữ liệu vân tay, nhận diện khuôn mặt hoặc các đặc điểm sinh trắc học khác của một cá nhân. Như đã đề cập ở phần 2.3, đầu năm 2019, Six Flags đã bị cáo buộc thu thập dấu vân tay của một khách hàng 14 tuổi dù chưa được sự đồng ý của người giám hộ, họ đã đưa ra lập luận rằng người dùng không nên kiện các hành vi vi phạm luật về quyền riêng tư của người tiêu dùng nếu họ không thể chứng minh rằng họ

chịu thiệt hại cụ thể như tổn thất tài chính. Facebook cũng đã đưa ra những lập luận tương tự công ty trên, một bản kiến nghị đã được gửi vào tháng 12 năm 2019 yêu cầu Tòa án Tối cao Hoa Kỳ xem xét lại vụ việc nhưng Tòa án Tối cao đã bác bỏ cả 2 kháng cáo trên của Six Flags và Facebook. Jay Edelson - một luật sư đại diện cho phía người dùng Facebook trong vụ kiện faceprints cho rằng, việc giải quyết vụ kiện lần này sẽ nhấn mạnh tầm quan trọng của pháp luật về quyền riêng tư một cách mạnh mẽ.²³

Bên cạnh phán quyết của Tòa án Tối cao bang Illinois, có nhiều luồng ý kiến khác cho rằng, việc bang Illinois khởi kiện Facebook cũng có phần không hợp lý. Một khi cá nhân tự nguyện sử dụng mạng xã hội nghĩa là đồng ý cung cấp các thông tin, dữ liệu của bản thân một cách tự chủ. Thêm vào đó, chẳng ai bắt ép người dân phải dùng mạng xã hội và cũng lên án hành vi “lên chỗ công cộng đòi quyền cá nhân” của cộng đồng mạng. Nhưng những ý kiến ấy cũng nhanh chóng bị bác bỏ vì thực chất Facebook đã tự ý thu thập dữ liệu khuôn mặt người dùng thông qua tính năng Tag Suggestions. Điều đáng nói là họ đã để tính năng ấy hoạt động một cách mặc định tự động và đa số người dùng mạng xã hội Facebook không hề hay biết về điều đó.

Việc bang Illinois khởi kiện Facebook vì tính năng Tag Suggestions cũng là một khía cạnh cần được quan tâm trong vấn đề rò rỉ dữ liệu sinh trắc học. Có thể

¹⁷ Rosenbach v. Six Flags Entertainment Corp. [2019] IL 123186, [2019]

¹⁸ Natalie A. Prescott, 'The Anatomy of Biometric Laws: What U.S. Companies Need To Know in 2020' (2020) *The National Law Review*, <<https://www.natlawreview.com/article/anatomy-biometric-laws-what-us-companies-need-to-know-2020>> truy cập ngày 16/04/2020

¹⁹ Tính năng gợi ý gắn thẻ

²⁰ Bảo Lâm, 'Facebook bị kiện vì hệ thống nhận diện khuôn mặt' *VnExpress* (19/05/2016), <<https://vnexpress.net/so-hoa/facebook-bi-kiem-vi-he-thong-nhan-dien-khuon-mat-3399697.html>> truy cập ngày 20/03/2020

²¹ Minh Minh, 'Facebook có thể bị phạt 35 tỷ USD' *VnExpress* (21/10/2019), <<https://vnexpress.net/so-hoa/facebook-co-the-bi-phat-35-ty-usd-3999947.html>> truy cập ngày 20/03/2020

²² Illinois, Texas, Washington

²³ Natasha Singer và Mike Isaac, 'Facebook to Pay \$550 Million to Settle Facial Recognition Suit' *The New York Times* (29/01/2020), <<https://www.nytimes.com/2020/01/29/technology/facebook-privacy-lawsuit-earnings.html>> truy cập ngày 20/03/2020

thấy, mặt trái của tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin sẽ dẫn đến những hệ quả tiêu cực không mong muốn. Chẳng hạn, trường hợp cá nhân hoặc tổ chức thu thập thông tin trái phép để phục vụ cho mục đích thương mại, chiếm đoạt tài sản, lừa đảo, phát tán bí mật đời tư hay với mục đích tống tiền, đe dọa,... sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến độ tin cậy và thậm chí là an toàn thông tin, tính mạng của người sử dụng.

4. Góc nhìn pháp lý về bảo mật thông tin ở Việt Nam

4.1. Vấn đề bảo mật thông tin ở Việt Nam

Từ vụ kiện Facebook có thể nhìn nhận về thực tiễn hiện nay ở Việt Nam, việc dùng dữ liệu cá nhân như dấu vân tay để thực hiện các quy trình đăng nhập ứng dụng trên các thiết bị là rất phổ biến, chẳng hạn như dịch vụ Internet Banking, chữ ký điện tử hay ví điện tử,... đều không còn xa lạ với người dùng. Nhưng chính công nghệ tiên tiến ấy đã tạo cơ hội cho những thành phần tội phạm tìm cách đột nhập, đánh cắp và sử dụng các thông tin, dữ liệu riêng tư nhằm thu lợi bất chính.

Tuy đã có các văn bản quy phạm pháp luật đề cập đến công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân (bao gồm cả dữ liệu sinh trắc) như: Hiến pháp 2013²⁴, Bộ luật Dân sự 2015²⁵; Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2017²⁶, Luật An toàn thông tin mạng 2015²⁷, Luật Bảo vệ người tiêu dùng 2010²⁸, Luật

Công nghệ thông tin 2006²⁹, Luật Giao dịch điện tử 2005³⁰, Nghị định 15/2020/NĐ-CP³¹, Nghị định 185/2013/NĐ-CP³²,... nhưng nhìn chung vẫn còn sự thiếu sót chưa được điều chỉnh hoàn thiện, thiếu tính thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, dẫn đến nhiều khó khăn trong quá trình xử lý vi phạm.

4.2. Chế tài xử lý vi phạm về vấn đề bảo mật thông tin của người dùng ở Việt Nam

Hành vi vi phạm về bảo vệ thông tin của người tiêu dùng được quy định tại Điều 65 Nghị định 185/2013/NĐ-CP sẽ bị xử phạt hành chính từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, thậm chí có thể bị phạt gấp đôi số tiền trên nếu vi phạm đến thông tin thuộc bí mật cá nhân của người tiêu dùng. Trong khi đó, theo Điều 102(5)(a) Nghị định 15/2020/NĐ-CP, người nào có hành vi mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông sẽ bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 70 triệu đồng. Đặc biệt, đối với tội danh được quy định tại Điều 288 Bộ luật Hình sự 2015 về “Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông”, trong đó có đề cập đến hành vi “gây dư luận xấu làm giảm uy tín của cá nhân”, quy định mức xử phạt từ 30.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề tối đa 05 năm và phạt tù tối đa 07 năm.

Mới đây, Bộ Công an đã hoàn thành Hồ sơ dự thảo đề nghị xây dựng Nghị định quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân để lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm đảm bảo yếu tố pháp lý đối với triển khai công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân ở nước ta và bảo đảm hoạt động cho Chính phủ điện tử.³³ Bộ Công an cho rằng chế tài hiện hành chưa đủ sức răn đe hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc đánh cắp, kinh doanh dữ liệu cá nhân trên mạng nên việc xây dựng dự thảo trên là cần thiết trong hoàn cảnh thực tế hiện nay. Dự thảo Nghị định sẽ gồm 6 chương, 27 điều quy định về dữ liệu cá nhân; các điều kiện và quy trình xử lý, bảo vệ, xử lý vi phạm về dữ liệu cá nhân; trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân.³⁴ Thiết nghĩ vì tầm quan trọng của dữ liệu sinh trắc học, pháp luật Việt Nam cần có sự định nghĩa rõ ràng hơn về dữ liệu sinh trắc học và đồng thời cập nhật, công nhận dữ liệu sinh trắc học là dữ liệu cá nhân trong các văn bản pháp luật điều chỉnh có liên quan để áp dụng chế tài xử lý dữ liệu cá nhân cho dữ liệu sinh trắc học.

²⁴ Hiến pháp Việt Nam 2013 Điều 21

²⁵ Bộ luật Dân sự 2015 Điều 387

²⁶ Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) Điều 288

²⁷ Luật An toàn thông tin mạng 2015 Mục 2

²⁸ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010 Điều 6

²⁹ Luật Công nghệ thông tin 2006 Điều 21

³⁰ Luật Giao dịch điện tử 2005 Điều 46

³¹ Nghị định 15/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện

³² Nghị định 185/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

³³ Nguyễn Hương, ‘Lấy ý kiến nhân dân về xây dựng nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân’ *Công an nhân dân* (06/02/2020), <<http://cand.com.vn/Hop-thu/Bo-Cong-an-lay-y-kiem-nhan-dan-ve-xay-dung-nghi-dinh-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-580644/>> truy cập ngày 04/04/2020

³⁴ Tlđđ, n33

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. Hiến pháp 2013
2. Bộ luật Dân sự 2015
3. Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017
4. Luật An toàn thông tin mạng 2015
5. Luật Bảo vệ người tiêu dùng 2010
6. Luật Công nghệ thông tin 2006
7. Luật Giao dịch điện tử 2005
8. Nghị định 15/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện
9. Nghị định 185/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
10. Biometric Information Privacy Act 2008 (BIPA 2008)

11. Privacy Act of 1974 (US)

Bản án

1. Rosenbach v. Six Flags Entertainment Corp. [2019] IL 123186, [2019]

Nguồn điện tử

1. 'Sinh trắc học - Xu hướng phát triển trong tương lai' *securitybox.vn*, <<https://securitybox.vn/2058/sinh-trac-hoc-xu-huong-phat-trien-trong-tuong-lai/>>
2. 'An Overview of Biometric Recognition' (*Web.archive.org*, 07/01/2012), <<https://web.archive.org/web/20120107071003/http://biometrics.cse.msu.edu/info.html>>
3. 'Công nghệ sinh trắc học: 07 lĩnh vực ứng dụng phổ biến' (*Cafavn.com*), <<https://cafavn.com/cong-nghe-sinh-trac-hoc-07-linh-vuc-ung-dung-pho-bien/>>

4. 'Bill Status of SB2400' *Illinois General Assembly*, <<http://www.ilga.gov/legislation/BillStatus.aspx?DocTypeID=SB&DocNum=2400&GAID=9&SessionID=51&LegID=36373>>

5. Jeffrey.N.Rosenthal và David J.Oberly, 'What businesses need to know about the Illinois' Biometric Information Privacy Act' (*BiometricUpdate.com*), <<https://www.biometricupdate.com/201910/what-businesses-need-to-know-about-the-illinois-biometric-information-privacy-act>>

6. Loeb và Loeb LLP, 'New Biometric Information Privacy Cases Reveal Breadth of Potential Exposure for Companies' (*Lexology.com*), <<https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=80888745-6cd4-4d2f-bdf0-979969911feb>>

7. Bảo Lâm, 'Facebook bị kiện vì hệ thống nhận diện khuôn mặt' *VnExpress*, <<https://vnexpress.net/so-hoa/facebook-bi-kiem-vi-he-thong-nhan-dien-khuon-mat-3399697.html>>

8. Minh Minh, 'Facebook có thể bị phạt 35 tỷ USD' *VnExpress*, <<https://vnexpress.net/so-hoa/facebook-co-the-bi-phat-35-ty-usd-3999947.html>>

9. Natasha Singer và Mike Isaac, 'Facebook to Pay \$550 Million to Settle Facial Recognition Suit' *The New York Times* <<https://www.nytimes.com/2020/01/29/technology/facebook-privacy-law-suit-earnings.html>>

10. Nguyễn Hương, 'Lấy ý kiến nhân dân về xây dựng nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân' *Công an nhân dân* <<http://cand.com.vn/Hop-thu/Bo-Cong-an-lay-y-kiem-nhan-dan-ve-xay-dung-nghi-dinh-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-580644/>>

LUẬT SƯ NGÔ BÁ THÀNH VÀ NHỮNG CỐNG HIẾN TIÊU BIỂU

Nguyễn Ngọc Minh Anh,

Sinh viên K19501, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp. HCM

Luật sư Ngô Bá Thành, một nữ luật sư tài năng, người đã từ bỏ mọi thành công cá nhân để quay về cống hiến cho đất nước nói chung và giúp đỡ những phụ nữ chịu bất công lúc bấy giờ. Bà cũng là người đã giúp Ủy ban Phụ nữ đòi quyền sống¹ phát triển thành một lực lượng đấu tranh đặc lực, một nỗi ngán ngại cho chính quyền Sài Gòn vào những năm 1970. Bà đã làm cho lớp trí thức trẻ ở các trường đại học Hà Nội thời đó hết sức khâm phục.

1. Luật sư Ngô Bá Thành (1931-2004)² – người phụ nữ Việt Nam tiêu biểu

Phạm Thị Thanh Vân hay còn gọi là bà Ngô Bá Thành (Ngô Bá Thành là tên người chồng quá cố của bà) sinh ngày 25/9/1931 tại xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, là con gái của ông Phạm Văn Huyền, một trong những bác sĩ thú y đầu tiên của Việt Nam³.

Tròn 18 tuổi, bà kết hôn với bác sĩ Ngô Bá Thành. Ở tuổi 20, bà cùng chồng và hai con nhỏ sang Paris du học với sự giúp đỡ của gia đình. Bà học tú tài chuyên ngành Luật so sánh. Vì cuộc sống khó khăn nơi xứ người, ngoài giờ học ở trường, bà còn nhận đánh máy thuê để trang trải thêm chi phí. Với khả năng nhanh nhẹn trời phú, trong một cuộc thi đánh máy toàn nước Pháp, bà đã đoạt chức vô địch và trở thành Người phụ nữ Đông Dương đầu tiên vô địch tốc ký tại nước Pháp.

Năm 1957, bà bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ Luật so sánh tại Pháp và được Trường Đại học Quốc tế Paris mời giảng dạy môn học này. Sau đó bà sang Tây Ban Nha học Luật tại Đại học Barcelona và nhận bằng tiến sĩ xuất sắc về Luật Công ty. Bản luận án tiến sĩ của bà đã lưu hành tại khắp các nước châu Mỹ – Latinh và các nước nói tiếng Tây Ban Nha khác. Chưa dừng lại ở đó, bà còn nhận được học bổng của Đại học

Columbia – Hoa Kỳ theo đề cử của Đại học Quốc tế Paris và tiếp tục sang Hoa Kỳ học tập, nghiên cứu tại trường Đại học danh tiếng bậc nhất trên thế giới. Tại đây, bà tiếp tục có được tấm bằng tiến sĩ Luật Thương mại loại xuất sắc.



Luật sư Ngô Bá Thành (1931-2004)

Là nữ luật gia Việt Nam đầu tiên giỏi chuyên môn đa ngành luật, thông thạo các ngoại ngữ Anh, Pháp, Tây Ban Nha và nắm rõ hệ thống pháp luật các nước này; bà đã được đích thân Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc thời bấy giờ, ông Dag Hammarskjöld⁴ mời làm việc cho Ban Luật quốc tế⁵. Tuy nhiên luật sư Ngô Bá Thành đã từ chối lời mời của ông và trở lại trường Đại

¹ Sự kiện hàng ngàn Việt kiều tại Campuchia bị thảm sát một cách dã man đã làm nổi lên phong trào đấu tranh chống chính phủ Lon Nol. (Lon Nol giữ chức Thủ tướng Campuchia hai lần và liên tục giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dưới thời vua Norodom Sihanouk. Ông tự tuyên bố là tổng thống nước Cộng hòa Khmer sau khi thực hiện cuộc đảo chính chống lại chính quyền Sihanouk vào năm 1972). Các cuộc biểu tình của học sinh, sinh viên diễn ra liên tiếp và đỉnh cao là cuộc tấn công vào Tòa đại sứ Lon Nol của đông đảo các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là phụ nữ. Chính trong hoàn cảnh đó, Phong trào Phụ nữ đấu tranh đòi quyền sống của phụ nữ Sài Gòn ra đời, mau chóng lan rộng khắp miền Nam Việt Nam. Xem thêm tại: Nguyễn Túc, 'Luật sư Ngô Bá Thành- người phụ nữ Việt Nam tiêu biểu' (Đại Đoàn Kết, 19/10/2018), <<http://m.daidoanket.vn/tinh-hoa-viet/luat-su-ngo-ba-thanh-nguoi-phu-nu-viet-nam-tieu-bieu-tintuc420412>> truy cập ngày 26/02/2020

² 'Danh nhân Đức Thọ - Luật sư Ngô Bá Thành' (Cổng thông tin điện tử Huyện Phú Thọ, 19/10/2018), <<http://ductho.hatinh.gov.vn/luat-su-ngo-bathanh-1536026381.html>> truy cập ngày 14/10/2019

³ VNN, 'Luật sư Ngô Bá Thành qua đời vì đột quỵ' Tuổi trẻ online (04/02/2004), <<https://tuoitre.vn/luat-su-ngo-ba-thanh-qua-doi-vi-dot-quy-18621.htm>> truy cập ngày 02/04/2020

⁴ Dag Hjalmar Agne Carl Hammarskjöld (1905 - 1961) là nhà ngoại giao người Thụy Điển, Tổng thư ký thứ hai của Liên Hiệp Quốc. Ông làm Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc từ tháng 4-1953 tới khi mất. Xem thêm tại: 'Dag Hjalmar Agne Carl Hammarskjöld' United Nations Secretary-General, <<https://www.un.org/sg/en/content/dag-hjalmar-agne-carl-hammarskjold/C3%B6ld>> truy cập ngày 05/05/2020

⁵ Lương Bích Ngọc, 'Luật sư Ngô Bá Thành qua đời' Người lao động (04/02/2004), <<https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/luat-su-ngo-ba-thanh-qua-doi-79181.html>> truy cập ngày 04/02/2020

học Quốc tế Paris nhận vị trí Giám đốc Nghiên cứu Khoa học kiêm Giám đốc Tổ chức. Bà đã từ bỏ cơ hội được làm việc ở Liên Hiệp Quốc mà quay về Đại học Quốc tế Paris để thể hiện sự biết ơn của mình và cùng đồng hành với ngôi trường giúp bà có được nhiều cơ hội quý báu trong đời. Đây cũng chính là nơi làm việc cuối cùng của luật sư Ngô Bá Thành trước khi bà trở về Việt Nam.

2. Những cống hiến tiêu biểu của luật sư Ngô Bá Thành

2.1. Luật sư Ngô Bá Thành và công cuộc đấu tranh giành quyền sống trong những năm 1970

Sau bao nhiêu năm bôn ba khắp nơi để học tập, trau dồi kiến thức và làm việc với ước mơ trở về giúp đỡ quê hương, năm 1963 luật sư Ngô Bá Thành rời Pháp trở về Việt Nam và tích cực tham gia hoạt động cách mạng. Trong bối cảnh hàng ngàn Việt kiều tại Campuchia bị thảm sát một cách dã man và các phong trào đấu tranh chống chính phủ Lon Nol diễn ra liên tiếp, thì Phong trào Phụ nữ đấu tranh đòi quyền sống của phụ nữ Sài Gòn cũng ra đời⁶. Ngày 2/8/1970, tại chùa Ấn Quang, lễ ra mắt Ủy ban phụ nữ đòi quyền sống được tổ chức. Với tư cách là người khởi xướng phong trào, luật sư Ngô Bá Thành được cử làm Chủ tịch của Ủy ban. Với lời lẽ sắc bén của mình, bà đã chỉ rõ những việc mà người phụ nữ phải làm để chung tay với phong trào đòi hòa bình: nói lên tiếng nói của mình, đòi lại quyền sống cho người thân và cho chính mình. Từ đó, Ủy ban Phụ nữ đòi quyền sống đã trở thành một lực lượng đấu tranh đặc lực, một nỗi ngán ngại cho chính quyền Sài Gòn.

Trước đó, trong quá trình làm việc tại Đại học Quốc tế Paris bà đã kết giao với nhiều trí thức ở Pháp nói riêng và cả châu Âu - đây là lực lượng góp phần kêu gọi chống chiến tranh, đòi hòa bình tại Việt Nam lúc bấy giờ. Không chỉ vậy, bằng năng lực, kỹ năng giao tiếp tốt của một luật sư cũng như những mối quan hệ mà bà đã có trong quá trình đi hầu khắp châu Âu, châu Mỹ, luật sư Ngô Bá Thành đã kêu gọi được Chủ tịch Hội phụ nữ 05 quốc gia là Mỹ, Pháp, Canada, Úc và New Zealand tham gia vào buổi hội thảo với nội dung lên án Nixon⁷ và Nguyễn Văn Thiệu đưa thanh

niên ra chiến trường, đòi Mỹ rút quân, lập chính phủ ba thành phần⁸, đòi bảo vệ quyền lợi và nhân phẩm cho phụ nữ. Bản tuyên bố đã có tiếng vang lớn trong nước cũng như trên thế giới⁹. Nhiều lần bà còn lớn tiếng tranh luận với cảnh sát về pháp luật, hiến pháp để yêu cầu công bằng cho các học sinh, sinh viên bị bắt vì tham gia biểu tình. Tài diễn thuyết, vận động của bà đã thuyết phục được mọi tầng lớp từ nông dân, công dân đến tiểu thương, trí thức, cả những người đương chức, có vị thế trong xã hội. Thậm chí bà còn vô số lần ra tòa để biện hộ và đã giúp sinh viên, học sinh, những người tham gia phong trào được trắng án. Cũng chính vì những hành động chống đối như vậy, bà đã bị bắt giam 05 năm, bốn lần bị chính quyền Sài Gòn đưa ra xét xử. Trong đó có lần luật sư Ngô Bá Thành rơi vào tình huống rất nguy hiểm vì tham gia một cuộc biểu tình phản đối cuộc bầu cử tổng thống ở miền Nam Việt Nam, trong đó Nguyễn Văn Thiệu là ứng cử viên duy nhất, bà bị cầm tù vào tháng 9 năm 1971¹⁰. Nhưng nhờ tài diễn thuyết, đấu lý đầy thuyết phục của mình và cũng nhờ vào dư luận phương Tây, người dân Việt tại nước Mỹ - những người biết đến luật sư Ngô Bá Thành, đã bảo vệ và lên án mạnh mẽ việc bắt giam bà, cuối cùng, bà được trả tự do và lại tiếp tục hoạt động cách mạng.

2.2. Những cống hiến của Luật sư Ngô Bá Thành sau hòa bình lập lại

Từ khi hòa bình lập lại, bà có nhiều cống hiến cho đất nước ở các lĩnh vực chính trị, xã hội và pháp luật. Tiêu biểu về mặt pháp luật phải kể đến đóng góp của bà trong 'The 1992 Constitution and the Rule of Law Ngo Ba Thanh'¹¹. Về mặt chính trị và xã hội bà được Đảng, Nhà nước và nhân dân tin tưởng vào phẩm chất và tài năng nên đã giữ nhiều trọng trách quan trọng trong cơ quan nhà nước như: Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa I và II, Ủy viên Đoàn Chủ tịch khóa III và IV, là đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII và X, Ủy viên Ủy ban Dự án Pháp luật, Ủy viên Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội khóa VI, Ủy viên Ủy ban Pháp luật của Quốc hội khóa VII, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật Quốc hội khóa VIII. Trong quá trình đảm nhận chức vụ bà luôn hoàn thành trách nhiệm của mình với tổ quốc, với nhân dân và không

⁶ Tlđđ, n1

⁷ Richard Milhous Nixon là tổng thống thứ 37 của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Nhiệm kỳ tổng thống của ông bắt đầu từ năm 1969, kết thúc khi ông từ chức vào năm 1974. Xem thêm tại: 'Richard M. Nixon' *The White House*, <<https://www.whitehouse.gov/about-the-white-house/presidents/richard-m-nixon/>> truy cập ngày 05/05/2020

⁸ "Thành phần thứ ba" là tên gọi của một trong ba lực lượng chính trị ở miền Nam Việt Nam trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Lực lượng này không ủng hộ cho hai lực lượng còn lại là chính quyền Việt Nam Cộng Hòa hay Chính phủ Cách mạng Lâm thời. Họ yêu nước và chỉ đấu tranh cho hòa bình và kêu gọi hòa giải, hòa hợp dân tộc. Xem thêm tại: Hoàng Lan, "Lực lượng thứ ba" và những đóng góp cho chiến thắng 30/04/1975' *VietNamFinance* (30/04/2019), <<http://m.daidoanket.vn/tinh-hoa-viet/luat-su-ngo-ba-thanh-nguoi-phu-nu-viet-nam-tieu-bieu-tintuc420412>> truy cập ngày 05/05/2020

⁹ Nguyễn Túc, 'Luật sư Ngô Bá Thành- người phụ nữ Việt Nam tiêu biểu' (Đại Đoàn Kết, 19/10/2018), <<http://m.daidoanket.vn/tinh-hoa-viet/luat-su-ngo-ba-thanh-nguoi-phu-nu-viet-nam-tieu-bieu-tintuc420412>> truy cập ngày 26/02/2020

¹⁰ 'Yale Urged to Honor Jailed Vietnamese Lawyer' *The New York Times* (12/05/1973), <<https://www.nytimes.com/1973/05/12/archives/yale-urged-to-honor-jailed-vietnamese-lawyer.html>> truy cập ngày 08/04/2020

¹¹ Carlyle A. Thayer and David G. Marr (eds), *Vietnam and the Rule of Law* <<https://bit.ly/3fl7Lwp>> 81-115 truy cập ngày 08/04/2020

phụ sự tin tưởng của Đảng, Nhà nước.

Ngoài ra, bà còn là thành viên của Hiệp hội Luật sư Quốc tế Mỹ. Năm 2000, Luật sư Ngô Bá Thành được Trung tâm tiểu sử quốc tế bầu chọn là “Người phụ nữ của thiên niên kỷ”¹². Với vai trò của mình trong bộ máy nhà nước Việt Nam và cũng là người có tiếng nói trên nghị trường, Tiến sĩ luật Ngô Bá Thành đã đưa ra lý lẽ phản đối Đạo luật Nhân quyền được Mỹ viện dẫn để gắn kết vào Hiệp định Thương mại Việt Mỹ¹³. Bà đã chỉ rõ Thượng nghị viện Mỹ chỉ tạm gác lại Đạo luật Nhân quyền chứ chưa thực sự bác bỏ đạo luật này đối với Việt Nam. Đây là một hành vi thiếu minh bạch và vi phạm trắng trợn Hiến chương Liên hợp quốc vì theo Hiến chương này, bất cứ quốc gia nào cũng không được phép can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Hành động không rõ ràng này của Mỹ đã bị luật sư Ngô Bá Thành chỉ rõ. Là một luật sư đã từng được đào tạo ở Mỹ, hiểu rõ về luật pháp Mỹ, bà Ngô Bá Thành khẳng định Đạo luật Nhân quyền ở Việt Nam của Mỹ không có giá trị pháp lý¹⁴. Người phụ nữ không biết sợ hãi điều gì, bà luôn dũng cảm trình bày ý kiến của mình một cách mạch lạc, chặt chẽ và rõ ràng nhất để bảo vệ quyền lợi cho đất nước dù đứng trước bất kỳ thế lực lớn mạnh nào.

3. Lời kết

Cuộc đời của một nữ luật sư tài ba, đức độ trải qua bao nhiêu thăng trầm, sóng gió và vinh quang cuối cùng cũng khép lại ở tuổi 73 vào ngày 3/2/2004 trong sự tiếc thương vô hạn của toàn thể nhân dân ta và cả giới trí thức trên toàn thế giới. Những cống hiến của luật sư Ngô Bá Thành đã được lịch sử Việt Nam và cả thế giới ghi nhận. Bà là người đã từng đấu tranh cho phong trào tiến bộ của phụ nữ trên thế giới, đóng góp lớn vào công cuộc thống nhất nước nhà, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. “Người phụ nữ huyền thoại” ấy sẽ mãi là tấm gương sáng về sự nỗ lực, ý chí, kiên cường, bất khuất cho các thế hệ con cháu mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ‘Danh nhân Đức Thọ - Luật sư Ngô Bá Thành’ (*Cổng thông tin điện tử Huyện Phú Thọ*), <<http://ductho.hatinh.gov.vn/luat-su-ngo-ba-thanh-1536026381.html>>
2. ‘Luật Sư Ngô Bá Thành – Người Phụ Nữ Viết Nên Huyền Thoại’ *Công ty Luật Dragon*, <<https://bit.ly/2USPWLG>>
3. Nguyễn Túc, ‘Luật sư Ngô Bá Thành- người phụ nữ Việt Nam tiêu biểu’ *Đại Đoàn Kết*, <<http://m.daidoanket.vn/tinh-hoa-viet/luat-su-ngo-ba-thanh-nguoi-phu-nu-viet-nam-tieu-bieu-tintuc420412>>
4. P.L., ‘Tiến sĩ luật Ngô Bá Thành qua đời’ *VnExpress.net*, <<https://vnexpress.net/phap-luat/tien-si-luat-ngo-ba-thanh-qua-doi-1998166.html>>
5. Lương Bích Ngọc, ‘Luật sư Ngô Bá Thành qua đời’ *Người lao động*, <<https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/luat-su-ngo-ba-thanh-qua-doi-79181.htm>>
6. VNN, ‘Luật sư Ngô Bá Thành qua đời vì đột quỵ’ *Tuổi trẻ online*, <<https://tuoitre.vn/luat-su-ngo-ba-thanh-qua-doi-vi-dot-quy-18621.htm>>
7. ‘Yale Urged to Honor Jailed Vietnamese Lawyer’ *The New York Times*, <<https://www.nytimes.com/1973/05/12/archives/yale-urged-to-honor-jailed-vietnamese-lawyer.html>>
8. Carlyle A. Thayer and David G. Marr (eds) *Vietnam and the Rule of Law*, <<https://bit.ly/3fl7Lwp>> 81-115
9. ‘Dag Hjalmar Agne Carl Hammarskjöld’ United Nations *Secretary-General*, <<https://www.un.org/sg/en/content/dag-hjalmar-agne-carl-hammarskj%C3%B6ld>>
10. ‘Richard M. Nixon’ The White House, <<https://www.whitehouse.gov/about-the-white-house/presidents/richard-m-nixon/>>
11. Hoàng Lan, ‘Lực lượng thứ ba’ và những đóng góp cho chiến thắng 30/4/1975’ *VietNamFinance*, <<https://vietnamfinance.vn/luc-luong-thu-ba-va-nhung-dong-gop-cho-chien-thang-3041975-20180504224222831.htm>>
12. ‘Hiệp định về Quan hệ Thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ’ *Trung tâm WTO Việt Nam*, <<http://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/209-hiep-dinh-ve-quan-he-thuong-mai-giua-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-va-hop-chung-quoc-hoa-ky-thang-3041975-20180504224222831.htm>>

¹² P.L., ‘Tiến sĩ luật Ngô Bá Thành qua đời’ *VnExpress* (04/02/2004), <<https://vnexpress.net/phap-luat/tien-si-luat-ngo-ba-thanh-qua-doi-1998166.html>> truy cập 21/3/2020

¹³ Hiệp Định thương mại Việt Mỹ được ký kết ngày 13/7/2000 là một sự kiện đánh dấu bước phát triển tích cực của mối quan hệ song phương kể từ ngày hai quốc gia lập quan hệ ngoại giao. Xem thêm tại: ‘Hiệp định về Quan hệ Thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ’ Trung tâm WTO Việt Nam, <<http://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/209-hiep-dinh-ve-quan-he-thuong-mai-giua-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-va-hop-chung-quoc-hoa-ky-thang-3041975-20180504224222831.htm>> truy cập ngày 6/5/2020

¹⁴ ‘Luật Sư Ngô Bá Thành – Người Phụ Nữ Viết Nên Huyền Thoại’ (*Công ty Luật Dragon*, 28/1/2019), <<https://bit.ly/2USPWLG>> truy cập ngày 21/3/2020

**GLOBAL GOVERNANCE AND INTERNATIONAL MIGRATION:
A CASE STUDY OF TRAFFICKING OF HUMAN BEINGS***
**QUẢN TRỊ TOÀN CẦU VÀ DI CƯ QUỐC TẾ: TÌNH HUỐNG NGHIÊN CỨU VỀ
NẠN BUÔN BÁN NGƯỜI**

Tom Obokata**

Dịch bởi: Nguyễn Trang Anh (K18502C),

Võ Giản Quế Phương (K195021C) & Phạm Thụy Bảo Long (K195022C),

Sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Abstract: The purpose of this article is to explore the concept of “global governance” and the way it applies to the management of international migration by using trafficking of human beings as a case study. Globalization has altered the scene of world politics. A traditional State-centric view of the world order has been overshadowed by the increasing importance of other actors, including the United Nations, multinational corporations and non-governmental organizations. Globalization has also altered the dynamics of rule making and their enforcement within the international system, in that not only States but also these non-State actors exercise enormous influence. The concept of global governance acknowledges this as it aims to include all the pertinent actors involved. To illustrate this further, the author will use trafficking of human beings as a case study. Two key principles of global governance are participation and accountability. This article will analyse how these principles are reflected and implemented in the regime dealing with the prevention and suppression of trafficking of human beings.

I. INTRODUCTION

Trafficking of human beings internationally is a form of forced migration that is increasingly facilitated by organized criminal groups. Every single State is affected by it in one way or another as a source, transit or destination country. It is estimated that between 100,000 and 800,000 people are trafficked into the territories of the European Union Member States alone. While slavery and the slave trade have

Dẫn nhập: Mục đích của bài viết là khám phá khái niệm “quản trị toàn cầu” cũng như cách nó được áp dụng trong quản lý di cư quốc tế thông qua việc phân tích một tình huống nghiên cứu là nạn buôn bán người. Toàn cầu hóa đã thay đổi bối cảnh chính trị thế giới. Quan điểm truyền thống cho rằng trật tự thế giới tập trung vào Nhà nước đã bị lu mờ bởi tầm quan trọng ngày càng tăng của các chủ thể khác, như Liên Hợp Quốc, các tập đoàn đa quốc gia và các tổ chức phi chính phủ. Toàn cầu hóa cũng đã thay đổi động lực của việc xây dựng và thực thi các quy tắc trong hệ thống quốc tế, bởi trong hệ thống này, không chỉ các quốc gia mà cả các chủ thể phi Nhà nước này cũng có ảnh hưởng to lớn. Khái niệm-quản trị toàn cầu thừa nhận điều này bởi nó hướng đến việc bao hàm tất cả các tác nhân thích hợp có liên quan. Để minh họa điều này rõ hơn, tác giả sẽ phân tích buôn bán người như một tình huống nghiên cứu. Hai nguyên tắc chính của quản trị toàn cầu là phải có sự tham gia và phải có trách nhiệm giải trình. Bài viết sẽ phân tích cách triển khai và thực hiện hai nguyên tắc trên trong việc ngăn chặn và đàn áp nạn buôn bán người.

I. MỞ ĐẦU

Nạn buôn người quốc tế là một hình thức di cư ép buộc và được thúc đẩy ngày càng nhiều bởi các nhóm tội phạm có tổ chức. Mỗi một quốc gia, hoặc là nơi bắt đầu, nơi trung chuyển hay là một điểm đến đều chịu ảnh hưởng bởi nạn buôn người theo cách này hay cách khác. Ước tính có từ 100,000 đến 800,000 người bị buôn bán trái phép đến các nước thành viên thuộc Liên minh châu Âu. Trong khi chế

* Source: Tom Okotaka, 'Global governance and international migration: A case study of trafficking of human beings' <<https://bit.ly/3dj6Nzh>>

** A Japanese scholar, Professor of International Law and Human Rights in Keele University

existed for a long time in history, trafficking of human beings in modern times has been facilitated by globalization, which has made it easier for criminals to transfer people and criminal proceeds. The international community subsequently realized that a concerted effort was necessary, and this resulted in, among others, the adoption of the United Nations Convention against Transnational Organized Crime (Organized Crime Convention) and its Protocol to Prevent, Suppress and Punish Trafficking in Persons (Trafficking Protocol) in 2000. While these instruments oblige States to prevent and suppress trafficking of human beings, it has become evident that they require assistance from non-State actors, such as international organizations, multinational corporations (MNCs) and members of civil society, such as non-governmental organizations (NGOs), to promote an effective response. However, aside from recognized international organizations, such as the United Nations, the status and the role of non-State actors in anti-trafficking work under the international legal system remain unclear.

The purpose of this article is to move beyond the realm of international law and legal systems to analyse the role to be played by both State and non-State actors in addressing trafficking of human beings. To be specific, a concept of “global governance” and its key principles will be utilized to illustrate how all relevant actors work together to address issues of international importance such as the trafficking of human beings. The article starts with an analysis of the key ideas behind global governance and of its key principles (such as participation and accountability). It then continues with an application of the concept to governance over trafficking of human beings. Finally, the article will explore the extent to which relevant branches of international law can facilitate governance over trafficking. The main conclusion reached is that the concept of global governance is useful in understanding how trafficking of human beings is addressed at national, regional and international levels, as it recognizes the importance of non-State actors and non-legal measures to prevent and suppress the practice. Furthermore, among the key branches of international law pertinent to the practice (transnational criminal law, international criminal law and international human rights law), it is submitted that international human rights law has the potential to promote not only global governance over trafficking, but also a holistic approach to the practice as it pays attention to wider issues such as its causes and consequences.

độ nô lệ và việc buôn bán nô lệ đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử, nạn buôn người trong thời hiện đại đã được thúc đẩy bởi quá trình toàn cầu hóa, tạo điều kiện để việc nỗ lực cùng nhau là cần thiết, điều này đã dẫn đến việc ban hành Công ước Liên Hiệp Quốc nhằm ngăn chặn Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Công ước về Chống tội phạm có tổ chức) trong đó bao gồm cả Nghị định thư về Ngăn chặn, Kim hãm và Trừng phạt Nạn buôn người (Nghị định thư về Nạn buôn bán người) vào năm 2000. Mặc dù những biện pháp này ràng buộc các quốc gia phải ngăn chặn và kim hãm nạn buôn người, nhưng có thể thấy rằng để thúc đẩy hiệu quả, các biện pháp trên cũng cần tới sự hỗ trợ của những chủ thể phi chính phủ, ví dụ như các tổ chức quốc tế, các tập đoàn đa quốc gia (MNCs) và các thành viên của xã hội dân sự như các tổ chức phi chính phủ (NGOs). Tuy nhiên, bên cạnh những tổ chức quốc tế được công nhận, điển hình là Liên Hiệp Quốc, vị trí và vai trò của những chủ thể phi chính phủ trong việc chống lại nạn buôn người theo hệ thống pháp luật quốc tế vẫn còn chưa rõ ràng.

Mục đích của bài viết là vượt ra khỏi phạm vi của pháp luật quốc tế và các hệ thống pháp luật để phân tích vai trò của cả chủ thể Nhà nước lẫn chủ thể phi Nhà nước trong việc giải quyết nạn buôn người. Cụ thể, bài viết sẽ sử dụng khái niệm “quản trị toàn cầu” và các nguyên tắc chính của nó để minh họa cho cách mà tất cả chủ thể có liên quan cùng chung tay giải quyết các vấn đề quan trọng mang tầm cỡ quốc tế chẳng hạn như nạn buôn người. Bắt đầu bài viết sẽ là một phân tích về các quan niệm cốt lõi đằng sau khái niệm quản trị toàn cầu và các nguyên tắc cơ bản của nó (chẳng hạn như nguyên tắc tham gia và trách nhiệm giải trình). Sau đó, bài viết sẽ phân tích sự áp dụng khái niệm này vào việc quản trị nạn buôn người. Cuối cùng, bài viết sẽ tìm hiểu xem các ngành luật liên quan trong luật pháp quốc tế có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản trị nạn buôn người đến mức độ nào. Kết luận chính đạt được cho thấy khái niệm quản trị toàn cầu rất hữu ích trong việc tìm hiểu cách thức nạn buôn người được tổ chức ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, từ đó nhận ra tầm quan trọng của các chủ thể phi Nhà nước và các biện pháp phi pháp lý để ngăn chặn và xóa bỏ thực tiễn này. Hơn nữa, trong số các ngành luật chủ chốt của luật pháp quốc tế phù hợp với thực tiễn (ví dụ như luật hình sự xuyên quốc gia, Luật Hình sự quốc tế và Luật Nhân quyền quốc tế), Luật Nhân quyền quốc tế được đánh giá là có tiềm năng thúc đẩy không chỉ sự quản trị toàn cầu đối với nạn buôn người mà còn cả sự tiếp cận thực tiễn

2. A CONCEPT OF GLOBAL GOVERNANCE

Global governance is a concept that attempts to explain how world affairs should be governed in the era of globalization. A wide variety of views exist on this question, and it is extremely difficult to come to a consensus on its precise meaning. Nevertheless, it is still possible to identify some of the key characteristics. A starting point perhaps is to understand the idea of "governance". Keohane defines governance as "the making and implementation of rules and the exercise of power within a given domain of activity". Rosenau, in a similar vein, notes that governance consists of "rule systems, of steering mechanisms through which authority is exercised in order to enable systems to preserve their coherence and move towards desired goals". Simply put, then, "governance" refers to the processes of decision making and implementation of various decisions. The essential element of governance is the exercise of authority. To have authority generally means "to be recognized as having the right to govern", and this is affirmed by compliance on the part of the governed.

Among others, the key principles of good governance are participation and accountability. The first principle, participation, is closely linked to one's right to present one's views and be heard in decision making. The right to participate applies to those who formally make decisions and implement them. At the domestic level, the key actors in this regard are the legislative and executive branches of government. It is also interpreted to include those who are affected by those decisions. This is an important point to recognize, as a good decision cannot be made without consultation and feedback from those who are likely to be affected. Furthermore, it has been argued that the right to participate should be extended to those who are not affected directly, and yet have particular expertise or interest in representing affected individuals and organizations, such as lobby groups, NGOs and community-based organizations. In any area of decision-making in the contemporary world, it goes without saying that these actors exercise enormous influence.

một cách toàn diện vì nó chú trọng đến các vấn đề sâu xa hơn như nguyên nhân và hậu quả của vấn nạn này.

2. KHÁI NIỆM QUẢN TRỊ TOÀN CẦU

Quản trị toàn cầu là một khái niệm được đưa ra nhằm giải thích cho việc các vấn đề thế giới nên được điều hành như thế nào trong thời đại toàn cầu hóa. Có hàng loạt các quan điểm khác nhau về câu hỏi này và rất khó để đi đến một quan điểm thống nhất về ý nghĩa chính xác của nó. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể xác định được một số đặc điểm chính. Đầu tiên, có lẽ cần phải hiểu thế nào là khái niệm "quản trị". Keohane định nghĩa quản trị là "việc xây dựng và thực hiện các quy tắc và việc thực thi quyền lực trong một phạm vi hoạt động nhất định". Rosenau cũng có suy luận tương tự khi cho rằng quản trị bao gồm "các hệ thống quy tắc và các cơ chế chỉ đạo mà thông qua đó thẩm quyền được thực thi nhằm mục đích cho phép các hệ thống duy trì sự gắn kết với nhau và tiến tới các mục tiêu mong muốn". Nói một cách đơn giản, quản trị đề cập đến các quy trình ra quyết định và thực hiện các quyết định khác nhau. Yếu tố thiết yếu của quản trị là việc thực thi quyền lực. Có thẩm quyền, nói chung, có nghĩa là "được công nhận là có quyền cai trị", và điều này được khẳng định bằng sự tuân thủ của giai cấp bị trị.

Trong số các nguyên tắc khác nhau để quản trị tốt, có hai nguyên tắc cơ bản là (i) phải có sự tham gia và (ii) trách nhiệm giải trình. Nguyên tắc thứ nhất, sự tham gia, có liên kết chặt chẽ đối với quyền bày tỏ quan điểm và quyền được lắng nghe của một cá nhân trong quá trình đưa ra quyết định. Quyền tham gia được áp dụng đối với những chủ thể chính thức đưa ra quyết định và triển khai thực hiện những quyết định đó. Ở phạm vi trong nước, chủ thể chủ chốt thực hiện quyền này là những nhà lập pháp và những nhánh hành pháp của chính phủ. Ngoài ra, có thể hiểu rằng cả những người chịu ảnh hưởng bởi những quyết định này cũng được bao gồm trong phạm vi áp dụng quyền tham gia. Đây là một điểm quan trọng cần phải nhìn nhận, bởi vì một quyết định tốt không thể được đưa ra nếu thiếu đi quá trình tham khảo ý kiến và phản hồi từ những người có thể sẽ chịu ảnh hưởng từ quyết định đó. Hơn thế, thậm chí đã có những lập luận cho rằng quyền tham gia cũng nên được mở rộng đến những người không chịu ảnh hưởng trực tiếp, những người có chuyên môn hoặc lợi ích cụ thể trong việc đại diện cho các cá nhân và tổ chức, ví dụ như những nhóm vận động hành lang, những tổ chức phi chính phủ và những tổ chức hoạt động trên cơ sở cộng đồng. Có thể thấy rằng, trong thế giới hiện nay, ở bất kỳ lĩnh vực nào cần đưa ra quyết định, rõ ràng những nhân tố này đều có tầm ảnh hưởng đáng kể.

The second principle of good governance is accountability. Simply put, this principle requires that decision makers communicate the nature and the extent of decisions and their implementation to stakeholders. This means, among others, that there has to be a system or procedure in place to promote transparency and flow of information. Kingsbury, Krisch and Stewart rightly observe that transparency and access to information are important foundations for the effective exercise of participation. Furthermore, in order to promote the smooth functioning of governance, it is essential to establish the means through which actors are held accountable for non-compliance. In this sense, to be accountable means “to answer for one’s action or inaction”, and “to be exposed to potential sanctions”. Finally, there should also be a system where those affected by the decisions can seek remedies in case of breach of relevant rules and decisions. All of these are mainly facilitated by the judiciary at the domestic level, but it is by no means the only medium as will be shown below.

Having explored these key principles of governance, it is now useful to explore the extent to which these principles are observed and implemented at a global level. The first principle of participation indeed is a key ingredient in global governance. To begin, global governance is not based on the traditional or Westphalian State-centric conception of world order. Although States remain the key actors, participation by a wide variety of actors such as international organizations, NGOs, citizens’ movements, MNCs, financial institutions and others is regarded as equally important under global governance. This was made clear by the United Nations Commission on Global Governance in its report *Our Global Neighborhood*, which stated that global governance is “the sum of the many ways individuals and institutions, public or private, manage their common affairs”. This recognition of participation by other actors reflects the cosmopolitan ideal of global governance.

Participation of multiple actors in global governance means that there are multiple decision-making processes not only at the national level, but also at regional and international levels. Global governance therefore represents “a broad, dynamic, com-

Nguyên tắc thứ hai để quản trị tốt chính là trách nhiệm giải trình. Nói một cách đơn giản, nguyên tắc này yêu cầu những người ra quyết định truyền đạt đúng bản chất và mức độ của các quyết định cũng như phương thức thực hiện chúng để các bên liên quan nắm rõ. Điều này đồng nghĩa với việc phải có một hệ thống hoặc một thủ tục để thúc đẩy tính minh bạch và nguồn thông tin. Kingsbury, Krisch và Stewart đã nhìn nhận một cách đúng đắn rằng sự minh bạch và việc tiếp cận thông tin là những nền tảng quan trọng để thực hiện hiệu quả quyền tham gia của các bên. Hơn nữa, nhằm thúc đẩy sự vận hành trơn tru của quá trình quản trị, việc thiết lập các phương thức mà thông qua chúng các chủ thể phải chịu trách nhiệm khi không tuân thủ theo là điều cần thiết. Theo nghĩa này, có khả năng chịu trách nhiệm có nghĩa là “giải trình cho sự hành động hoặc không hành động của một chủ thể”, và “khả năng gánh chịu các lệnh trừng phạt có thể đưa ra”. Cuối cùng, cũng cần có một hệ thống để những người chịu ảnh hưởng bởi các quyết định có thể tìm ra biện pháp khắc phục trong trường hợp họ vi phạm các quy tắc và các quyết định liên quan. Tất cả những yêu cầu của nguyên tắc trên được tạo điều kiện chủ yếu bởi nền tư pháp cấp quốc gia, nhưng điều đó không có nghĩa nền tư pháp là phương tiện duy nhất. Phần tiếp theo của bài viết sẽ làm rõ điều này.

Sau khi đã tìm hiểu về những nguyên lý quản trị cơ bản, sẽ rất hữu ích nếu tìm hiểu thêm về mức độ mà các nguyên lý này được tuân thủ và được triển khai thực hiện ở cấp độ toàn cầu. Nguyên lý đầu tiên - nguyên lý về sự tham gia - thật sự là một thành phần quan trọng của quản trị toàn cầu. Quản trị toàn cầu không hình thành dựa trên quan niệm truyền thống hay quan niệm về chủ quyền của Trinidad rằng trật tự thế giới tập trung vào Nhà nước. Mặc dù các quốc gia vẫn là chủ thể chính, nhưng sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau như các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các phong trào công dân, các công ty đa quốc gia, tổ chức tài chính và các tổ chức khác được coi là quan trọng như nhau dưới sự quản trị toàn cầu. Điều này đã được Ủy ban Quản trị Toàn cầu của Liên Hợp Quốc nêu rõ trong báo cáo “*Our Global Neighborhood*”, trong đó tuyên bố rằng quản trị toàn cầu là “tập hợp của nhiều cách mà các cá nhân và tổ chức, dù công cộng hay tư nhân, quản lý các vấn đề chung của họ”. Sự công nhận này đã phản ánh lý tưởng quốc tế về quản trị toàn cầu.

Sự tham gia của nhiều chủ thể trong việc quản trị toàn cầu đồng nghĩa với việc có nhiều quá trình đưa ra quyết định không đơn thuần chỉ còn ở quy mô quốc gia mà thậm chí đã mở rộng ra tới quy mô khu vực và

plex process of interactive decision-making that is constantly evolving and responding to changing circumstances". As a result, unlike domestic governance, there is no central authority which governs for all, and global governance is characterized by "reconfiguration or relocation of authority between different layers or infrastructures of governance: the supranational (United Nations), the regional (European Union, Organization of American States, African Union), the transnational (civil society and business network), and the substate (community associations and local governments). In between these layers, there are national governments. The key advantage of global governance, then, is its flexibility in decision making as it can adapt to the changing environment. Global governance is not to be confused with the idea of "global government" as it does not necessarily advocate a creation of "a global central public body" which legislates for the international community as a whole, although some commentators do support such a development. The key distinction is that governance involves an activity, whereas the government is the structure of, or actors in, governance.

As there is no central authority, decision making is much less centralized in global governance. At the domestic level, the authority is exercised in a relatively organized manner in that there are unitary and hierarchical structures of decision making and implementation. In general terms, it is the legislature which makes laws, and the executive branch which enforces them. In addition, the judiciary interprets the decisions made by these two branches and establishes accountability for non-compliance. At the global level, however, regulatory and administrative systems are much more disorganized with "decision making, participatory procedures and review often taking place in different sites at the same time and with no formal connection among them". Rosenau summarizes the nature of global governance as "an extensive disaggregation of authority". This is so because authority is not equally distributed among all actors, and is therefore fragmented in global governance. It may then follow that the structure of global governance is not necessarily hierarchical. Keohane and Nye state in this regard that "any emerging pattern of governance will have to be networked rather than hierarchical". Rosenau in a similar vein notes that the balance has been shifted from hierarchical to network forms of organizations, and therefore

quốc tế. Do đó mà việc quản trị toàn cầu biểu hiện "một quá trình rộng lớn, năng động, phức tạp nhằm đưa ra những quyết định có sự tương tác, đồng thời quá trình này liên tục thay đổi cho phù hợp và phản ứng lại những tình huống luôn biến động". Kết quả là, khác với quản trị quốc gia, không có một nhà cầm quyền nào có thể quản trị được tất cả, và quản trị toàn cầu được mô tả là "quá trình tái định hình và tái định cư của nhà cầm quyền giữa nhiều lớp và hệ thống cơ sở khác nhau của việc quản trị: chính quyền liên bang (Mỹ), chính quyền khu vực (Liên minh Âu, Tổ chức các quốc gia Mỹ, Liên minh Phi), và chính quyền cấp dưới (các hiệp hội cộng đồng và các chính quyền địa phương). Giữa những lớp quản trị này còn có chính quyền trung ương. Vậy nên, lợi ích chủ yếu của việc quản trị toàn cầu là tính linh hoạt khi đưa ra quyết định do nó có thể thích ứng với môi trường biến động. Quản trị toàn cầu không nên bị nhầm lẫn với ý tưởng "chính phủ toàn cầu" bởi vì quản trị toàn cầu không nhất thiết phải lập ra "một bộ máy chính quyền trung ương cho toàn thế giới" để lập pháp cho các nước trên thế giới như một chính thể, mặc dù có một số nhà phê bình ủng hộ ý tưởng này. Sự khác biệt quan trọng nhất chính là việc quản trị liên quan đến hoạt động, trong khi chính phủ lại là cấu trúc hoặc những chủ thể của quá trình quản trị.

Khi không có cơ quan trung ương, việc ra quyết định trong việc quản trị toàn cầu ít tập trung hơn. Ở cấp độ trong nước, chính quyền được thực thi một cách tương đối có tổ chức bởi các cấu trúc đơn nhất và phân cấp của việc ban hành và thực thi quyết định. Nói một cách tổng quát, chính cơ quan lập pháp tạo ra luật pháp và cơ quan hành pháp thực thi chúng. Thêm vào đó, cơ quan tư pháp diễn giải các quyết định của hai cơ quan này và thiết lập trách nhiệm cho việc không tuân thủ. Tuy nhiên, ở cấp độ toàn cầu, hệ thống quản lý và hành chính trở nên thiếu tổ chức hơn với "hoạt động ra quyết định, các thủ tục trưng cầu dân ý và đánh giá thường diễn ra ở các địa điểm khác nhau trong cùng một thời điểm mà không có mối liên hệ chính thức nào giữa chúng". Rosenau tóm tắt bản chất của quản trị toàn cầu là "sự phân bố rộng rãi của chính quyền". Nguyên nhân là vì quyền lực không được phân bố đồng đều giữa tất cả các chủ thể, từ đó bị phân tán trong quản trị toàn cầu. Từ đó có thể dẫn tới cấu trúc quản trị toàn cầu không nhất thiết phải phân cấp. Keohane và Nye tuyên bố liên quan đến vấn đề này rằng "bất kỳ mô hình quản trị cấp thiết nào cũng sẽ phải được liên kết thay vì phân cấp". Rosenau cũng có lưu ý tương tự rằng sự cân bằng đã được chuyển từ các hình thức tổ chức phân cấp sang các hình thức tổ chức liên kết, và do đó sự phân quyền chuyển từ chiều dọc sang chiều ngang. Vì thế, chìa khóa cho sự thành công của quản trị toàn cầu

from vertical to horizontal flows of authority. Therefore, the key to the success of global governance is cooperation among these actors, rather than a power struggle. A major drawback of facilitating a horizontal relationship, however, is that it is not clear who is in a position to make and enforce the rules. All of these issues pose a particular difficulty in seeking uniformity in global governance.

Unlike domestic governance, the existence of different levels of decision making in global governance means that there are multiple levels for addressing accountability. In other words, accountability takes place not only at the inter-national level but also at regional and national levels, depending on the nature of the actors and issues. For instance, states are the key subjects under international law and, therefore, the best place for accountability might be at the international level before the International Court of Justice and the United Nations Security Council, for example. International organizations are also recognized as subjects of international law. In addition, as these organizations are frequently not subjected to the domestic jurisdiction of national courts and tribunals due to immunity, an international forum may also be appropriate. Moreover, given the nature and extent of their activities, MNCs may also be held accountable at the international level. Although they are not strictly recognized as subjects under international law, there are ways to address their behaviour. It is worth noting in this regard that the International Chamber of Commerce has the International Court of Arbitration which resolves international commercial or business disputes.

Nevertheless, nothing in the concept of global governance prevents the issue of accountability from being addressed at levels other than the international. Indeed, accountability may be better addressed at the regional and national levels based on the principle of subsidiarity. Simply put, this principle provides that a matter should be dealt with as closely as possible by those affected by it, and others should step in only when this is not possible. There are two key reasons in support of this principle for global governance. First, not all actors can participate in the decision making at the international level, as many of them are not officially recognized as subjects under international law and its associated legal system. Second, for those affected by particular decisions, their remoteness from the international level might make it difficult to feel a sense of justice being done. A member of the general public, for instance, might feel that justice is done when the issue of account-

là sự hợp tác giữa các chủ thể, chứ không phải là một cuộc đấu tranh quyền lực. Tuy nhiên, một nhược điểm lớn của việc tạo điều kiện cho mối liên hệ theo chiều ngang chính là không rõ ai là người có thể đưa ra các quy tắc và thực thi chúng. Tất cả những vấn đề này đặt ra một khó khăn đặc biệt trong việc tìm kiếm sự đồng nhất trong quản trị toàn cầu.

Khác với quản trị trong nước, sự tồn tại của các cấp ra quyết định khác nhau trong quản trị toàn cầu đồng nghĩa với việc sẽ có nhiều cấp để giải quyết trách nhiệm. Nói cách khác, trách nhiệm giải trình diễn ra không chỉ ở cấp quốc tế mà còn diễn ra ở cấp khu vực và cấp quốc gia, tùy thuộc vào bản chất của các chủ thể và các vấn đề. Ví dụ, các quốc gia là chủ thể chính theo luật quốc tế và vì vậy, nơi tốt nhất để thực hiện trách nhiệm giải trình sẽ ở cấp quốc tế, chẳng hạn như ở Tòa án Công lý Quốc tế và Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Không chỉ các quốc gia, các tổ chức quốc tế cũng được công nhận là chủ thể của luật quốc tế. Thêm vào đó, vì sự miễn trừ pháp lý, các tổ chức này thường không thuộc quyền hạn xét xử của các hội đồng và tòa án quốc gia, thay vào đó, tòa án quốc tế sẽ là nơi thích hợp để các tổ chức trên thực hiện trách nhiệm giải trình. Các công ty đa quốc gia cũng có thể phải chịu trách nhiệm ở cấp quốc tế do tính chất và mức độ của các hoạt động của họ. Mặc dù họ không được công nhận nghiêm ngặt là chủ thể theo luật quốc tế, tuy nhiên vẫn có nhiều cách để giải quyết hành vi của họ. Về vấn đề này, Phòng Thương mại Quốc tế đã thành lập nên Tòa án Trọng tài Quốc tế để giải quyết các tranh chấp thương mại hoặc kinh doanh quốc tế.

Tuy nhiên, khi nói đến quản trị toàn cầu, không có điều gì có thể ngăn trách nhiệm giải trình không bị nêu ra ở các quy mô khác với quy mô quốc tế. Thực vậy, sẽ tốt hơn nếu trách nhiệm giải trình được giải quyết ở quy mô khu vực và quy mô quốc gia, dựa trên nguyên tắc phân quyền. Hiểu một cách đơn giản, nguyên tắc này thể hiện rằng một vấn đề nên được xử lý bởi những người bị ảnh hưởng bởi nó nhiều nhất có thể, và những người khác chỉ nên can thiệp khi cách làm này không khả thi. Có hai lý do chủ yếu để củng cố cho nguyên tắc về quản trị toàn cầu này. Thứ nhất, không phải chủ thể nào cũng có thể tham gia vào quá trình đưa ra quyết định ở quy mô quốc tế, do nhiều chủ thể trong số đó không được chính thức thừa nhận trong pháp luật quốc tế cũng như trong các hệ thống pháp luật liên kết với nó. Thứ hai, với những người bị ảnh hưởng bởi các quyết định cụ thể, sự cách biệt của họ so với quy mô quốc tế có thể khiến họ gặp khó khăn trong việc cảm nhận được thể nào là công lý

ability is addressed at the national level, instead of having to go through an international forum such as the United Nations Human Rights Council. A good example of this principle being implemented is European Union Law. Multiple levels of accountability are also desirable for the reason that one actor at one level can serve as a check against another actor at a different level. For instance, domestic institutions (governmental or non-governmental) can monitor the activities of international financial institutions operating at an international plane while organizations, such as the United Nations, can monitor the implementation of treaty obligations imposed upon States. Such reciprocal arrangements are desirable not only to promote transparency among diverse stakeholders but also to establish dialogue among concerned actors. Furthermore, such interaction can also help prevent conflicting rules emerging simultaneously at different levels as it forces actors to pay attention to what other actors are doing.

An equally important point to be raised concerns the types of accountability. Lawyers might put an emphasis on legal accountability. This is to bring those responsible for breach of decisions/rules to account before national, regional or international courts and tribunals. In any system of governance, legal accountability is desirable for four reasons. First, competent tribunals can clarify the existing rules and regulations for all of those concerned so that they can understand them without difficulty. Second, legal accountability has a deterrent effect on those breaching obligations. Naming, shaming, and even punishing can deter rule-breakers and others from doing the same in the future. Harlow further notes that the rule of law, which is central to legal accountability, ensures due process of law for alleged offenders. Finally, through legal accountability, those affected by decisions have a forum to have their voice heard and seek redress, depending on the types of breaches suffered.

Nevertheless, legal accountability cannot be the only form of accountability under global governance for the reason that some actors may not be held legally accountable, depending on the types of issues at hand. Keohane argues in this regard that an analogy with domestic governance and accountability should not be made. This suggests that different systems

được thực thi. Ví dụ, một thành viên của cộng đồng chung có thể thấy rằng công lý được thực thi khi trách nhiệm giải trình được được giải quyết ở quy mô quốc gia, hơn là phải đi đến một diễn đàn quốc tế như Hội đồng Nhân quyền Liên Hiệp Quốc. Một ví dụ điển hình cho việc thực hiện nguyên tắc này là Hệ thống pháp luật Liên minh châu Âu. Nhiều cấp độ của trách nhiệm giải trình được kỳ vọng bởi một chủ thể ở cấp độ này có thể kiểm tra những chủ thể ở cấp độ khác. Cụ thể, những tổ chức trong nước (chính phủ hoặc phi chính phủ) có thể giám sát các hoạt động của các tổ chức tài chính quốc tế vận hành tại một phi cơ quốc tế trong khi những tổ chức như Liên Hiệp Quốc có thể giám sát sự thi hành của các quốc gia đối với các nghĩa vụ được nêu ra trong hiệp ước. Những thỏa thuận đối ứng như vậy được kỳ vọng không chỉ thúc đẩy tính minh bạch giữa các bên liên quan mà còn thiết lập đối thoại giữa những chủ thể có liên quan. Hơn nữa, sự tương tác như vậy có thể giúp ngăn chặn sự xung đột giữa các quy tắc cùng được quy định ở các cấp độ khác nhau vì nó buộc chủ thể này phải chú ý đến việc làm của những chủ thể khác.

Một điểm quan trọng không kém có liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm cũng được đưa ra, đó là luật sư có thể chú trọng vào trách nhiệm pháp lý. Điều này nhằm đưa những người chịu trách nhiệm cho việc vi phạm các quyết định/quy tắc vào sự phán xét trước các tòa án của quốc gia, khu vực hoặc quốc tế. Trong bất kỳ hệ thống quản trị nào, trách nhiệm pháp lý cũng được xem là thỏa đáng bởi bốn lý do. Đầu tiên, các tòa án có thẩm quyền có thể làm rõ các quy tắc và quy định hiện hành để tất cả những người liên quan có thể hiểu mà không gặp khó khăn. Thứ hai, trách nhiệm pháp lý có tác dụng răn đe đối với những người vi phạm. Việc nêu tên, phê bình và thậm chí trừng phạt có thể làm nản chí những người có hành vi vi phạm pháp luật và ngăn chặn những người khác làm điều tương tự trong tương lai. Harlow lưu ý thêm rằng các quy tắc của pháp luật có trọng tâm là trách nhiệm pháp lý phải đảm bảo quy trình pháp lý đúng đắn cho những người phạm tội bị cáo buộc. Cuối cùng, thông qua trách nhiệm pháp lý, những người bị ảnh hưởng bởi các quyết định sẽ có một diễn đàn để nêu lên tiếng nói của họ và được bồi thường, tùy thuộc vào các loại vi phạm.

Tuy nhiên, trách nhiệm pháp lý không thể là hình thức trách nhiệm duy nhất đặt dưới sự quản trị toàn cầu vì tùy thuộc vào các vấn đề khác nhau, một số chủ thể có thể không phải chịu trách nhiệm pháp lý. Về vấn đề này, Keohane lập luận rằng không nên đánh đồng quản trị trong nước với trách nhiệm giải

of accountability are available under global governance. Indeed, there are ways to hold various actors accountable, which do not necessarily require a legal recourse. They include administrative, political, and economic accountability. The activities of MNCs provide ample examples of this. To begin, they are accountable to shareholders who have the power to change rules applicable to them. These shareholders can fire/hire decision makers at the top if they are not satisfied with the status quo. In addition, many NGOs have developed standards and certification mechanisms for internationally traded products (such as “fair trade”). Although these arrangements may not be legally enforceable, this together with other measures, such as consumer boycotts, can put enormous pressure on MNCs to modify their behaviour. Other good ways to hold actors accountable include publicity and public condemnation of rule-breaching and restrictions on resource allocation. These measures sometimes may be more effective than seeking legal accountability, which can consume much time as well as human and financial resources. Furthermore, non-legal routes are often more informal, and this might make it easier for actors to come together to agree on a solution. In conclusion, it may be argued that global governance offers a flexible way to deal with issues of global importance in the contemporary world.

3. GLOBAL GOVERNANCE AND TRAFFICKING OF HUMAN BEINGS

3.1. Rule-making and participation

Having explored the key elements of global governance, it is now necessary to see how it can be usefully applied to governance over trafficking of human beings. Williams and Baudin-O’Hayon note that the rise of transnational organized crime in the contemporary world corresponds to the failure of domestic governance to address it. This is so because the activities of traffickers are transnational in nature, and traditional law enforcement at the domestic level does not lead to its elimination. They further argue that transnational organized crime is both a reflection of, and a contributor to, a new form of geopolitics the main characteristics of which no longer rest solely upon the power, boundaries and territory of a

trình. Điều này cho thấy, dưới sự quản trị toàn cầu, có rất nhiều hệ thống trách nhiệm khác nhau. Thật vậy, có nhiều cách để buộc các chủ thể phải chịu trách nhiệm mà không nhất thiết phải viện dẫn căn cứ pháp lý. Chúng bao gồm trách nhiệm hành chính, trách nhiệm chính trị và trách nhiệm kinh tế. Hoạt động của các công ty đa quốc gia chính là những ví dụ phong phú nhất cho điều này. Trước tiên, họ phải chịu trách nhiệm trước các cổ đông nắm quyền thay đổi các quy tắc áp dụng cho họ. Những cổ đông này có thể sa thải / thuê những người ra quyết định ở cấp trên nếu họ không hài lòng với hiện trạng của công ty. Ngoài ra, nhiều tổ chức phi chính phủ đã nâng cao các tiêu chuẩn và cơ chế chứng nhận cho các mặt hàng trong thương mại quốc tế (chẳng hạn như tiêu chuẩn thương mại công bằng “fair trade”). Mặc dù các thỏa thuận này có thể không có hiệu lực về mặt pháp lý, nhưng khi chúng kết hợp cùng với các biện pháp khác, chẳng hạn như chính sách tẩy chay của người tiêu dùng, có thể gây áp lực rất lớn lên các công ty đa quốc gia từ đó điều chỉnh hành vi của họ. Một vài biện pháp hiệu quả khác để buộc các chủ thể phải chịu trách nhiệm bao gồm công khai và lên án công khai sự vi phạm quy tắc hay hạn chế phân bổ nguồn lực. Những biện pháp này đôi khi có thể hiệu quả hơn việc truy cứu trách nhiệm pháp lý, bởi truy cứu trách nhiệm pháp lý tiêu tốn nhiều thời gian cũng như nguồn nhân lực và tài chính. Hơn nữa, các biện pháp không mang tính pháp lý như trên thường ít hợp thức hơn và điều này có thể giúp các chủ thể dễ dàng thỏa thuận với nhau để giải quyết vấn đề hơn. Tóm lại, có thể cho rằng quản trị toàn cầu đã mở ra một hướng giải quyết linh hoạt để đối phó với các vấn đề quan trọng mang tính toàn cầu trong thế giới hiện nay.

3. QUẢN TRỊ TOÀN CẦU VÀ VẤN NẠN BUÔN BÁN NGƯỜI

3.1. Lập pháp và sự tham gia

Sau khi tìm ra những yếu tố quan trọng của quản trị toàn cầu, việc tìm ra cách áp dụng có hiệu quả các yếu tố đó vào việc quản lý nhằm ngăn chặn nạn buôn người lúc này là cần thiết. Williams và Baudin-O’Hayon đưa ra lưu ý rằng, sự gia tăng của tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia trong thế giới hiện nay tương đương với sự thất bại của quản lý ở quy mô quốc gia trong việc tìm ra giải pháp cho vấn đề. Điều này là bởi hoạt động của những kẻ bắt cóc về bản chất vốn mang tính xuyên quốc gia, và sự thực thi pháp luật truyền thống ở cấp độ quốc gia không thể loại bỏ hoàn toàn vấn nạn này. Thậm chí người ta còn tranh luận rằng tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia vừa là sự phản ánh, vừa là nhân tố góp phần cho sự hình

State but on transnational flows of money, commodities, and people. These are very important points as it makes us realize that the traditional State-centric approach to organized crime is not adequate and that effective action against transnational organized crime requires governance at the global level involving multiple actors.

Applying the concept of global governance to action against trafficking of human beings, the first point to note is that any decision/rule made in relation to trafficking should achieve three key objectives: (i) prosecution and punishment of traffickers, (ii) protection of victims, and (iii) prevention of the causes of trafficking. In any area of criminal justice, prosecution and punishment with appropriate and dissuasive penalties are important steps as they can serve as deterrents. However, these alone will not lead to the elimination of trafficking. Effective prosecution and punishment requires cooperation from the victims who can provide valuable testimony. Therefore, those with responsibility for victims must provide sufficient protection so that they can recover from their ordeal which, in turn, may make it easier to gain their cooperation. The provision of protection is also important from a human rights perspective as will be shown below. In addition, supply and demand dynamics suggest that traffickers continue to transport people to meet the demand for labour in sex and other industries at destination. Therefore, effective action needs to address this pull factor as well as push factors in source States, such as poverty, humanitarian crises such as armed conflicts, and gender discrimination.

These principles on counter-trafficking are found in various sources. For instance, one of the key instruments is the Trafficking Protocol attached to the Organized Crime Convention. This instrument touches upon the 3Ps: prosecution, protection, and prevention. There are similar instruments adopted at the regional level as well. These treaties, which are specific to trafficking, are also supplemented by international human rights law which prohibits slavery and forced labour, for example. The obligations established under these inter-national and regional treaties are translated into domestic laws, and the governmental authorities are responsible for enforcing them.

thành một dạng địa chính trị mới mà dạng địa chính trị đó không còn đơn thuần chỉ dựa trên quyền lực, biên giới và lãnh thổ quốc gia mà còn dựa trên dòng chảy tiền, hàng hóa, con người xuyên quốc gia. Đây là những điểm rất quan trọng vì chúng giúp chúng ta nhận ra rằng cách tiếp cận truyền thống - xem quốc gia là trung tâm đối với tội phạm có tổ chức - là không thỏa đáng, và để hành động chống lại tội phạm xuyên quốc gia có tổ chức đạt hiệu quả, chúng ta cần sự quản lý ở quy mô toàn cầu với sự tham gia của đa dạng chủ thể khác nhau.

Áp dụng khái niệm quản trị toàn cầu vào hành động chống buôn người, điểm đầu tiên cần lưu ý chính là mọi quyết định/quy tắc được đưa ra liên quan đến buôn người phải thỏa mãn ba mục tiêu chính: (i) truy tố và trừng phạt những kẻ buôn người, (ii) bảo vệ nạn nhân, và (iii) ngăn chặn các nguyên nhân dẫn đến buôn người. Trong bất kỳ lĩnh vực nào của pháp luật hình sự, sự truy tố và trừng phạt bằng những hình phạt thích đáng và có tính khuyến can là những bước quan trọng vì những bước này đóng vai trò răn đe. Tuy nhiên, chỉ những điều này sẽ không đưa đến việc xóa bỏ nạn buôn người. Truy tố và trừng phạt hiệu quả đòi hỏi sự hợp tác từ phía các nạn nhân bởi họ có thể cung cấp lời khai có giá trị. Do đó, những người chịu trách nhiệm cho nạn nhân phải bảo vệ họ đầy đủ để nạn nhân có thể phục hồi, từ đó dễ dàng có được sự hợp tác của họ. Theo như trình bày dưới đây, việc cung cấp sự bảo vệ cũng rất quan trọng nếu nhìn từ quan điểm nhân quyền. Thêm vào đó, động lực cung và cầu khiến những kẻ buôn người tiếp tục chuyển người đến các địa điểm để đáp ứng nhu cầu lao động tình dục và lao động cho các ngành công nghiệp khác. Vì thế, để hành động hiệu quả, cần phải giải quyết yếu tố chính này cũng như các yếu tố thúc đẩy khác tại các quốc gia khởi nguồn, chẳng hạn sự nghèo đói, sự khủng hoảng nhân đạo như xung đột vũ trang, và sự phân biệt giới tính.

Có thể tìm được những nguyên lý chống lại nạn buôn bán người trong nhiều nguồn khác nhau. Chẳng hạn, một trong những nguồn quan trọng là Nghị định thư về Nạn buôn bán người bổ sung cho Công ước về Chống tội phạm có tổ chức. Nghị định thư này đáp ứng được tiêu chí 3Ps đã dẫn ở trên, bao gồm: truy tố (prosecute), bảo vệ (protect) và phòng ngừa (prevent). Ở cấp độ khu vực, cũng đã có những nguồn tương tự được áp dụng. Mặc dù dành riêng cho nạn buôn lậu, nhưng những điều ước này cũng được bổ sung và hoàn thiện hơn bởi Luật Nhân quyền quốc tế, ví dụ như bao gồm cả các điều khoản nghiêm cấm chế độ nô lệ và cưỡng ép lao động. Các nghĩa vụ được thiết lập theo các hiệp ước quốc tế và khu vực này đều được dịch thành luật trong nước và các cơ

It will be noticed here that most principles and rules adopted by States are legal in nature and, therefore, legal accountability will come into play. In addition to legal instruments, there are other soft law instruments relevant to counter-trafficking. The Recommended Principles and Guidelines on Human Rights and Human Trafficking, adopted by the United Nations High Commissioner for Human Rights, exemplify well counter-trafficking measures. These principles and guidelines attempt to promote a human rights approach to trafficking of human beings by focusing on the protection of victims. Some NGOs also have adopted their own principles and guidelines on human trafficking. Furthermore, the codes of conduct promoted by MNCs to uphold relevant labour standards and other non-legal principles should be regarded as part of the overall principles for preventing and suppressing organized crime and human trafficking.

In terms of participation in governance over human trafficking, it is important to acknowledge that States remain the key actors. At the international and regional levels, they have the power to conclude international instruments relating to transnational organized crime and trafficking such as the Trafficking Protocol. They are also primarily responsible for facilitating international co-operation and mutual legal assistance, such as extradition, joint investigations, and intelligence exchange. At the domestic level, States enact domestic legislation and law enforcement agencies implement it. However, it is also evident that States are not the only actors that engage in the suppression and prevention of organized crime. International organizations, for example, have played and continue to play an important role in this regard. Some organizations such as the United Nations High Commissioner for Human Rights and the International Organization for Migration (IOM) took part in the drafting process of the Trafficking Protocol by submitting their opinions and recommendations. The United Nations Office of Drugs and Crime (UNODC) serves as a secretariat for the Conference of Parties under the UN Convention against Transnational Organized Crime and its Protocols and, thus, is in the position to promote wide ratification of these instruments. The role to be played by these and other international organizations is also recognized in protection of victims (Article 6(3)), prevention (Article 9(3)) and training (Article 10(2)) under the Trafficking

quan chính phủ có trách nhiệm thực thi chúng.

Lưu ý rằng hầu hết các nguyên tắc và luật lệ được ban hành bởi các quốc gia đều hợp pháp về bản chất, và vì vậy trách nhiệm pháp lý sẽ có hiệu lực. Ngoài những văn kiện pháp lý thông thường, còn có nhiều văn kiện pháp luật mềm thích hợp cho việc chống lại nạn buôn bán người. Những Nguyên tắc và Chỉ dẫn được khuyến nghị về Quyền con người và Nạn buôn bán người được ban hành bởi Cao ủy Nhân quyền Liên Hiệp Quốc là ví dụ điển hình cho các biện pháp ngăn chặn nạn buôn bán người. Những nguyên tắc và chỉ dẫn này cố gắng thúc đẩy quyền con người đến mục tiêu là ngăn chặn nạn buôn bán người bằng cách tập trung vào việc bảo vệ các nạn nhân. Một số tổ chức phi chính phủ cũng đã ban hành những nguyên tắc và chỉ dẫn của riêng họ đối với tình trạng này. Hơn nữa, những quy tắc ứng xử được thúc đẩy bởi các tập đoàn đa quốc gia nhằm khuyến khích những tiêu chuẩn về lao động và những nguyên tắc không được quy định bởi pháp luật nên được xem như một phần trong toàn bộ nguyên tắc của việc ngăn chặn và tìm kiếm tội phạm có tổ chức và nạn buôn bán người.

Xét về sự tham gia vào hoạt động quản trị đối với nạn buôn người, điều quan trọng là phải thừa nhận rằng các quốc gia vẫn là chủ thể chính. Ở cấp độ quốc tế và khu vực, các quốc gia có quyền kết luận các chứng thư quốc tế liên quan đến tội phạm và buôn bán có tổ chức xuyên quốc gia như Nghị định thư về nạn buôn người (Trafficking Protocol). Các quốc gia cũng chịu trách nhiệm chính trong việc tạo điều kiện hợp tác quốc tế và hỗ trợ pháp lý lẫn nhau, chẳng hạn như luật dẫn độ, sự hợp tác điều tra và trao đổi thông tin mật. Ở cấp độ trong nước, các quốc gia ban hành luật pháp trong nước và các cơ quan thực thi pháp luật thực hiện luật pháp này. Tuy nhiên, cũng có bằng chứng cho rằng các quốc gia không phải là chủ thể duy nhất tham gia vào việc trấn áp và ngăn chặn tội phạm có tổ chức. Một ví dụ là các tổ chức quốc tế đã và đang tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong vấn đề này. Một số tổ chức như Cao ủy Liên Hiệp Quốc về Nhân quyền (United Nations High Commissioner for Human Rights) và Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) cũng đã tham gia vào quá trình soạn thảo Nghị định thư về nạn buôn người bằng cách đệ trình những ý kiến và khuyến nghị của họ. Cơ quan Phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên Hiệp Quốc (UNODC) đóng vai trò là thư ký cho Hội nghị các bên theo Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UN Convention against Transnational Organized Crime and its Protocols), do đó, có thể thúc đẩy việc phê chuẩn rộng rãi các chứng thư này. Vai

Protocol, although it does not impose legal obligations upon them directly.

Other non-State actors are also regarded as important in the fight against trafficking of human beings. Article 6(3) of the Trafficking Protocol, for instance, obliges States to cooperate with NGOs and other members of civil society to provide protection to the victims of trafficking. This is important as many of them have extensive expertise and experience in dealing with trafficked victims. From the victims' point of view, it is easier for them to approach NGOs due to a fear of government authorities. The Protocol also provides that States should coordinate activities with these actors in the areas of prevention, education, and training. An example of good practice is the Poppy Project, a government-funded initiative in the United Kingdom, which provides shelters and other assistance to victims of trafficking for sexual exploitation.

The voluntary codes of conduct adopted by MNCs are also important in preventing and suppressing the use of forced, cheap, and child labour which may amount to trafficking. The Global Compact represents a good example of this. The main purpose of this voluntary initiative is bring together governments, companies, workers, NGOs and the United Nations to promote ten universal principles in the areas of human rights, labour, environment, and anti-corruption. The Global Compact is not a regulatory instrument, as it does not formally police, enforce or measure the behaviour or actions of companies. Rather, the Global Compact relies "on public accountability, transparency and the enlightened self-interest of companies, labour and civil society to initiate and share substantive action in pursuing the principles upon which the Global Compact is based".

It is also worth noting that the participation by different actors in counter-trafficking is supplemented by international human rights law. Various human rights instruments recognize the role to be played by parents and family, legal guardians or local community, media, NGOs and international organizations,

trò của những tổ chức trên và các tổ chức quốc tế khác cũng được công nhận trong việc bảo vệ các nạn nhân (Điều 6(3)), ngăn chặn (Điều 9(3)) và huấn luyện đào tạo (Điều 10(2)) theo Nghị định thư về nạn buôn người, mặc dù không áp đặt trực tiếp nghĩa vụ pháp lý đối với các tổ chức này.

Các chủ thể phi Nhà nước khác cũng nắm vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống lại nạn buôn bán người. Ví dụ, theo Khoản 3 Điều 6 của Nghị định thư về Nạn buôn lậu, các quốc gia bắt buộc phải hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và các thành viên khác trong xã hội dân sự để bảo vệ các nạn nhân của nạn buôn người. Điều này rất quan trọng vì nhiều người trong số các tổ chức và các thành viên này có chuyên môn sâu rộng và kinh nghiệm trong các vấn đề liên quan tới nạn nhân của nạn buôn người. Hơn nữa, đặt mình từ góc độ của nạn nhân, họ thường cảm thấy e dè các cơ quan chính phủ nên sẽ dễ dàng tiếp cận các tổ chức phi chính phủ hơn. Nghị định thư cũng khuyến khích các quốc gia nên phối hợp hoạt động với các chủ thể trên trong các lĩnh vực phòng ngừa, giáo dục và đào tạo. Một ví dụ cho việc áp dụng tốt Nghị định thư này phải nói đến Dự án Poppy, một sáng kiến được chính phủ tài trợ ở Vương quốc Anh, dự án được tạo ra nhằm cung cấp nơi trú ẩn và sự hỗ trợ cho các nạn nhân của nạn buôn người để khai thác tình dục.

Những quy tắc ứng xử tự nguyện được ban hành bởi các tập đoàn đa quốc gia cũng có vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn và kìm hãm việc sử dụng lao động cưỡng bức, lao động giá rẻ hay lao động trẻ em - những yếu tố góp phần thúc đẩy nạn buôn bán người. Hiệp ước Toàn cầu cho thấy một ví dụ rõ ràng về vấn đề này. Mục đích chính của đề xuất tự nguyện này là gắn kết các chính phủ, công ty, người lao động, các tổ chức phi chính phủ và Liên Hiệp Quốc nhằm thúc đẩy mười nguyên tắc chung về quyền con người, lao động, môi trường và chống tham nhũng. Hiệp ước Toàn cầu không phải là một văn kiện mang tính điều chỉnh, vì nó không khống chế, ép buộc hay giới hạn hành vi hoặc hành động của các công ty. Ở một mức độ nhất định, Hiệp Ước Toàn cầu dựa trên "trách nhiệm xã hội, tính minh bạch và nhận thức đầy đủ về quyền lợi của các công ty, lực lượng lao động và xã hội dân sự để đưa ra ý kiến và cùng hoạt động theo những nguyên tắc mà Hiệp ước Toàn cầu dựa trên".

Cũng cần lưu ý rằng sự tham gia của các chủ thể khác nhau trong việc chống buôn người được bổ sung bởi Luật Nhân quyền quốc tế. Các chứng thư nhân quyền khác nhau đã nhận ra vai trò của cha mẹ và gia đình, người giám hộ hợp pháp hoặc cộng đồng, phương tiện truyền thông, các tổ chức phi chính phủ

and educational institutions in promotion and protection of human rights. These actors are particularly important in implementing prevention so that innocent people are not victimized in the first place. The regional human rights courts and bodies established by human rights treaties, such as the European Court of Human Rights and the Inter-American Court of Human Rights, and other treaty bodies including the Human Rights Committee, Committee on the Rights of the Child and Committee on the Elimination of Discrimination against Women, also monitor the implementation of States' obligations, thereby facilitating transparency and dialogue. Furthermore, the United Nations Human Rights Council has established or maintained special procedures for fact-finding and promotion of dialogues, some of which are directly relevant to trafficking of human beings. These posts are taken up by non-governmental independent experts. It is therefore apparent that multiple actors take part in the decision making and implementation of decisions in relation to trafficking of human beings.

3.2. Accountability

The principle of accountability is also relevant in relation to governance of trafficking of human beings. In terms of legal accountability, it should be noted that there are mechanisms to hold States accountable at the international level, if they do not effectively implement their obligations established under international treaties. Under the Organized Crime Convention and the Trafficking Protocol, for example, States can settle any dispute through the International Court of Justice (ICJ), one of the principal organs of the United Nations. Such instances may include, but are not limited to, varied interpretations of key terms, the extent of obligations imposed upon States, or non-implementation of core obligations. Even if this may not work in practice due to political reasons, regional human rights courts, such as the European and Inter-American Courts of Human Rights noted above can hand down legally binding judgments to force States to modify their behaviour. If trafficking of human beings can be elevated to the status of an international crime, then individuals who commit this offence can be tried before the International Criminal Court. At the national level, individuals are brought to justice through criminal justice processes or civil action against them. Moreover, the liability of legal persons, corporate and other entities who engage in organizing crimes is also provided for under the Organized Crime Convention, and recognized at the

và các tổ chức quốc tế, và các tổ chức giáo dục trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Những chủ thể này đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện ngăn chặn để những người vô tội không phải trở thành nạn nhân ngay từ lúc đầu. Các tòa án và cơ quan nhân quyền tại khu vực được thành lập bởi các hiệp ước nhân quyền, như Tòa án Nhân quyền châu Âu (the European Court of Human Rights) và Tòa án Nhân quyền Liên Mỹ (the Inter-American Court of Human Rights), và các cơ quan hiệp ước khác bao gồm Ủy ban Nhân quyền (the Human Rights Committee), Ủy ban Quyền trẻ em (Committee on the Rights of the Child) và Ủy ban về xóa bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ (Committee on the Elimination of Discrimination against Women), cũng giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của các quốc gia, từ đó tạo điều kiện cho sự minh bạch và các cuộc đối thoại diễn ra. Hơn nữa, Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc (United Nations Human Rights Council) đã thiết lập hoặc duy trì các trình tự thủ tục đặc biệt để tìm hiểu thực tế và thúc đẩy các cuộc đối thoại, trong đó một số thủ tục có liên quan trực tiếp đến nạn buôn bán người. Những bài đăng này được đưa lên bởi các chuyên gia độc lập phi chính phủ. Do đó, rõ ràng là có nhiều chủ thể tham gia vào việc ra quyết định và thực hiện các quyết định liên quan đến nạn buôn bán người.

3.2. Trách nhiệm giải trình

Nguyên lý về trách nhiệm giải trình cũng có liên quan đến công cuộc quản lý nạn buôn bán người. Về trách nhiệm pháp lý, cần lưu ý rằng nếu các quốc gia không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách hiệu quả như đã được thiết lập theo các điều ước quốc tế thì hoàn toàn có những cơ chế để buộc các quốc gia phải chịu trách nhiệm trước cấp quốc tế. Chẳng hạn, theo Công ước về Chống tội phạm có tổ chức và Nghị định thư về Nạn buôn bán người, các quốc gia có thể giải quyết mọi tranh chấp thông qua Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ), một trong những cơ quan chính của Liên Hiệp Quốc. Các tranh chấp này rất đa dạng, ví dụ như tranh chấp xoay quanh cách hiểu khác nhau đối với các điều khoản chính yếu, về phạm vi nghĩa vụ được áp đặt cho các quốc gia hoặc về việc không thực hiện nghĩa vụ cốt lõi,... Đó là về mặt lý thuyết. Còn trong thực tế, ngay cả khi việc giải quyết tranh chấp có thể không khả thi vì lý do chính trị, các tòa án nhân quyền cấp khu vực, như Tòa án Nhân quyền châu Âu và Liên Mỹ được nhắc tới ở trên hoàn toàn có quyền đưa ra các phán quyết mang tính ràng buộc về mặt pháp lý để buộc các quốc gia sửa đổi hành vi của họ. Nếu nạn buôn bán người được nâng lên tới mức bị xem như tội phạm quốc tế, thì những cá nhân phạm tội này có thể bị xét xử trước Tòa án Hình sự Quốc tế. Ở cấp quốc

national level.

However, a difficulty exists in relation to the legal accountability of international organizations. They are not parties to the Trafficking Protocol and other treaties relevant to trafficking, and therefore cannot be held directly accountable under them. Also, international organizations lack locus standi before international tribunals such as the ICJ. In this regard, Article 34 of the ICJ Statute provides that only States may appear before the ICJ, although some recognize the need to amend this to include international organizations as parties. Furthermore, international organizations are frequently not subjected to the domestic law of States due to jurisdictional immunity. This is stipulated, among others, in the constituent instruments such as Article 106 of the UN Charter and the Convention on the Privileges and Immunities of the United Nations 1946. The immunity granted to them has been controversial as there is ample evidence of personnel of international organizations taking part in trafficking and/or sexual exploitation of victims.

The example of international organizations demonstrates that other types of accountability are necessary, and in relation to trafficking, these are available. One example is political accountability. Member States can withhold or reject the appointment or reappointment of high ranking officials such as the UN Secretary-General and the High Commissioner for Human Rights. They can also limit the scope of power to be exercised by them. Reinisch notes in this respect that international organizations in general are highly dependent on Member States and therefore political accountability of their organs can serve as an effective restraint. Furthermore, NGOs and other members of civil society can hold international organizations accountable by publicizing violations of human rights, which can put strong pressure on them to modify their behaviour. On the administrative front, member States can refuse to pay voluntary contributions to the organizations, thereby hampering their functioning. Another measure is the implementation of the Secretary-General's Bulletin on Special Measures for Protection from Sexual Exploitation and Sexual Abuse. Under this, the heads of departments, offices, or missions are responsible

gia, các cá nhân này được xét xử thông qua các quá trình tố tụng hình sự hoặc tố tụng dân sự chống lại họ. Bên cạnh các chủ thể trên, trách nhiệm của pháp nhân, của doanh nghiệp và các thực thể khác tham gia tổ chức tội phạm cũng được quy định tại Công ước về Chống tội phạm có tổ chức và được công nhận ở cấp quốc gia.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại khó khăn liên quan đến trách nhiệm pháp lý của các tổ chức quốc tế. Họ không phải là những bên tham gia vào Nghị định thư về Nạn buôn bán người cũng như những hiệp ước có khác liên quan đến nạn buôn lậu và vì vậy, họ không thể chịu trách nhiệm theo Nghị định thư và những hiệp ước đó. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế còn thiếu vị trí độc lập trước những tòa án quốc tế như ICJ. Về vấn đề này, Khoản 34, Đạo luật của ICJ quy định rằng chỉ có các Quốc gia mới có thể trình diện trước ICJ, dù cho một số quốc gia nhận ra họ cần sửa đổi quy định này nhằm bao gồm các tổ chức quốc tế là các bên tham gia. Hơn nữa, các tổ chức quốc tế thường không chịu ảnh hưởng bởi luật trong nước của các quốc gia nhờ vào quyền miễn trừ pháp lý. Trong số những quy định khác, quy định này được nêu trong các văn kiện thành phần như Khoản 106, Hiến chương Liên Hiệp Quốc và Công ước về các Đặc quyền và Quyền miễn trừ của Liên Hiệp Quốc (1946). Quyền miễn trừ được trao cho các tổ chức này đã luôn gây tranh cãi vì có bằng chứng đầy đủ cho thấy nhân sự của các tổ chức quốc tế có tham gia vào nạn buôn bán người và/hoặc lạm dụng tình dục nạn nhân.

Ví dụ về các tổ chức quốc tế minh họa rằng các loại trách nhiệm khác là cần thiết, và trong mối liên hệ với nạn buôn người, các loại trách nhiệm này có tồn tại. Một ví dụ là trách nhiệm chính trị. Các quốc gia thành viên có thể khước từ hoặc từ chối bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại các quan chức cấp cao như Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc và Cao ủy Nhân quyền. Các quốc gia trên cũng có thể giới hạn phạm vi quyền lực được thực thi bởi chính họ. Reinisch lưu ý về khía cạnh này rằng các tổ chức quốc tế nói chung phụ thuộc rất nhiều vào các quốc gia thành viên và do đó trách nhiệm chính trị của các cơ quan thuộc các quốc gia trên có thể đóng vai trò là một biện pháp kiềm chế hữu hiệu. Hơn nữa, các tổ chức phi chính phủ và các thành phần khác của xã hội dân chủ có thể buộc các tổ chức quốc tế phải chịu trách nhiệm bằng cách công khai các hành vi vi phạm nhân quyền, điều này có thể gây áp lực mạnh mẽ đối với các tổ chức này nhằm sửa đổi hành vi của họ. Về mặt hành chính, các quốc gia thành viên có thể từ chối trả các khoản đóng góp tự nguyện cho các tổ chức, do đó cản trở việc vận hành của các tổ chức này. Một biện pháp khác là triển khai Bản tin Tổng thư ký về các Biện pháp đặc biệt để bảo vệ khỏi

for creating and maintaining an environment that prevents sexual exploitation and sexual abuse. A failure to discharge these duties can be addressed through the existing managerial performance appraisal mechanisms for the purpose of promotion. In relation to other non-State actors, it was shown above that there are non-legal ways to hold them accountable, which include, but are not limited to, publicity, consumer boycotts, and dismissal of personnel of corporations who engage in forced or child labour. In conclusion, the concept of global governance is relevant to trafficking of human beings as it allows us to understand the important roles to be played by many actors to prevent and suppress trafficking of human beings.

4. GLOBAL GOVERNANCE AND INTERNATIONAL LAW PERTINENT TO TRAFFICKING

There are three main branches of international law that are applicable to trafficking. They are transnational criminal law (TCL), international criminal law (ICL) and international human rights law (IHRL). TCL, an emerging branch of international law, promotes “indirect suppression by international law, through domestic penal law, of criminal activities that have actual or potential trans-boundary effect”. Simply put, it obliges States to enact legislation to prohibit and punish trafficking at the national level. The Organized Crime Convention and the Trafficking Protocol are good examples of TCL. ICL, on the contrary, gives rise to “individual criminal responsibility for violation of international law before international tribunals”. This means that direct control of crime at the international level before International Criminal Court becomes possible. The most recent example of ICL is the Rome Statute of the International Criminal Court, and this branch of law is relevant for trafficking when the practice may be elevated to the status of *delicta juris gentium*, or crime of concern for the international community as a whole. To be specific, it has been argued elsewhere that trafficking can be regarded as a crime against humanity. This is so when trafficking is committed as part of a widespread or systematic attack directed against any civilian population, in accordance with Article 7 of the Rome Statute. The term “widespread” has been interpreted to mean the large-scale nature of an attack against civilians and the number of victims, and a “systematic” conduct generally refers to the organized nature of the act of violence. So, for instance, trafficking of people from China con-

việc khai thác tình dục và lạm dụng tình dục (Secretary-General’s Bulletin on Special Measures for Protection from Sexual Exploitation and Sexual Abuse). Theo đó, người đứng đầu các phòng ban, văn phòng hoặc cơ quan có trách nhiệm tạo lập và duy trì một môi trường ngăn chặn việc khai thác tình dục và lạm dụng tình dục. Việc không thực hiện các nghĩa vụ này có thể được giải quyết thông qua các cơ chế đánh giá hiệu suất quản lý hiện có cho mục đích phát triển. Liên quan đến các chủ thể phi Nhà nước khác, như đã chỉ ra ở trên rằng có những cách thức không thuộc về luật pháp có khả năng buộc các chủ thể này phải chịu trách nhiệm, bao gồm công khai đại chúng, tẩy chay sản phẩm tiêu dùng và sa thải nhân sự của các tập đoàn tham gia cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động trẻ em. Tóm lại, khái niệm quản trị toàn cầu có liên quan đến nạn buôn bán người vì nó cho phép chúng ta hiểu được vai trò quan trọng của nhiều chủ thể nhằm ngăn chặn và trấn áp nạn buôn người.

4. QUẢN TRỊ TOÀN CẦU VÀ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VỀ NẠN BUÔN NGƯỜI

Có ba bộ phận chính của luật pháp quốc tế được áp dụng cho nạn buôn người. Đó là Luật Hình sự xuyên quốc gia (TCL), Luật Hình sự quốc tế (ICL) và Luật Nhân quyền quốc tế (IHRL). Luật Hình sự xuyên quốc gia (TCL), một bộ phận mới của luật quốc tế, được ban hành nhằm thúc đẩy “sự cưỡng chế gián tiếp của pháp luật quốc tế đối với các hoạt động tội phạm thực tế hoặc tiềm năng trên phạm vi xuyên biên giới thông qua luật hình sự trong nước”. Nói một cách đơn giản, bộ phận này buộc các quốc gia phải ban hành luật pháp nhằm ngăn cấm và trừng phạt nạn buôn lậu ở cấp quốc gia. Công ước về Chống tội phạm có tổ chức và Nghị định thư về Nạn buôn người là những ví dụ điển hình của Luật Hình sự xuyên quốc gia. Ngược lại, Luật Hình sự quốc tế (ICL) lại làm phát sinh “trách nhiệm hình sự cá nhân đối với việc vi phạm luật pháp quốc tế trước tòa án quốc tế”. Điều này giúp cho việc kiểm soát tội phạm một cách trực tiếp ở cấp quốc tế trước Tòa án Hình sự Quốc tế trở nên khả thi. Ví dụ gần đây nhất cho Luật Hình sự quốc tế là Đạo luật Rome của Tòa án Hình sự Quốc tế được ban hành. Đạo luật này liên quan đến nạn buôn lậu khi mà trong thực tiễn, vấn nạn này đã được nâng lên đến mức “*delicta juris gentium*” (tội danh nghiêm trọng chống lại luật pháp của các quốc gia), hay tội phạm gây lo ngại cho cộng đồng quốc tế nói chung. Cụ thể, có nhiều lập luận khác cho rằng buôn bán người có thể được coi là tội ác chống lại loài người. Lập luận này là có cơ sở bởi việc buôn bán người được thực hiện như thể một phần của một cuộc tấn công lan rộng

ducted by a well-known criminal group (or “snake-head”) might come under this definition, as their operations extend beyond Asia (large in scale) and are highly organized. These criteria set the threshold for distinguishing an international crime from an ordinary crime. Finally, trafficking is widely regarded as a gross violation of human rights, and therefore IHRL is a pertinent branch of international law as well.

From the point of view of global governance, the question may be raised which of these branches of international law is best suited to promote good governance over trafficking of human beings. It should be noted that each of these branches contributes to global governance in one way or another. TCL, for instance, provides a solid framework to promote international cooperation and mutual legal assistance among States to combat transnational organized crime. It also obliges them to cooperate with non-State actors, as noted above. The key problem, however, is that TCL does not focus much on the human rights of defendants. The Trafficking Protocol does not say much on this subject, and the Organized Crime Convention, while it contains some provisions in this regard, falls short of the international standards. This can have a negative impact upon good governance, as the maintenance of rule of law and human rights is an important aspect as noted above. In relation to ICL, it recognizes the involvement of international organizations, such as the International Criminal Court, and provides for the rights of defendants and for cooperation between the Court and States and non-State actors. One major problem of ICL, however, is that not all instances of trafficking can be regarded as crimes against humanity as they may not cross the high threshold set for this crime as noted above. Therefore, ICL has limited applicability. Furthermore, ICL as represented by the Rome Statute does not promote active inter-State cooperation.

This leaves IHRL. A major advantage of this branch of law is that trafficking can be regarded not only as a crime but also as a serious and gross violation of human rights. This puts the victims at the centre of any counter-trafficking activities, and their protection becomes the priority. However, IHRL does not strictly create a legal obligation

hoặc có hệ thống và nhằm vào bất kỳ người dân nào, theo Điều 7 Đạo luật Rome. Thuật ngữ “lan rộng” ở đây được hiểu là một cuộc tấn công có bản chất quy mô lớn nhằm tấn công thường dân và các nạn nhân, và thuật ngữ “có hệ thống” được dùng để nói đến bản chất có tổ chức của hành vi bạo lực. Việc buôn bán người từ Trung Quốc được thực hiện bởi một nhóm tội phạm nổi tiếng (hay còn được gọi là “đầu rắn”) có thể xem như một minh họa cho định nghĩa này, vì hoạt động của họ vượt ra ngoài Á (quy mô lớn) và có tổ chức cao. Những tiêu chí này đặt ra ngưỡng để phân biệt tội phạm quốc tế với tội phạm thông thường. Cuối cùng, nạn buôn bán người được coi là một sự xâm phạm thô bạo tới nhân quyền, và do đó Luật Nhân quyền quốc tế (IHRL) là một bộ phận thích hợp của luật pháp quốc tế.

Từ quan điểm quản trị toàn cầu, câu hỏi được đặt ra là bộ phận nào của luật pháp quốc tế là phù hợp nhất để thúc đẩy quản trị toàn cầu về vấn đề buôn bán người. Cần chú ý rằng mỗi một bộ phận đều có đóng góp vào quản trị toàn cầu theo cách này hay cách khác. Ví dụ, TCL cung cấp một khung pháp lý cố định để thúc đẩy hợp tác quốc tế và hỗ trợ lẫn nhau về pháp lý giữa các quốc gia, chống lại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Khung pháp lý này cũng buộc các quốc gia phải hợp tác với những nhà hoạt động phi chính phủ, như đã được nêu ở trên. Tuy nhiên vấn đề cốt lõi lại nằm ở việc TCL không tập trung vào quyền con người của các bị cáo. Nghị định thư về Nạn buôn bán người không đề cập nhiều về vấn đề này, và trong khi Công ước về tội phạm có tổ chức bao gồm một số điều khoản cho vấn đề được nhắc tới, Công ước này cũng không đạt được những tiêu chuẩn quốc tế. Điều này có thể đem lại ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình quản trị có hiệu quả, vì sự duy trì luật lệ và quyền con người là phương diện quan trọng như đã được nêu ở trên. Nhắc đến ICL, ICL thừa nhận sự tham gia của các tổ chức quốc tế như Tòa án Hình sự Quốc tế và trao quyền cho các bị cáo, cho sự hợp tác giữa Tòa án, các quốc gia và các nhà hoạt động phi chính phủ. Tuy nhiên, một vấn đề chính của ICL lại là không phải những dẫn chứng về nạn buôn bán người đều có thể được xem như là tội ác chống lại loài người bởi những dẫn chứng đó không vượt qua ranh giới được đặt ra cho loại tội phạm này như đã được nêu trên. Hơn nữa, ICL, được đại diện bởi nước La Mã, không thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia.

Còn lại chính là ngành luật IHRL. Lợi thế lớn của IHRL là ngành luật này coi nạn buôn bán người không chỉ là một tội ác mà còn là một sự vi phạm nghiêm trọng và thô bạo đối với nhân quyền. Vấn nạn này đặt các nạn nhân thành trung tâm của bất kỳ hoạt động chống buôn người nào và việc bảo vệ họ trở thành ưu tiên hàng đầu.

upon non-State actors, such as organized criminal groups, not to commit trafficking, unlike ICL. But, it has been widely recognized that States can be held liable for the acts of non-State actors in certain circumstances. For instance, an obligation to investigate, prosecute, and punish private acts which violate human rights has long been established, and this reasoning applies to human trafficking. Furthermore, international cooperation can also be promoted by IHRL. Article 1(3) of the United Nations Charter provides that one of the purposes of the United Nations is to “achieve international cooperation ... in promoting and encouraging respect for human rights and for fundamental freedoms”. This provision can be taken as including the obligation to promote international cooperation in criminal matters as part of the obligation to investigate, prosecute, and punish conduct by non-State actors. Finally, it has provisions detailing the rights of suspects/defendants, and the role to be played by non-State actors are explicitly recognized as noted above. What can be argued, then, is that IHRL combines the strengths of TCL and ICL and ameliorates their weaknesses simultaneously. It, therefore, may be concluded that IHRL has the strongest potential to facilitate governance over trafficking at the global level compared to other branches of international law.

5. CONCLUSION

This article has examined the concept of global governance and how it may usefully illustrate the way in which governance over trafficking of human beings is conducted in practice. A wide variety of actors at different levels are involved in the effort to prevent and suppress trafficking and, therefore, the current counter-trafficking framework challenges the State-centric notion of governance. The concept of global governance is useful because it pays attention not only to States but also to non-State actors such as NGOs and MNCs. It also recognizes the importance of various forms of accountability to facilitate compliance. This has wider ramifications for other key issues of international migration, such as refugee protection, resettlement/repatriation and treatment of migrant workers. The current weakness of international law and its associated legal system is that non-State actors, in most cases, do not have a defined role or position. Therefore, it is submitted that the time is ripe for all of those concerned to start meaningful discussions on this subject in line with the reality of the contemporary

Tuy nhiên, IHRL không hoàn toàn tạo ra nghĩa vụ pháp lý đối với các chủ thể phi Nhà nước, chẳng hạn như các nhóm tội phạm có tổ chức, không thực hiện buôn bán người, không giống như ICL. Tuy nhiên, việc các quốc gia có thể phải chịu trách nhiệm về hành vi của các chủ thể phi quốc gia trong một số trường hợp nhất định đã được công nhận rộng rãi. Với một ví dụ, nghĩa vụ điều tra, truy tố và trừng phạt các hành vi tư nhân vi phạm nhân quyền đã được thiết lập từ lâu và điều này cũng được áp dụng cho nạn buôn người. Hơn nữa, hợp tác quốc tế cũng có thể được thúc đẩy bởi IHRL. Điều 1(3) của Hiến chương Liên Hợp Quốc (the United Nations Charter) quy định rằng một trong những mục đích của Liên Hợp Quốc là “nhằm đạt được sự hợp tác quốc tế ... trong việc thúc đẩy và khuyến khích tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản”. Điều khoản này có thể được thực hiện, nó bao gồm nghĩa vụ thúc đẩy hợp tác quốc tế trong các vấn đề hình sự như là một phần của nghĩa vụ điều tra, truy tố và trừng phạt hành vi của các chủ thể phi Nhà nước. Cuối cùng, Hiến chương có các điều khoản quy định chi tiết về quyền của nghi phạm/bị cáo, và vai trò của các chủ thể phi Nhà nước được công nhận một cách chi tiết như đã được nêu ở trên. Tiếp sau, điều có thể được lý luận chính là IHRL kết hợp được các điểm mạnh của TCL và ICL và cải thiện đồng thời các điểm yếu của cả hai ngành luật này. Vì thế, có thể kết luận rằng IHRL có tiềm năng mạnh mẽ nhất để tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản trị đối với nạn buôn người ở cấp độ toàn cầu so với các ngành khác của luật pháp quốc tế.

5. KẾT LUẬN

Bài viết này đã xem xét khái niệm “quản trị toàn cầu” và minh thị cách mà khái niệm này được áp dụng trong việc quản lý nạn mua bán người trên thực tế. Một loạt các tác nhân ở các cấp độ khác nhau đều góp phần trong nỗ lực ngăn chặn và đàn áp nạn buôn người và do đó, khuôn khổ chống nạn buôn bán người hiện nay thách thức quan niệm rằng quyền quản trị tập trung vào Nhà nước. Khái niệm “quản trị toàn cầu” rất hữu ích vì nó dành sự chú ý không chỉ đối với các quốc gia mà còn đối với các chủ thể phi quốc gia như tổ chức phi chính phủ và các công ty đa quốc gia. Khái niệm này cũng nhận ra tầm quan trọng của các hình thức trách nhiệm khác nhau để tạo thuận lợi cho việc tuân thủ pháp luật. Điều này tạo nên sự phân nhánh rộng hơn các vấn đề chính khác của di cư quốc tế, chẳng hạn như bảo vệ người tị nạn, tái định cư / hồi hương và đối xử với người lao động nhập cư. Điểm yếu hiện tại của luật pháp quốc tế và hệ thống pháp luật liên quan tới “quản trị toàn cầu” là các chủ thể phi Nhà nước, trong hầu hết các trường hợp, không có vai trò hoặc vị trí xác định. Do đó, có ý kiến cho rằng đã đến lúc tất cả những cá nhân có liên

international relations. This is all the more important because it has become increasingly evident that that many of these actors wield more powers than States in areas such as international commerce and trade.

It was further noted that trafficking comes under three branches of international law. This in itself demonstrates that the practice is complex as it entails a wide variety of issues such as criminal law and justice, national security and human rights. This means that a traditional criminal justice response, which primarily focuses on prosecution and punishment of offenders, is not sufficient. What is necessary is a holistic approach that addresses wider issues such as the causes and consequences of the practice. In addition to facilitating global governance, it is submitted that IHRL has the potential in this regard as it assists all of those concerned to pay close attention to the causes of trafficking such as poverty and humanitarian crises as well as consequences including slavery, racial discrimination, and the restriction on free movements, all of which are valid human rights issues. When such an approach is promoted through the concerted effort of relevant State and non-State actors, then it will lead to a more effective action against this evil of the contemporary world.

quan nên bắt đầu các cuộc thảo luận nghiêm túc về chủ đề này để bắt kịp với các mối quan hệ quốc tế trong thực tế hiện nay. Đây là một hành động cần thiết bởi vì rõ ràng, những chủ thể phi Nhà nước này ngày càng nắm giữ nhiều quyền lực hơn so với các quốc gia trong các lĩnh vực như thương mại và thương mại quốc tế.

Mọi người cũng đã lưu ý nhiều hơn rằng nạn buôn bán người chịu tác động của ba bộ phận luật pháp quốc tế. Bản thân vấn đề này cho thấy thực tiễn phức tạp bởi nó có liên quan đến nhiều vấn đề như luật và tư pháp hình sự, an ninh quốc gia và quyền con người. Điều này có nghĩa là phản ứng của tư pháp hình sự truyền thống vốn chỉ chủ yếu tập trung vào truy tố và xử phạt bị cáo là không hiệu quả. Những gì cần thiết cho vấn đề này là một giải pháp toàn diện, có thể nhắm đến nhiều vấn đề hơn như là nguyên nhân và hậu quả từ thực tiễn. Ngoài việc tạo điều kiện cho quản trị toàn cầu, đã có ý kiến cho rằng IHRL có tiềm năng trong việc giải quyết vấn đề này bởi nó hỗ trợ tất cả những ai quan tâm đến những nguyên nhân của nạn buôn bán người, chẳng hạn như đói nghèo và khủng hoảng nhân đạo hay những hệ quả ví dụ như chế độ nô lệ, phân biệt chủng tộc, và sự hạn chế di chuyển tự do, tất cả những điều đó là những vấn đề có căn cứ về quyền con người. Nếu giải pháp này được thúc đẩy thông qua nỗ lực phối hợp của quốc gia có liên quan và của những chủ thể phi chính phủ, những hoạt động có hiệu quả tốt hơn sẽ được đưa ra nhằm chống lại tội ác đang hiện hữu trong thế giới hiện nay.

MINIGAME:

Answer the questions in the image and arrange these pieces of image below in the following correct order:

1	2
3	4

Clues: The answer of each question is the number ranging from 1 to 4



The answers are available at page 72

VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG TRONG GIAI ĐOẠN “KHỦNG HOẢNG” THỜI COVID-19

Nhóm thực hiện: Nguyễn Tuấn Kiệt (K17502), Huỳnh Thị Mỹ Linh (K18501),
Trần Hiếu Ngân (K18502C) & Nguyễn Hồ Hoài Ngọc (K19504C),
Sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Thời gian vừa qua, dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Trước tình hình này, doanh nghiệp buộc phải dùng đến phương án chuyển đổi mô hình kinh doanh hay cắt giảm nhân sự nhằm tối giản mọi chi phí, khiến người lao động gặp nhiều khó khăn vì họ có khả năng sẽ bị tạm ngừng, tạm hoãn thực hiện hợp đồng, thậm chí là mất việc làm. Nhìn chung, tình hình dịch bệnh đã tác động không nhỏ đến thị trường lao động Việt Nam, đòi hỏi doanh nghiệp phải có phương án tối ưu và người lao động cần có cách bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Ban biên tập Chuyên san Sinh viên & Pháp luật số 08 - 06/2020 đã có cuộc trao đổi, trò chuyện thú vị với Luật sư Đinh Thị Quỳnh Như - Giám đốc điều hành Công ty Luật TNHH MTV An Luật, giúp chúng ta hiểu hơn về vấn đề lao động trong giai đoạn “khủng hoảng” thời COVID-19.



Luật sư Đinh Thị Quỳnh Như:

- Giám đốc điều hành công ty Luật TNHH MTV An Luật.
- Trọng tài viên của PIAC (Trung tâm Trọng tài Thương mại Quốc tế Thái Bình Dương).
- Diễn giả thành công tại các buổi hội thảo, tọa đàm, chương trình tư vấn.
- Giảng viên Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Trong tình hình dịch bệnh COVID-19, để cắt giảm chi phí nhân công cũng như chi phí vận hành, nhiều doanh nghiệp đã lựa chọn giải pháp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động. Chị đánh giá thế nào về giải pháp tình thế này của các doanh nghiệp ạ?

Theo Chị, việc doanh nghiệp lựa chọn giải pháp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động cũng được xem là một giải pháp hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy

nhiên, giải pháp này chỉ nên được áp dụng trong điều kiện doanh nghiệp đã nỗ lực thực hiện tất cả các biện pháp nhằm duy trì quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động nhưng vẫn không giải quyết được khó khăn mà doanh nghiệp đang đối mặt. Đến lúc đó doanh nghiệp buộc phải thực hiện giải pháp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động để tối giản chi phí nhân công và chi phí vận hành của doanh nghiệp.

2. Ngoài giải pháp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động như trên, doanh nghiệp còn có thể thực hiện các giải pháp nào khác để giải quyết vấn đề sử dụng lao động trong thời kỳ COVID-19 mà vẫn đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật ạ?

Có nhiều giải pháp được đưa ra nhằm giải quyết vấn đề sử dụng lao động trong thời COVID-19 mà các doanh nghiệp có thể thực hiện. Chi sẽ giới thiệu hai nhóm giải pháp như sau:

(i) Tiếp tục duy trì quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động như: thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động; tạm ngừng thực hiện hợp đồng lao động; nghỉ việc không hưởng lương; tạm thời chuyển việc người lao động sang làm công việc khác so với hợp đồng lao động nhưng không được quá 60 ngày làm việc cộng dồn trong một năm, trừ trường hợp được sự đồng ý của người lao động. Trong trường hợp tạm thời chuyển việc, nếu mức lương công việc mới thấp hơn tiền lương so với công việc cũ thì người lao động được giữ nguyên mức tiền lương cũ trong thời hạn 30 ngày làm việc. Tiền lương theo công việc mới ít nhất phải bằng 85% mức tiền lương công việc cũ nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

(ii) Chấm dứt quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động như tái sắp xếp lao động, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với giải pháp tái sắp xếp thì doanh nghiệp cần trình phương án sử dụng lao động lên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để được thông qua, thực hiện chi trả tiền trợ cấp mất việc cho Người lao động theo đúng trình tự. Cũng như, khi thực hiện việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động, người sử dụng lao động cũng cần tuân thủ trình tự và thời gian báo trước theo quy định pháp luật.

3. Vấn đề trợ cấp thôi việc được pháp luật quy định như thế nào trong trường hợp người lao động bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động do dịch bệnh như COVID-19 ạ? Nếu các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong vấn đề tài chính dẫn đến không có khả năng chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động thì việc chi trả trợ cấp này sẽ được giải quyết như thế nào ạ?

Đến thời điểm hiện tại thì chưa có bất kỳ quy định nào về trợ cấp thôi việc cho người lao động bị đơn phương chấm dứt hợp đồng do COVID-19 gây ra mà chỉ có quy định chung về các trường hợp

người lao động được hưởng trợ cấp thôi việc khi bị đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp sau khi trừ đi thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp, người lao động có thời gian làm việc được nhận trợ cấp thôi việc từ người sử dụng lao động thì Doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm này. Trong trường hợp doanh nghiệp không chi trả khoản trợ cấp này thì phải chịu mức phạt hành chính theo quy định của Nghị định 28/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Theo Chi, những nhóm đối tượng nào trong lực lượng lao động được xét là nhóm dễ bị tổn thương trong tình hình dịch bệnh hiện nay? Đối với những đối tượng này, họ nên làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình trong thời kỳ COVID-19 ạ?

Những nhóm đối tượng trong lực lượng lao động được xem là dễ bị tổn thương hiện nay đầu tiên có lẽ là những lao động tự do. Họ gần như không có hợp đồng lao động, không đăng ký bảo hiểm xã hội, điều này dẫn đến việc họ không thể tiếp cận các chế độ bảo trợ xã hội. Tiếp theo là những lao động làm việc tại các Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh cá thể nhưng không ký kết Hợp đồng lao động, không tham gia bảo hiểm xã hội dẫn đến không có đủ căn cứ, cơ sở để được hưởng các chính sách hỗ trợ. Cuối cùng phải kể đến các doanh nghiệp liên quan đến dịch vụ như nhà hàng, khách sạn, du lịch,... bị ngưng trệ do dịch bệnh và các doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu cũng gặp rất nhiều khó khăn vì hàng hóa bị tồn kho do không thể xuất khẩu đi nơi khác trong tình hình hiện nay.

Điều kiện hỗ trợ những đối tượng này và hồ sơ, trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Quyết định 15/2020/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Đối với người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương thì doanh nghiệp lập Danh sách người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ không hưởng lương, đề nghị tổ chức công đoàn cơ sở (nếu có) và cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận. Sau đó doanh nghiệp gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện nơi đặt trụ sở thẩm định rồi trình lên Chủ tịch UBND cấp tỉnh để được ban hành quyết định phê duyệt Danh sách và kinh phí hỗ trợ. Còn đối với người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc không đủ điều kiện được hưởng trợ cấp hoặc không có

giao kết hợp đồng thì người lao động tự lập hồ sơ gửi UBND cấp xã. Sau đó UBND cấp xã tổ chức rà soát, lập danh sách rồi gửi UBND cấp huyện thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh để được ban hành quyết định phê duyệt Danh sách và kinh phí hỗ trợ.

5. Theo Chị, với tình hình hiện tại, các tổ chức đại diện tập thể người lao động như Công đoàn cơ sở đóng vai trò như thế nào trong việc đảm bảo lợi ích cân bằng giữa người lao động và người sử dụng lao động ạ?

Công đoàn cơ sở đóng vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn, người lao động dù trong bất cứ thời điểm nào, không chỉ riêng tình hình dịch bệnh COVID-19 thì Công đoàn mới thể hiện được vai trò của mình. Công đoàn có quyền đưa ra ý kiến đối với các vấn đề liên quan đến người lao động nhằm bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích của họ. Chẳng hạn trong tình hình dịch bệnh hiện nay, nếu doanh nghiệp đã thực hiện tất cả các giải pháp nhằm duy trì quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động nhưng vẫn không đạt hiệu quả, dẫn đến buộc phải tái sắp xếp lao động thì phương án này phải được trình lên Công đoàn để lấy ý kiến trước khi trình lên Sở Lao động - Thương binh Xã hội thông qua.

6. Ngày 09/04/2020 vừa qua, Chính Phủ đã ban hành Nghị quyết 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Theo đó, các đối tượng là người lao động bị tác động tiêu cực bởi COVID-19 sẽ được nhận một khoản tiền hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết. Chị đánh giá thế nào về tính hiệu quả của giải pháp này ạ?

Nếu nói về việc đánh giá thì Chị nghĩ mình chưa đủ khả năng để đánh giá Nghị quyết 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 hiệu quả hay không hiệu quả. Bởi vì để đánh giá một chính sách hay việc thực thi một Nghị quyết cần có đủ thời gian và phạm vi chính sách đó được áp dụng. Đối với Nghị quyết 42/NQ-CP, nhiều người vội vàng cho rằng Nghị quyết này không có tính hiệu quả trong việc hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 bởi một số điểm bất cập trong quá trình thi hành Nghị quyết là chưa thực sự hợp lý và chưa đủ sức thuyết phục. Chị nhận thấy rằng Nghị quyết 42/NQ-CP được ban hành tại thời điểm dịch COVID-19 đang diễn ra hết sức phức tạp là điều hợp lý bởi lẽ đây là chính sách

tích cực, hỗ trợ phần nào giúp người dân vượt qua khó khăn và động viên tinh thần toàn thể công dân Việt Nam cùng nhau vượt qua thời kỳ khó khăn này.

7. Cuối cùng, Chị có lời khuyên nào cho doanh nghiệp trong việc tổ chức lại lao động khi dịch bệnh COVID-19 kết thúc không ạ?

Dưới góc độ của một người sử dụng lao động, Chị mong rằng doanh nghiệp sẽ thấu tình thấu lý trong vấn đề quản lý nhân sự, không nên lợi dụng tình hình dịch COVID-19 đang diễn ra phức tạp là cơ hội chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động. Vì điều này sẽ khiến người lao động gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc cố gắng áp dụng mọi giải pháp để duy trì mối quan hệ lao động giữa doanh nghiệp với người lao động là điều cần thiết.

Đồng thời, Chị cũng rất ủng hộ những doanh nghiệp đã mạnh dạn xử lý nhanh gọn việc chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động trong tình thế các giải pháp duy trì quan hệ lao động đều không đạt hiệu quả. Điều này vừa giúp doanh nghiệp ổn định lại cơ cấu nhân sự vừa nhanh chóng hoàn tất thủ tục cho người lao động. Bên cạnh đó, doanh nghiệp thực hiện đơn phương chấm dứt hợp đồng cùng cần thực hiện đúng trình tự, thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động để tránh rủi ro, tranh chấp nếu có sau này.

Cảm ơn Chị đã dành thời gian quý báu của mình để giúp chúng em thực hiện bài phỏng vấn này. Chúc Chị luôn có nhiều niềm vui trong cuộc sống và thành công trong công việc.

CÔNG TY LUẬT TNHH MTV AN LUẬT

Người tổng hợp: Nguyễn Thị Kiều Vy,

Sinh viên K195022C, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

1. Tổng quan về công ty An Luật

Công ty được thành lập bởi Luật sư Đinh Thị Quỳnh Như vào năm 2006. Từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đến nay, công ty đã đồng hành và hỗ trợ pháp lý cho khách hàng liên quan đến lĩnh vực thương mại, đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước. Hơn 10 năm qua, tập thể nhân viên của hãng luôn lấy khách hàng là nền tảng, đón tiếp và tư vấn cởi mở, nỗ lực tối đa vận dụng những am hiểu về kiến thức để giải quyết các vấn đề pháp lý của khách hàng. Các chuyên viên tư vấn tại An Luật là đội ngũ những luật sư nhiều kinh nghiệm, những cộng sự, những chuyên gia được dẫn dắt bởi Giám đốc điều hành Quỳnh Như, nổi tiếng với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp lý ở vai trò luật sư, trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài Thương mại quốc tế Thái Bình Dương (PIAC), diễn giả thành công tại các buổi hội thảo và là một giảng viên của trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động

Hãng Luật cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý, chủ động rà soát pháp lý, lên lộ trình tư vấn cho từng doanh nghiệp và tư vấn tất cả các vấn đề pháp lý trong quá trình kinh doanh. Ngoài ra, đội ngũ An Luật còn có kinh nghiệm trong việc thực hiện báo cáo pháp lý, tư vấn cho các nhà đầu tư nước ngoài về điều kiện kinh doanh, hình thức đầu tư và các vấn đề pháp lý liên quan đến ngành nghề, mô hình hoạt động của nhà đầu tư khi đầu tư tại Việt Nam.

An Luật còn tham gia giải quyết tranh chấp và tranh tụng cho cá nhân và doanh nghiệp ở nhiều mảng khác nhau, tiêu biểu là: tranh chấp kinh doanh - thương mại, tranh chấp giữa các cổ đông công ty, giữa các thành viên góp vốn và các tranh chấp khác phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp,...

Đặc biệt, An Luật là hãng Luật chuyên về mảng lao động - nhân sự và đã tổ chức nhiều chương trình đào tạo, hội thảo, tọa đàm về luật Lao động trong nhiều năm qua, trên cơ sở phối hợp với YBA, Saigon



Entrepreneurs, Vietnam - Singapore Industrial Park (VSIP). Ngoài ra, dịch vụ thu hồi công nợ là dịch vụ đầu tiên mà An Luật xây dựng và đó là dịch vụ tiêu biểu của công ty trong suốt những năm hoạt động.

Với đội ngũ luật sư có bề dày kinh nghiệm tham gia tranh tụng tại Tòa án các cấp, với mối quan hệ tốt đẹp với các cơ quan tiến hành tố tụng mà công ty có được trong quá trình hoạt động nghề nghiệp, trong nhiều năm qua, hãng đã tham gia nhiều vụ kiện lớn và mang lại sự hài lòng từ phía khách hàng.

3. Nhân sự An Luật

Tập thể An Luật là những Luật sư, chuyên viên pháp lý được dẫn dắt bởi Luật sư Quỳnh Như trong vai trò Giám đốc điều hành với tiêu chí hoạt động không phải là trở thành một hãng Luật với diện tích văn phòng cỡ lớn và số lượng nhân sự đông mà là xây dựng tập thể lớn lên từng ngày bằng việc lấy khách hàng là nền tảng.

Hiện tại An Luật đang tuyển dụng vị trí “Chuyên Viên Pháp Lý”, các ứng viên quan tâm sẽ cần gửi trực tiếp hồ sơ đến hộp thư <Info@anluat.vn>.¹

4. Liên hệ

Địa chỉ: Phòng 302, Số 9 Phan Kế Bính, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3911 2190

Hotline: 0902 426 422 - 0902 426 122

Fax: 028 3911 2192

Địa chỉ Website: <www.anluat.vn>

Email: info@anluat.vn

¹ Công ty An Luật, 'Nghề nghiệp tại An Luật' (anluat.vn), <<http://www.anluat.vn/nghe-nghiep>> truy cập ngày 04/05/2020

CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM

Người tổng hợp: Nguyễn Thị Kiều Vy,

Sinh viên K195022C, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

1. Tổng quan về KPMG và KPMG Việt Nam

KPMG (viết tắt của "Klynveld Peat Marwick Goerdeler") lần đầu được thành lập năm 1987 khi Peat Marwick International và Klynveld Main Goerdeler hợp nhất, đặt trụ sở KPMG Global ở Amstelveen, Hà Lan. KPMG Quốc tế là một mạng lưới thế giới bao gồm các công ty thành viên chuyên nghiệp đặt tại Anh, Hoa Kỳ, Trung Quốc,... cung cấp các dịch vụ kiểm toán, thuế, pháp lý và tư vấn. Các công ty thành viên của KPMG tính đến nay đã có mặt tại 147 quốc gia với đội ngũ nhân viên lên đến hơn 219000 người.¹

KPMG Việt Nam thành lập năm 1994 với sứ mệnh phối hợp chặt chẽ và giúp đỡ khách hàng hạn chế rủi ro và nắm bắt cơ hội đầu tư. Nhóm khách hàng chính của KPMG Việt Nam bao gồm các tổ chức kinh tế, cơ quan chính phủ và khu vực công, và các tổ chức phi lợi nhuận. Họ tìm đến KPMG vì chất lượng dịch vụ nhất quán dựa trên năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều kinh nghiệm thực tiễn và độ tin cậy cao của các chuyên gia, những thấu hiểu về ngành và kiến thức vùng của đội ngũ tư vấn.

Đội ngũ lãnh đạo của KPMG Việt Nam bao gồm những chuyên gia tư vấn hàng đầu đến từ nhiều quốc gia và nhiều lĩnh vực chuyên môn. KPMG với sự dẫn dắt của Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Warrick Cleine² hoạt động trong điều kiện đòi hỏi sự khắt khe, với yêu cầu giám sát chặt chẽ và sự thay đổi liên tục của nội dung các văn bản pháp luật, quy định và sự biến thiên của thị trường.

2. Lĩnh vực hoạt động

KPMG hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kiểm toán, tư vấn thuế, pháp lý, tài chính và cung cấp kiến thức ngành về các vấn đề mà cộng đồng doanh nghiệp toàn cầu đang phải đối mặt, một số ngành tiêu biểu có thể kể đến bao gồm: ô tô, hóa chất, ngân hàng và thị trường vốn, sản xuất công nghiệp, cơ sở hạ tầng, bảo hiểm, vận tải và logistics,...



3. Cơ hội việc làm tại KPMG

Ở KPMG Việt Nam, yếu tố then chốt tạo nên sự khác biệt so với các công ty khác chính là môi trường làm việc cởi mở và thân thiện. Hiện nay, công ty đang tìm kiếm các tài năng mới để bổ sung nhân sự cho các nhóm làm việc thuộc nhiều bộ phận khác nhau. Bên cạnh đó, với quy mô của KPMG, chương trình giới thiệu nhân viên toàn cầu sẽ đem lại cho ứng viên rất nhiều cơ hội việc làm ở mọi cấp bậc trên toàn thế giới.³

Để tìm hiểu về thông tin tuyển dụng của KPMG, bạn có thể truy cập:

- Mục "Tuyển dụng" tại website chính thức:

<https://home.kpmg/vn/vi/home/tuyen-dung.html>

- Fanpage: <https://www.facebook.com/kpmgvietnam>.

- Website: <<https://home.kpmg/vn/vi.home/html>>

4. Giải thưởng và danh hiệu

Danh tiếng của KPMG được cấu thành bởi: đội ngũ nhân viên, chuyên viên giỏi; kinh nghiệm phong phú trong việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng; thái độ ứng xử tốt với đồng nghiệp và với cộng đồng. Nhờ đó, trong suốt nhiều năm hoạt động, KPMG đã được trao tặng nhiều giải thưởng và danh hiệu danh giá, tiêu biểu có thể kể đến như sau:

- Được tổ chức Anphabe và Nielsen bình chọn là 1 trong những "Nơi làm việc tốt nhất" tại Việt Nam trong cuộc khảo sát năm 2017.

- Liên tiếp được vinh danh là Nhà Tư vấn M&A

¹ KPMG Global, 'Who we are' ([home.kpmg](https://home.kpmg/xx/en/home/about/who-we-are.html)), <<https://home.kpmg/xx/en/home/about/who-we-are.html>> truy cập ngày 26/02/2020

² Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Warrick Cleine còn đảm nhận nhiều vị trí quan trọng khác trong mạng lưới KPMG, bao gồm: Trưởng bộ phận Tư vấn Thuế - Việt Nam và Cam-pu-chia; Trưởng Bộ phận Tư vấn Thuế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương

³ KPMG Việt Nam, 'Cơ hội nghề nghiệp trên toàn cầu' ([home.kpmg](https://home.kpmg/vn/vi/home/tuyen-dung/tim-viec.html)), <<https://home.kpmg/vn/vi/home/tuyen-dung/tim-viec.html>> truy cập ngày 25/02/2020

tiêu biểu Việt Nam, và đề cử Thương vụ M&A tiêu biểu từ năm 2010-2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Báo Đầu tư và AVM Việt Nam tổ chức.

- Được Tạp chí Euromoney bình chọn là Đơn vị Tư vấn Dịch vụ thuế Bất động sản tốt nhất tại Châu Á năm 2013.

- Giải thưởng “Công ty phát triển bền vững” và “Social Networking Champion” được trao tặng bởi International Accounting Bulletin.

- Bằng khen của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho những đóng góp của công ty vào sự phát triển của ngành chứng khoán tại Việt Nam.

- Các giải thưởng khác từ các lễ trao giải của International Tax Review, bao gồm “Công ty tư vấn thuế của năm” tại Việt Nam, “công ty tư vấn thuế quốc tế của năm” tại châu Á, Nhà điều hành toàn cầu của năm,...

5. Liên hệ

5.1. Văn phòng Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 46, Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, Quận Nam Từ Liêm.

Điện thoại: +84 24 3946 1600

Fax: +84 24 3946 1601

5.2. Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Sunwah, Số 115, Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1.

Điện thoại: +84 28 3821 9266

Fax: +84 28 3821 9267

5.3. Văn phòng Đà Nẵng

Địa chỉ: Lô D3, Lầu 5, Tòa nhà Indochina Riverside 74 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu.

Điện thoại: (+84-236) 351 9051

Mọi thông tin chi tiết khác, bạn có thể tìm hiểu thông qua Kênh truyền thông chính thức của KPMG Việt Nam.

"LAWLESS": NHỮNG KẺ MANG DANH HÀNH PHÁP Ở MỸ TRONG THỜI KỲ CẤM RƯỢU

Vũ Mai Như Huỳnh,

Sinh viên K195021C, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Từ năm 1920 đến năm 1933, Hoa Kỳ bước vào thời kỳ cấm sản xuất và tiêu thụ đồ uống có cồn. Những câu chuyện xoay quanh hoạt động buôn bán rượu lậu và sự xung đột bạo lực giữa các thế lực ngầm trong xã hội giai đoạn này đã được đạo diễn John Hillcoat khai thác và khắc họa sắc nét qua bộ phim mang tên "Lawless". Bộ phim mở ra trước mắt người xem một thế giới mà giờ đây chỉ có thể được nhìn thấy qua những tấm ảnh tư liệu, đặc biệt khiến khán giả bất ngờ với một hình tượng rất khác về những kẻ thực thi pháp luật trong thời kỳ này.

Ngày 29/01/1920, bản Tu chính án 18 của Hoa Kỳ về việc nghiêm cấm "sản xuất, bán hoặc vận chuyển các loại đồ uống có cồn độc hại nhằm mục đích giải khát"¹ chính thức có hiệu lực, mở ra thời kỳ cấm rượu trên khắp nước Mỹ. Hàng loạt thùng rượu bị đổ bỏ, hàng loạt tháp chưng cất bị phá hủy, rượu trở thành thứ hàng khan hiếm lúc bấy giờ và do đó, kinh doanh rượu lậu trở thành công việc kiếm lời bậc nhất. Lấy bối cảnh cuối thời kỳ từ năm 1931 đến năm 1933, chuyển thể từ tiểu thuyết "The Wettest County in the World" của Matt Bondurant, "Lawless" là câu chuyện về những cuộc chạm trán khốc liệt của của 3 anh em "bất tử" nhà Bondurant, những kẻ buôn lậu khét tiếng của hạt Franklin, Virginia với Charlie Rakes, một thanh tra cấp cao được cử đến giám sát hạt Franklin.

Với tư cách là một người hành pháp, Rakes được cử đến Franklin nhằm mục đích đưa nơi này vào guồng quay pháp luật, thế nhưng yêu cầu đầu tiên của hắn khi gặp Forrest Bondurant - "20 đô mỗi tuần, 30 đô cho mỗi chuyến hàng" - lại vạch rõ bộ mặt một "tên khốn hút máu". Thứ mà hắn mang lại cho giới buôn rượu là những "điều luật" riêng để "tra dầu vào bánh xe" của những chuyến hàng. Bằng quyền lực của mình, đám tay chân "thuế vụ" và "súng máy Thompson", Charlie Rakes nhanh chóng khiến gần như cả hạt "chơi theo luật" của hắn, trừ anh em nhà Bondurant. Phim bắt đầu được đẩy lên cao trào với những cuộc rượt đuổi, những màn tấn công đầy bạo lực, đẫm máu và chết chóc diễn ra giữa 2 thế lực. Màu sắc bạo lực của từng nhân vật trong "Lawless" được khắc họa rất tinh tế, làm nổi bật lên cá tính của từng người và

xung đột giữa họ. Bạo lực của các anh chàng cao bồi nhà Bondurant đi từ bốc đồng, hoang dã đến thâm trầm, sắc bén. Trong khi đó, bạo lực Rakes dùng là thứ bạo lực tàn bạo của một kẻ độc tài.



Nguồn ảnh: coveringmedia.com

Tuy nhiên, hẳn không hề là kẻ độc tài đơn độc, bởi nếu tinh ý người xem có thể nhận ra có thế lực đằng sau chống lưng cho hắn là "Mr. Wardell", cấp trên của Rakes, người xuất hiện chỉ trong một cảnh phim đầu. Ông ta là người đã cử Charlie Rakes đến thu phục Franklin, mặc nhiên cũng có quyền cử thêm nhiều người khác nếu hắn không hoàn thành sứ mệnh. Điều này chứng tỏ, Charlie Rakes chỉ là một mắt xích trong cả đường dây tham nhũng rộng khắp nước Mỹ.

Bên cạnh những thủ đoạn dơ bẩn, nhân vật Charlie Rakes còn được đoàn phim tinh tế khắc họa qua chi tiết luôn đeo găng tay. Nhờ có đặc điểm này, Rakes hầu như đều không bị vấy bẩn sau mỗi lần hành sự. Hắn chỉ cần cẩn thận cởi bỏ găng tay, chỉnh trang quần áo là lại có thể trở thành một quan chức nghiêm trang, chỉnh tề. Trên thực tế, có bao nhiêu dã tâm, có bao nhiêu bộ mặt thật đã luôn

¹ Lê Thị Hồng Loan dịch, 'Tu chính án 21 được phê chuẩn; Thời kỳ cấm rượu chấm dứt', xem thêm tại <<https://www.history.com/this-day-in-history/prohibition-ends>> truy cập ngày 10/2/2020

được nguy trang thật kỹ bên dưới những lớp áo này? Đã có bao nhiêu lần pháp luật - thứ đại diện cho niềm tin của con người vào công lý - bị vấy bẩn để thực hiện những hành vi trục lợi?

Nạn buôn lậu rượu đã khiến chính quyền Mỹ thất thoát hàng tỷ tiền thuế, và đáng buồn thay một phần lớn trong số này đã về tay các “quan chức” thực thi pháp luật. Quan sát cẩn thận các tư liệu về thời kỳ này, ta dễ dàng bắt gặp hình ảnh những vị cảnh sát mầu mực đang đổ những thùng rượu xuống cống. Thế nhưng đằng sau đó, không biết đã có bao nhiêu đạo luật ngấm trong giới buôn bán rượu lậu cùng những thủ đoạn dơ bẩn của những kẻ hành pháp “rôm” xuất hiện rộng khắp nước Mỹ. Và hình tượng nhân vật Rakes trong “Lawless” chính là một phần điển hình góp phần tạo nên thực tại đen tối thời bấy giờ.

Cuối cùng, kẻ “lawless” ở tiêu đề là ai? Là anh em nhà Bondurant coi thường pháp luật, đã ngấm thực hiện các hoạt động buôn bán rượu lậu? Hay là viên thanh tra cấp cao “rôm” - Charlie Rakes, lợi dụng quyền lực hành pháp để thực hiện các thủ đoạn trục lợi, tham nhũng đốn hèn? Hay cả hai? Thoạt đầu, xung đột giữa anh em nhà Bondurant và Charlie

Rakes là xung đột giữa giới tội phạm và giới hành pháp, rồi dần lộ rõ là xung đột giữa những kẻ vô pháp và những kẻ vô pháp đội lốt những người thực thi pháp luật. Thực chất cả hai đều là những kẻ lợi dụng thời cuộc để trục lợi, đều là phạm pháp. Tuy nhiên kết cục bi thảm dành cho Charlie Rakes thay vì nhà Bondurant có lẽ lại khiến người xem hài lòng hơn bởi hành động lạm quyền, tham nhũng, bôi nhọ công lý, lũng đoạn pháp luật dường như lại là đáng khinh hơn cả.

“Lawless” đã cất lên tiếng nói về vấn đề lợi dụng quyền lực nhằm trục lợi cá nhân gây nhức nhối trong xã hội. Trước hết, đây là vấn đề về đạo đức của những kẻ thực thi pháp luật, khiến người xem bất giác đặt ra câu hỏi: Điều gì đã đưa những kẻ bất lương bước chân vào hệ thống những nhà cầm quyền? Hay phải chăng, lợi ích khổng lồ đã làm biến chất những con người vốn mang lý tưởng cao đẹp? Song song đó, tham nhũng còn là vấn đề của một hệ thống quản lý lỏng lẻo, tạo điều kiện cho những hành vi tiêu cực. Khi mà đạo đức cá nhân được nâng cao và hệ thống quản lý được xây dựng chặt chẽ, minh bạch thì lúc này hiện tượng tham nhũng mới có thể được thuyên giảm phần nào.

VẤN ĐỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN ĐƯỢC THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ

Võ Thị Thu Thảo (K18502T) & Kiều Thị Kim Dung (K18503),

Sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp. HCM

**Bản án số: 11/2018/KDTM-PT “V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần”
của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh¹**

A. THÔNG TIN VỤ ÁN

1. Các bên trong vụ án

Nguyên đơn: Ông T Konishi (“ông T”)

Bị đơn: Bà Lê Hoàng Y (“bà Y”)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần Truyền thông mạng V (“V Media”)

2. Dữ kiện xung quanh vấn đề pháp lý

V Media được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCN ĐKKD”) vào ngày 03/01/2008, vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) tương đương 1.000.000 cổ phần. V Media do 03 thành viên sáng lập nên, trong đó bà Y giữ tỷ lệ vốn góp 85%, ông Nguyễn Tống Minh H4 giữ 10% và ông Nguyễn Hiền H1 giữ 5%. Bà Y là cổ đông sáng lập kiêm Tổng Giám đốc (“TGD”), đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật của V Media.

Ngày 11/01/2010, các cổ đông sáng lập đã họp và có biên bản số 02 thể hiện sự nhất trí về việc bà Y sẽ nhường lại 100.000 cổ phần của cá nhân bà Y để V Media làm thủ tục nhượng lại cho ông T và đăng ký cho ông T là cổ đông sáng lập của V Media.

Ngày 19/01/2010, ông T (người Nhật Bản) ký hợp đồng mua 10% cổ phần của V Media với giá 75.200 USD (“hợp đồng X”). Nội dung cụ thể như sau:

- Tiêu đề: Hợp đồng mua bán cổ phần của V Media;
- Các bên tham gia ký hợp đồng: Bên A: V Media; Bên B: ông T;
- Nội dung hợp đồng thể hiện: ông T muốn mua 10% cổ phần của V Media;
- Điều khoản thi hành: Hợp đồng ngày 19/01/2010 thay thế tất cả những thỏa thuận, những hợp đồng, những bản bạc, nhất trí trước đó.”

Tại biên bản họp đại hội đồng cổ đông ngày 02/01/2010, Quyết định của Đại hội đồng ngày 25/01/2010 về việc thông báo danh sách cổ đông mới

đều xác định cổ phần mà ông T có được là do nhận chuyển nhượng từ cổ phần của bà Y.

Theo yêu cầu của bà Y, ông T đã chuyển số tiền 75.200 USD từ tài khoản của ông tại Nhật Bản vào tài khoản của bà Y tại Việt Nam. Sau khi ông T thanh toán, V Media đã phát hành danh sách cổ đông, trong đó có ghi tên ông T sở hữu 10% cổ phần, tương đương 100.000 cổ phiếu đúng như cam kết trong hợp đồng ngày 19/01/2010 và sổ cổ đông này đã được giao cho ông T.

Sau 8 tháng kể từ thời điểm trên, ông T không nhận được bất kỳ thông tin, báo cáo nào liên quan đến tình trạng hoạt động, tài chính, lợi nhuận của V Media, mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu bà Y cung cấp. Ngoài ra bà Y và V Media cũng không đăng ký tên của ông T vào danh sách cổ đông với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông T đã nhiều lần liên lạc và làm việc nhưng không nhận được sự hợp tác từ bà Y và đại diện V Media. Tuy nhiên, V Media lý giải rằng do ông T không cung cấp các giấy tờ cần thiết mặc cho V Media đã nhiều lần nhắc nhở nên V Media không thể hoàn thành việc đăng ký.

3. Câu hỏi pháp lý

1. Chủ thể chuyển quyền sở hữu cổ phần cho ông T là bà Y hay V Media?

2. Quyền và nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập - ông T được pháp luật quy định như thế nào?

3. Thanh toán bằng ngoại tệ trong hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần có là căn cứ để tuyên bố hợp đồng vô hiệu không?

4. Cơ sở pháp lý

- Điều 128, Điều 136(2) Bộ luật Dân sự (“BLDS”) 2005;

- Điều 4, Điều 12 và Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối 2005 (“PLNH 2005”);

¹ Xem bản án tại: Trang Thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án, <<https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta106504t1cvn/chi-tiet-ban-an>> truy cập ngày 15/3/2020

- Điều 14 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối (“Nghị định 160/2006/NĐ-CP”).

5. Quyết định của tòa án

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Hoàng Y. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là V Media. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 617/2017/KDTM-ST ngày 09/05/2017 của Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh.

6. Nhận định của tòa án

Chủ thể chuyển nhượng cổ phần cho ông T không phải là V Media, mà là bà Y. Ngày 19/01/2010, ông T ký hợp đồng mua bán cổ phần với V Media với nội dung ông T mua 10% cổ phần do bà Y nắm giữ. Căn cứ vào GCN ĐKKD số 4103008966, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26/09/2008 thì V Media có 03 thành viên sáng lập và tất cả số cổ phần của V Media đã có chủ sở hữu. Tại biên bản họp đại hội đồng cổ đông ngày 02/01/2010, Quyết định của Đại hội đồng ngày 25/01/2010 về việc thông báo danh sách cổ đông mới đều xác định cổ phần mà ông T có được là do nhận chuyển nhượng từ cổ phần của bà Y. Như vậy, người trực tiếp giao dịch và chuyển nhượng là bà Y, ông T cũng thanh toán trực tiếp vào tài khoản cá nhân của bà Y. Do đó, bà Y chính là chủ thể chuyển nhượng cổ phần cho ông T.

Việc ông T và bà Y ký hợp đồng mua bán nội dung thanh toán bằng ngoại tệ và thực tế cũng thanh toán bằng ngoại tệ số tiền 75.200USD là vi phạm PLNH 2005, Nghị định số 160/2006/NĐ-CP. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng mua bán cổ phần ngày 19/01/2010 vô hiệu là đúng quy định pháp luật. Do hợp đồng vô hiệu nên các bên trả lại cho nhau những gì đã nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Y hoàn trả lại cho ông T 1.387.530.000 đồng (tương ứng với 75.200USD) là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

Về việc bà Y và V Media cho rằng việc không đăng ký tên ông T vào danh sách cổ đông là do lỗi của ông T, họ đã không cung cấp được chứng cứ hợp pháp và xác đáng để chứng minh. Do đó, không có căn cứ cho rằng ông T phải chịu hoàn toàn các thiệt hại do chậm trễ cung cấp thông tin để làm thủ tục thay đổi GCN ĐKKD nhằm chứng nhận ông T chính thức trở thành cổ đông sáng lập như cáo buộc của V Media.

B. BÌNH LUẬN

1. Chủ thể chuyển quyền sở hữu cổ phần cho ông T là bà Y hay V Media?

Để xác định chủ thể chuyển quyền sở hữu cổ phần trong quan hệ hợp đồng X, việc xác định bản chất của giao dịch này là mua bán hay chuyển nhượng cổ phần là cần thiết.

Vấn đề mua bán và chuyển nhượng cổ phần trong công ty cổ phần được Luật Doanh nghiệp (“LDN”) 2005 quy định chủ yếu tại Điều 87, 90, 91. Mặc dù đều là hình thức chuyển quyền sở hữu cổ phần, có thể phân chúng thành hai nhóm chế định với các đặc điểm khác nhau, cụ thể:

Chuyển nhượng cổ phần là loại giao dịch, trong đó một cổ đông chuyển quyền sở hữu cổ phần của mình cho người khác. Bản thân công ty cổ phần không phải là một bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phần. Việc chuyển nhượng cổ phần sẽ dẫn đến hệ quả là làm thay đổi chủ sở hữu đối với số cổ phần được chuyển nhượng, nhưng không làm thay đổi vốn điều lệ và tài sản của công ty cổ phần.²

Trong khi đó, mua bán cổ phần là giao dịch chuyển quyền sở hữu cổ phần giữa công ty với nhà đầu tư hoặc giữa công ty với cổ đông. Hệ quả của việc mua bán cổ phần là làm thay đổi vốn điều lệ và tài sản của công ty cổ phần. Điểm khác biệt của các giao dịch mua bán cổ phần so với giao dịch chuyển nhượng là công ty cổ phần hiện diện với tư cách là một bên chủ thể trong quan hệ pháp luật.³

Quyết định của Tòa án về việc chủ thể chuyển nhượng cổ phần cho ông T trong hợp đồng X không phải là V Media, mà là bà Y là có căn cứ pháp luật vì các lý do sau đây:

Một mặt, hợp đồng X không thể là hợp đồng mua bán cổ phần giữa V Media với nhà đầu tư (ông T). Thứ nhất, căn cứ vào GCN ĐKKD của V Media, tất cả số cổ phần của V Media tới thời điểm ký kết hợp đồng đều đã có chủ sở hữu. Do đó, V Media không có cổ phần được quyền chào bán vào thời điểm đó. Mặc dù V Media trình bày rằng vào ngày 11/01/2010 các cổ đông sáng lập đã nhất trí về việc bà Y sẽ “nhường” lại cho V Media 100.000 cổ phần theo biên bản số 02, tuy nhiên V Media đã không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc công ty đã tiến hành mua lại cổ phần của bà Y.⁴ Thứ hai, việc ký kết hợp đồng X cũng không dẫn đến sự thay đổi nào về vốn điều lệ hay tài sản của công ty, căn cứ theo GCN ĐKKD của V Media.

² Xem thêm tại: Lê Nhật Bảo, ‘Chuyển nhượng cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2014: một số bất cập và kiến nghị’(2019) 11 Nghiên cứu Lập pháp <<http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210294>> truy cập ngày 05/04/2020

³ Xem thêm tại: tldd, n2

⁴ LDN 2005 quy định công ty cổ phần có quyền mua lại cổ phần theo quyết định của công ty (Điều 91). Việc mua lại cổ phần tất yếu sẽ làm giảm vốn điều lệ của công ty và V Media có trách nhiệm đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày làm việc (LDN 2005 Điều 26(1)). Tuy nhiên, GCN ĐKKD của V Media không thể hiện sự đăng ký thay đổi này

Mặt khác, số cổ phần mà ông T nhận chuyển nhượng đều thuộc quyền sở hữu của bà Y. Tại biên bản họp đại hội đồng cổ đông ngày 02/01/2010, Quyết định của Đại hội đồng ngày 25/01/2010 về việc thông báo danh sách cổ đông mới đều xác định cổ phần mà ông T có được là do nhận chuyển nhượng từ cổ phần của bà Y. Điều này thống nhất với phần trình bày của bà Y và người đại diện theo ủy quyền khi thừa nhận bà có bán cho ông T 100.000 cổ phiếu của V Media thuộc sở hữu của bà. Hợp đồng trên làm phát sinh hệ quả là chuyển quyền sở hữu từ bà Y sang ông T đối với số 10% cổ phần của V Media. Do đó, giao dịch này là giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa bà Y và ông T. Do đó, hợp đồng X có các đặc trưng của giao dịch chuyển nhượng cổ phần.

Ngoài ra, tiêu đề hợp đồng không phải là căn cứ xác đáng nhất để xác định loại hợp đồng. Mặc dù tiêu đề của hợp đồng X là “Hợp đồng mua bán cổ phần của V Media” và do đó, phía bà Y cho rằng chủ thể chuyển nhượng cổ phần cho ông T không phải là cá nhân bà Y mà là V Media. Tuy nhiên, cách đặt tên hợp đồng hoàn toàn không nói lên bản chất của hợp đồng. Một khi có tranh chấp liên quan đến hợp đồng, thì công việc đầu tiên của thẩm phán bao giờ cũng là xác định bản chất của hợp đồng, “trả lại tên” hợp đồng, để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.⁵

Tóm lại, việc Tòa án khẳng định rằng hợp đồng X ký kết ngày 19/01/2010 là hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa cá nhân bà Y với ông T là có căn cứ pháp luật.

So sánh với quy định pháp luật hiện hành, LDN 2014 đã chỉnh sửa, bổ sung một số quy định của LDN 2005⁶, song, về bản chất, giao dịch mua bán và chuyển nhượng cổ phần trong LDN 2014 vẫn mang các đặc điểm tương tự như LDN 2005 và có thể phân biệt các giao dịch mua bán cổ phần và chuyển nhượng cổ phần thành hai nhóm chế định như trên.⁷ Do đó, cho dù xác định chủ thể chuyển quyền sở hữu cổ phần trong hợp đồng X theo LDN 2005 hay LDN 2014 đều dẫn đến kết quả là bà Y và ông T là chủ thể của quan hệ hợp đồng trên.

2. Quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập theo LDN 2005 và LDN 2014

LDN 2005 và LDN 2014 đều quy định điều kiện để một cá nhân để trở thành cổ đông của công ty cổ phần là: (i) người nhận chuyển nhượng cổ phần đã

thanh toán đủ tiền mua cổ phần, (ii) thông tin của người nhận chuyển nhượng cổ phần đã được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.⁸

Theo LDN 2005, trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp GCN ĐKKD, người nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.⁹ Áp dụng trong trường hợp này, V Media được cấp GCN ĐKKD vào ngày 03/01/2008 và chuyển nhượng cổ phần cho ông T vào ngày 19/01/2010, nghĩa là việc chuyển nhượng cổ phần này diễn ra trong thời hạn luật định, đồng thời, căn cứ vào cơ sở là Biên bản số 02 đã có sự đồng ý của hai cổ đông sáng lập còn lại. Vì vậy, theo LDN 2005, ông T đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của V Media. Tuy nhiên, theo LDN 2014 thì người nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập trong thời hạn trên vẫn không được trở thành cổ đông sáng lập.¹⁰ Trong trường hợp này ông T sẽ trở thành cổ đông phổ thông.

Sự khác biệt giữa LDN 2005 và LDN 2014 cũng dẫn đến sự khác biệt về việc thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập với Phòng Đăng ký kinh doanh, do đó, sẽ có sự khác nhau nhất định về quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng cổ phần.

Cụ thể, theo LDN 2005 và Nghị định 43/2010/NĐ-CP về Đăng ký doanh nghiệp thì V Media phải có trách nhiệm đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập, kéo theo đó, ông T – người nhận chuyển nhượng cổ phần phải có nghĩa vụ cung cấp các thông tin cá nhân cần thiết để V Media hoàn thành thủ tục thông báo với Phòng đăng ký kinh doanh của Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM.¹¹ Trong vụ án này, các chứng cứ mà bà Y đưa ra chưa đủ tính xác thực nên không thể chứng minh ông T hoàn toàn có lỗi trong việc cung cấp thông tin hay không. Nhưng tóm lại, ở thời điểm này, ông phải có trách nhiệm cung cấp thông tin cần thiết để V Media hoàn thành các thủ tục theo luật định. Tuy nhiên, nếu áp dụng LDN 2014 và Nghị định 78/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 108/2018/NĐ-CP thì trong trường hợp trên V Media không cần phải làm thủ tục đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập, do đó ông T cũng không có nghĩa vụ phải cung cấp thông tin cá nhân cho công ty.

Khi đã trở thành cổ đông của công ty, ông T sẽ có đầy đủ các quyền được quy định tại Điều 79 LDN 2005 và Điều 114 LDN 2014. Ông T sở hữu 10% cổ phần của công ty và tính tại thời điểm ông T khởi kiện là

⁵ Nguyễn Xuân Đăng, ‘Tên gọi và gọi tên hợp đồng’ (Thông tin Pháp luật Dân sự, 26/01/2008), <<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/01/26/124234/>> truy cập ngày 06/04/2020

⁶ LDN 2014 quy định về giao dịch mua bán, chuyển nhượng cổ phần từ Điều 122 đến Điều 131

⁷ Xem thêm tại: Lê Nhật Bảo, tldd

⁸ LDN 2005 Điều 126(7) & LDN 2014 Điều 87(3)

⁹ LDN 2005 Điều 84(5)

¹⁰ LDN 2014 Điều 119(3)

¹¹ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP Điều 41(2)

vào năm 2011 thì đã trải qua hơn 6 tháng liên tục kể từ ngày ông chính thức trở thành cổ đông công ty. Do đó, ông có quyền được nhận các thông tin, báo cáo liên quan đến tình trạng hoạt động, tài chính, lợi nhuận của V Media.

Bàn về nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng cổ phần, có thể xác định nghĩa vụ trọng tâm là thanh toán tiền mua cổ phần cho người chuyển nhượng cổ phần.¹² Trong trường hợp này thì ông T đã hoàn thành nghĩa vụ của mình đúng thời hạn theo quy định pháp luật.

Do đó, có căn cứ để khẳng định, từ việc áp dụng LDN 2005 hoặc LDN 2014, sẽ dẫn đến sự khác biệt nhất định về quyền lợi và nghĩa vụ của ông T.

3. Giá trị hiệu lực của hợp đồng được ghi giá và thanh toán bằng ngoại tệ tại Việt Nam

3.1. Theo Pháp lệnh Ngoại hối 2005 và Bộ luật Dân sự 2005

Việc sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam bị hạn chế theo quy định của pháp luật. PLNH 2005 quy định ngoại hối bao gồm: Đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung Châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực (ngoại tệ); Phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ,... (Điều 4). Nguyên tắc hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam được thể hiện cụ thể tại Điều 22; Theo đó, trừ một số trường hợp nhất định¹³, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối. Trong trường hợp đầu tư gián tiếp¹⁴, vốn đầu tư nước ngoài bằng ngoại tệ phải được chuyển sang đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư (Điều 12(1) PLNH 2005).

Giao dịch giữa ông T, nhà đầu tư nước ngoài, và bà Y là hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Ông T đã cùng bà Y đã thỏa thuận giá bằng USD và đã chuyển tiền thanh toán trực tiếp từ tài khoản của ông tại Nhật Bản vào tài khoản của bà Y tại Việt Nam bằng USD - đồng tiền của quốc gia Hoa Kỳ.

Vì vậy, hợp đồng X đã vi phạm quy định của Pháp lệnh, không đáp ứng điều kiện để hợp đồng có hiệu lực về mặt nội dung và mục đích của hợp đồng theo quy định tại Điều 122 của BLDS 2005¹⁵. Như vậy, căn cứ theo quy định của BLDS 2005 và PLNH 2005 có thể

kết luận rằng hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa ông T và bà Y vô hiệu do thanh toán bằng ngoại tệ.

3.2. Theo quy định của pháp luật hiện hành

PLNH 2005 (sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/PLUBTVQH13) bổ sung các hành vi báo giá, định giá, ghi giá bằng ngoại tệ là hành vi không được phép thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam và quy định các trường hợp được phép sử dụng ngoại hối được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Điều 22. Nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú phải mở tài khoản và chuyển vốn đầu tư gián tiếp bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư (Điều 12).

BLDS 2005 cũng đã được thay thế bởi BLDS 2015, trong đó các điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực được điều chỉnh tại Điều 117. Theo đó, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không được vi phạm điều cấm của luật, trong khi BLDS 2005 yêu cầu mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật. Thuật ngữ “điều cấm của pháp luật” có phạm vi điều chỉnh rộng hơn so với “điều cấm của luật”. “Luật” là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành, có giá trị pháp lý cao hơn hầu hết các loại văn bản quy phạm pháp luật (chỉ sau Hiến pháp), còn “pháp luật” là toàn bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, do nhiều cơ quan Nhà nước ban hành, bao gồm cả luật và các văn bản dưới luật (pháp lệnh, nghị định, thông tư...)¹⁶.

Như vậy, căn cứ theo PLNH 2005 đã sửa đổi, bổ sung năm 2013 thì việc ông T và bà Y thỏa thuận giá, ghi giá cổ phần bằng ngoại tệ (USD) và việc ông T thanh toán bằng ngoại tệ trực tiếp từ tài khoản cá nhân tại Nhật vào tài khoản của bà Y là vi phạm quy định của Pháp lệnh nhưng không vi phạm điều cấm của “luật”. Do đó, nếu áp dụng BLDS 2015 thì việc vi phạm trên không dẫn đến hậu quả pháp lý là hợp đồng bị vô hiệu như khi sử dụng BLDS 2005. Thay vào đó, các bên có thể bị phạt tiền do các hành vi vi phạm trên theo quy định tại Điều 23(4)(n) và Điều 23(4)(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP Quy định về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng (“Nghị định 88/2019/NĐ-CP”).¹⁷

¹² LDN 2014 Điều 115 & LDN 2005 Điều 80

¹³ Các trường hợp được phép sử dụng ngoại hối gồm: các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép (PLNH 2005 Điều 22)

¹⁴ Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác và góp vốn, mua cổ phần dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật Việt Nam mà không trực tiếp tham gia quản lý (Điều 4(13) PLNH 2005)

¹⁵ Điều 122(1)(b) BLDS 2005 quy định “Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội”.

¹⁶ Xem thêm tại: Kiều Anh Vũ, “Vi phạm điều cấm của “luật” hay “pháp luật”?” Thời báo Kinh tế Sài Gòn (23/9/2017), <<https://www.thesaigontimes.vn/48537/Chao-ban-co-phan-rieng-le-van-roi!.html>> truy cập ngày 07/04/2020

¹⁷ Hành vi ghi giá bằng ngoại tệ được xử lý theo Điều 23(4)(n), hành vi đầu tư gián tiếp vào Việt Nam mà không mở tài khoản theo quy định của nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú được xử lý theo Điều 23(4)(d)

4. Kết luận

Qua việc phân tích và bình luận bản án, nhóm tác giả đúc kết được một số kết luận sau:

Thứ nhất, cần phân biệt giao dịch chuyển nhượng cổ phần và mua bán cổ phần. Về nguyên tắc, các cổ đông trong công ty cổ phần được tự do chuyển nhượng cổ phần cho người khác, trừ một vài trường hợp quy định. Quan hệ pháp luật này được thực hiện giữa bên chuyển nhượng là cổ đông công ty và người nhận chuyển nhượng, bản thân công ty cổ phần không thể là chủ thể chuyển nhượng. Trong khi đó, nhà đầu tư chỉ được phép mua cổ phần của công ty cổ phần khi công ty thực hiện chào bán cổ phần để gia tăng vốn điều lệ. Công ty cổ phần phải là một bên trong giao dịch mua bán cổ phần.

Thứ hai, theo LDN 2005 thì người nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập trong thời hạn 3 năm kể từ ngày doanh nghiệp được cấp GCN ĐKKD thì đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập, tuy nhiên, theo LDN 2014 thì mặc dù người nhận chuyển nhượng cổ phần trong trường hợp trên không thể trở thành cổ đông sáng lập. Do đó, trách nhiệm đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã không còn được đặt ra khi áp dụng LDN 2014.

Thứ ba, việc sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam bị hạn chế. Hành vi vi phạm pháp luật về ngoại hối có thể bị phạt tiền đến 250 triệu đồng đối với cá nhân và 500 triệu đồng đối với tổ chức¹⁸ và phải chấp hành một số hình thức xử phạt bổ sung.¹⁹ Đặc biệt, trừ một số trường hợp được phép, các hành vi như giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, thỏa thuận, ghi giá, báo giá, định giá trong hợp đồng đều bị nghiêm cấm. Do đó, cá nhân, tổ chức cần thận trọng khi thực hiện các hoạt động liên quan đến ngoại hối để hạn chế các rủi ro không mong muốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. Bộ luật Dân sự 2015
2. Bộ luật Dân sự 2005
3. Luật Doanh nghiệp 2014
4. Luật Doanh nghiệp 2005
5. Pháp lệnh Ngoại hối 2005 (sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/PLUBTVQH13)
6. Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết Thi hành Pháp lệnh Ngoại hối
7. Nghị định 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ Quy định về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng
8. Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về Đăng ký doanh nghiệp
9. Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015 của Chính phủ về Đăng ký doanh nghiệp
10. Nghị định 108/2018/NĐ-CP ngày 23/08/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định 78/2015/NĐ-CP

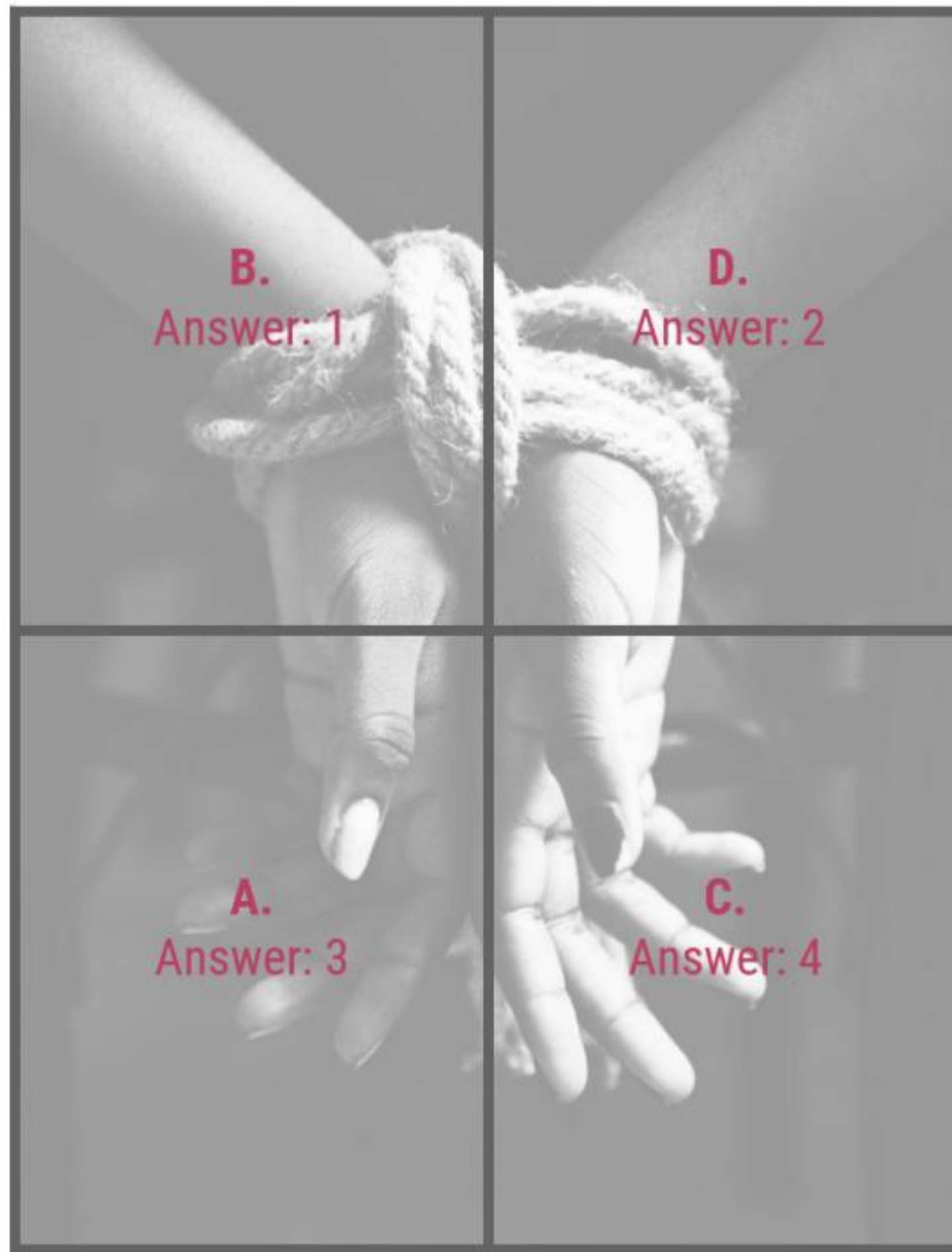
Nguồn điện tử

1. Lê Nhật Bảo, 'Chuyển nhượng cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2014: một số bất cập và kiến nghị' (2019) 11 *Nghiên cứu Lập pháp*, <<http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210294>>
2. Nguyễn Xuân Đăng, 'Tên gọi và gọi tên hợp đồng' (*Thông tin Pháp luật Dân sự*), <<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/01/26/124234/>>
3. Kiều Anh Vũ, 'Vi phạm điều cấm của "luật" hay "pháp luật"? *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, <<https://www.thesaigontimes.vn/164789/vi-pham-dieu-cam-cua-luat-hay-phap-luat.html>>
4. Nguyễn Tấn, 'Chào bán cổ phần riêng lẻ: vẫn rối!' *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, <<https://www.thesaigontimes.vn/48537/Chao-ban-co-phan-rieng-le-van-roi!.html>>

¹⁸ Nghị định 88/2019/NĐ-CP Điều 3(3)(b): "Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; mức phạt tiền đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân"

¹⁹ Theo Điều 23 Nghị định 88/2019/NĐ-CP về Vi phạm quy định về hoạt động ngoại hối

THE ANSWERS OF MINIGAME:



Answer: 1

"The purpose of this article is to explore the concept of "global governance" and the way it applies to the management of international migration by using trafficking of human beings as a case study."

Answer: 2

"Two key principles of global governance are participation and accountability."

Answer: 3

"There are three main branches of international law that are applicable to trafficking. They are transnational criminal law (TCL), international criminal law (ICL) and international human rights law (IHRL)."

Answer: 4

"In any system of governance, legal accountability is desirable for four reasons."



Câu lạc bộ Nghiên cứu & Tư vấn Pháp luật (LRAC) là câu lạc bộ học thuật trực thuộc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh khoa Luật Kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Mục tiêu:

LRAC nỗ lực xây dựng một môi trường hoạt động với ba không gian nền tảng: Nghiên cứu - Thực hành - Phản biện thông qua các hoạt động chủ đạo phù hợp với năng lực sinh viên.

Sứ mệnh:

Tạo động lực thúc đẩy sinh viên phát triển các kĩ năng cần thiết cho việc nghiên cứu và tư vấn pháp luật thông qua việc kiến tạo một môi trường thực hành hiệu quả và chuyên nghiệp, mà ở đó sinh viên không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể duy trì và phát triển những động lực mạnh mẽ đó.

Liên hệ:

Website: <http://lracuel.org/>

Fanpage: <http://facebook.com/fplrancel>

Email: lracuel@gmail.com

Mã QR giúp bạn truy cập các số Chuyên san đã phát hành:

